**BÀI 1 - 5. ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Dân tộc nào ở nước ta có nhiều kinh nghiệm thâm canh lúa nước nhất?

**A.** Mường. **B.** Tày. **C.** Ê - đê. **D.** Kinh.

**Câu 2.** Dân tộc nào có số dân đông nhất ở nước ta?

**A.** Kinh.

**B.** Mường.

**C.** Tày.

**D.** Thái.

**Câu 3.** Dân tộc H’Mông phân bố tập trung nhiều nhất ở đâu?

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Trường Sơn - Tây Nguyên.

**C.** Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**D.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 4.** Hạn chế lớn nhất của nguồn lao động nước ta hiện nay là

**A.** số lượng quá đông và tăng nhanh.

**B.** tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn.

**C.** tỉ lệ người lớn biết chữ không cao.

**D.** trình độ chuyên môn còn hạn chế.

**Câu 5.** Dân tộc Việt (Kinh) phân bố chủ yếu ở

**A.** khu vựcmiền núi, trung du.

**B.** khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên.

**C.** trung du, miền núi Bắc Bộ.

**D.** đồng bằng, trung du và duyên hải.

**Câu 6.** Bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc Việt Nam được thể hiện ở

**A.** truyền thống sản xuất.

**B.** ngôn ngữ, trang phục, phong tục tập quán.

**C.** trình độ khoa học kĩ thuật.

**D.**trình độ thâm canh.

**Câu 7.** Các dân tộc ít người của nước ta phân bố chủ yếu ở

**A.** đồng bằng.

**B.** quần đảo.

**C.** duyên Hải.

**D.** Trung du và miền núi.

**Câu 8.** Sự bùng nổ dân số ở nước ta diễn ra mạnh nhất ở giai đoạn nào sau đây?

**A.** Đầu thế kỉ XX.

**B.** Cuối thế kỉ XIX.

**C.** Nửa cuối thế kỉ XX.

**D.** Đầu thế kỉ XXI.

**Câu 9.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào có quy mô dân số lớn nhất trong các đô thị sau?

**A.** Thanh Hóa.

**B.** Quy Nhơn.

**C.** Nha Trang.

**D.** Đà Nẵng.

**Câu 10.** Thành tựu của công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình ở nước ta là

**A.** giảmtỉ lệ gia tăng tự nhiên.

**B.** cơ cấu dân số trẻ.

**C.** tỉ lệ sinh rất cao.

**D.** quy mô dân số lớn và tăng.

**Câu 11.** Các đô thị ở nước ta chủ yếu thuộc loại

**A.** nhỏ.

**B.** vừa.

**C.** vừa và lớn.

**D.** vừa và nhỏ.

**Câu 12.** Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

**A.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 13.** Nguồn lao động nước ta hiện nay còn hạn chế về

**A.** sự cần cù, sáng tạo.

**B.** khả năng tiếp thu, vận dụng khoa học kĩ thuật.

**C.** tác phong công nghiệp.

**D.** kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

**Câu 14.** Khu vực có tỉ trọng lao động ngày càng giảm ở nước ta là

**A.** nông, lâm, ngư nghiệp.

**B.** dịch vụ và nông nghiệp.

**C.** dịch vụ và công nghiệp.

**D.** công nghiệp - xây dựng.

**Câu 15.** Mật độ dân số nước ta có xu hướng

**A.** ít biến động.

**B.** ngày càng giảm.

**C.** ngày càng tăng.

**D.** tăng giảm không đều.

**Câu 16.** Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta đang có sự thay đổi theo hướng

**A.** nhóm tuổi dưới 15 tăng; nhóm tuổi trên 60 giảm.

**B.** nhóm tuổi dưới 15 tăng; nhóm tuổi trên 60 tăng.

**C.** nhóm tuổi dưới 15 và nhóm tuổi trên 60 đều giảm.

**D.** nhóm tuổi từ 15 đến 59 và nhóm tuổi trên 60 tăng.

**Câu 17.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với nguồn lao động nước ta?

**A.** Số lượng dồi dào, liên tục được bổ sung.

**B.** Có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật.

**C.** Lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật chiếm tỉ lệ cao.

**D.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

**Câu 18.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết số dân thành thị nước ta năm 2007 là bao nhiêu triệu người?

**A.** 18,77.

**B.** 20,87.

**C.** 22,34.

**D.** 23,37.

**Câu 19.** Quần cư nông thôn **không** có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Có mật độ dân số thấp.

**B.** Sống theo làng mạc, thôn xóm.

**C.** Chủ yếu là nhà cao tầng, khu chung cư, biệt thự.

**D.** Hoạt động kinh tế chủ yếu là nông, lâm, ngư nghiệp.

**Câu 20.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đô thị hóa nước ta?

**A.** Các đô thị ở nước ta có quy mô lớn và rất lớn.

**B.** Phân bố tập trung ở vùng đồng bằng, ven biển.

**C.** Kinh tế chính là hoạt động công nghiệp và dịch vụ.

**D.** Quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ ngày càng cao.

**Câu 21.** Dân tộc Ê-đê, Gia-rai, Cơ-ho sinh sống chủ yếu ở

**A.** đồng bằng sông Hồng.

**B.** cực Nam Trung Bộ.

**C.** Trường Sơn và Tây Nguyên.

**D.** đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 22.** Nước ta có bao nhiêu dân tộc cùng chung sống?

**A.** 51.

**B.** 52.

**C.** 53.

**D.** 54.  
**Câu 23.** Thế mạnh của nguồn lao động nước ta **không** phải là

**A.** nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

**B.** có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**C.** chủ yếu là lao động có tay nghề cao.

**D.** có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật.

**Câu 24.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về phân bố dân cư nước ta?

**A.** Dân cư phân bố không đều trên phạm vi cả nước.

**B.** Phần lớn dân cư sinh sống ở khu vực thành thị.

**C.** Dân cư phân bố chủ yếu ở đồng bằng và ven biển.

**D.** Mật độ dân số ở miền núi thấp hơn ở đồng bằng.

**Câu 25.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta hiện nay là

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Tây Bắc.

**C.** Đông Bắc.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 26.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết khu vực kinh tế nào có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta?

**A.** Dịch vụ và công nghiệp.

**B.** Dịch vụ.

**C.** Nông nghiệp.

**D.** Công nghiệp - xây dựng.   
**Câu 27.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

**A.** Quy mô dân số lớn.

**B.** Cơ cấu dân số vàng.

**C.** Nhiều thành phần dân tộc.

**D.** Dân số đang tăng rất chậm.

**Câu 28.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân cư nước ta hiện nay?

**A.** Dân đông, thành phần dân tộc đa dạng.

**B.** Dân số còn tăng nhanh, đang bị già hóa.

**C.** Phân bố dân cư không đều, tập trung chủ yếu ở thành thị.

**D.** Gia tăng tự nhiên giảm, số người tăng mỗi năm vẫn nhiều.

**Câu 29.** Dân tộc Tày, Nùng ở nước ta sinh sống chủ yếu ở khu vực

**A.** tả ngạn sông Hồng.

**B.** phía nam sông Cả.

**C.** vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 30.** Phát biểu nào sau đây **không** phải là đặc điểm dân cư nước ta?

**A.** Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc.

**B.** Cơ cấu dân số trẻ, dân số vẫn tăng nhanh.

**C.** Phân bố dân cư đồng đều giữa thành thị và nông thôn.

**D.** Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi đang có sự biến đổi nhanh.

**Câu 31.** Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 500 001 - 100 0000 người?

**A.** Thái Nguyên.

**B.** Hải Phòng.

**C.** Quảng Ngãi.

**D.** Biên Hòa.

**Câu 32.** Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết các đô thị nào sau đây thuộc loại 2?

**A.** Hà Nội, Thái Nguyên.

**B.** Vũng Tàu, Thái Nguyên.

**C.** Long Xuyên, Nam Định.

**D.** Thái Nguyên, Nam Định.

**Câu 33.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết hai đô thị có quy mô dân số lớn hơn cả ở vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** Vinh, Huế.

**B.** Vinh, Hà Tĩnh.

**C.** Thanh Hoá, Vinh.

**D.** Thanh Hoá, Huế.

**Câu 34.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Đồng bằng song Cửu Long.

**Câu 35.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây có dân số trên một triệu người?

**A.** Hải Phòng

**B.** Việt Trì.

**C.** Tuy Hòa.

**D.** Vĩnh Long.

**Câu 36.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào có quy mô dân số dưới 500 nghìn người?

**A.** Hạ Long.

**B.** Đà Nẵng.

**C.** Biên Hòa.

**D.** Cần Thơ.

**Câu 37.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào ở vùng Tây Nguyên có quy mô dân số dưới 100 nghìn người?

**A.** Kom Tum.

**B.** Plei Ku.

**C.** Bảo Lộc.

**D.** Gia Nghĩa.

**Câu 38.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị có quy mô dân số dưới 100 nghìn người ở vùng Bắc Trung Bộlà

**A.** Hà Tĩnh.

**B.** Đồng Hới.

**C.** Đông Hà.

**D.** Huế.

**Câu 39.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết các đô thị loại 2 của vùng Đồng bằng sông cửu long là

**A.** Tân An, Cần Thơ.

**B.** Cần Thơ, Rạch Giá.

**C.** Mỹ Tho, Cần Thơ.

**D.** Cần Thơ, Long Xuyên.

**Câu 40.** Cơ cấu dân số nước ta hiện nay

**A.** là cơ cấu dân số trẻ.

**B.** là cơ cấu dân số già.

**C.** đang biến đổi theo hướng già hóa.

**D.** đang biến đổi theo hướng trẻ hóa.

**Câu 41.** Xu hướng già hóa của dân số nước ta **không** có biểu hiện nào sau đây?

**A.** Tỉ lệ người trên 60 tăng.

**B.** Tuổi thọ trung bình tăng.

**C.** Tỉ lệ người từ 0 - 14 tăng.

**D.** Gia tăng tự nhiên giảm.

**Câu 42.** Vùng nào sau đây có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp nhất ở nước ta?

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 43.** Nhóm tuổi nào chiếm tỉ lệ cao nhất ở nước ta?

**A.** 0 - 14.

**B.** 15 - 59.

**C.** Trên 60.

**D.** Bằng nhau.

**Câu 44.** Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết tỉnh (thành phố) nào có mật độ dân số cao nhất trong các tỉnh (thành phố) sau?

**A.** Sơn La.

**B.** Hà Nội.

**C.** Đà Nẵng.

**D.** Khánh Hòa.

**Câu 45.** Ở nước ta, dân cư tập trung chủ yếu ở

**A.** miền núi, trung du.

**B.** đồng bằng, ven biển.

**C.** trung du, đồng bằng, ven biển.

**D.** miền núi, đồng bằng, ven biển.

**Câu 46.** Phát biểu nào sau đây **không** phải là thế mạnh của nguồn lao động nước ta?

**A.** Nguồn lao động dồi dào và liên tục được bổ sung.

**B.** Chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao.

**C.** Người lao động có tác phong công nghiệp chưa cao.

**D.** Có kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

**Câu 47.** Lao động nước ta trung bình mỗi năm tăng khoảng

**A.** 0,5 triệu người.

**B.** 1 triệu người

**C.** 1,5 triệu người.

**D.** 2 triệu người.

**Câu 48.** Vùng nào sau đây là địa bàn cư trú của trên 20 dân tộc?

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Trường Sơn - Tây Nguyên.

**Câu 49.** Số dân đông và gia tăng nhanh mang lại lợi thế cơ bản nào sau đây?

**A.** Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

**B.** Có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.

**C.** Tài nguyên thiên nhiên nước ta bị khai thác quá mức.

**D.** Phát triển kinh tế, đời sống của nhân dân được cải thiện.

**Câu 50.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết dân số nước ta năm 2007 là

**A.** 79,71 triệu người.

**B.** 81,57 triệu người.

**C.** 83,11 triệu người.

**D.** 85,17 triệu người.

**Câu 51.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân số nước ta hiện nay

**A.** tỉ lệ sinh tương đối thấp và đang giảm chậm.

**B.** tỉ lệ tử vong giữ ổn định ở mức tương đối thấp.

**C.** gia tăng tự nhiên giảm nhưng dân số vẫn tăng nhanh.

**D.** gia tăng tự nhiên thấp hơn mức trung bình thế giới.

**Câu 52.** Dân số nước ta đang chuyển sang giai đoạn có tỉ suất sinh

**A.** tương đối thấp.

**B.** tương đối cao.

**C.** trung bình.

**D.** rất cao.

**Câu 53.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với quá trình đô thị hóa của nước ta?

**A.** trình độ đô thị hóa nước ta còn thấp.

**B.** các đô thị chủ yếu thuộc loại vừa và nhỏ.

**C.** tỉ lệ dân thành thị cao hơn so với thế giới.

**D.** tỉ lệ dân thành thị thấp hơn so với thế giới.

**Câu 54.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết tỉ lệ lao động nước ta đang làm việc trong khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng năm 2007 là bao nhiêu?

**A.** 18,0%.

**B.** 19,0%.

**C.** 20,0%.

**D.** 21,0%.

**Câu 55.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết những đô thị nào có quy mô dân số trên 1 triệu người?

**A.** Hà Nội, Hải Phòng, TP.Hồ Chí Minh.

**B.** Hà Nội, Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh.

**C.** Hà Nội, Cần Thơ, TP.Hồ Chí Minh.

**D.** Hà Nội, Đồng Nai, TP.Hồ Chí Minh.

**Câu 56.** Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị loại 1 nào sau đây của nước ta do Trung ương quản lí?

**A.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

**B.** Đà Nẵng, Huế.

**C.** Hải Phòng, Đà Nẵng.

**D.** Biên Hòa, Cần Thơ.

**Câu 57.** Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết những đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 10 vạn người trở lên?

**A.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Đông Hà.

**B.** Hà Nội, Việt Trì, Thái Nguyên.

**C.** Việt Trì, Thái Nguyên, Yên Bái.

**D.** Cần Thơ, Mỹ Tho, Trà Vinh.

**Câu 58.** Căn cứ vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây **không** phải là đô thị loại 1?

**A.** Hải Phòng .

**B.** Huế.

**C.** Cần Thơ.

**D.** Đà Nẵng.

**Câu 59.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với tháp dân số của nước ta?

**A.** Tỉ lệ người trên 65 tuổi năm 2007 ít hơn năm 1999.

**B.** Cơ cấu dân số của tháp dân số năm 1999 là dân số trẻ.

**C.** Cơ cấu dân số nước ta đang có xu hướng già hóa.

**D.** Tỉ lệ người từ 0 - 14 tuổi năm 1999 nhiều hơn năm 2007.

**Câu 60.** Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 500 001 - 1000 000 người?

**A.** Thái Nguyên.

**B.** Hải Phòng.

**C.** Quảng Ngãi.

**D.** Biên Hòa.

**Câu 61.** Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đâu là các đô thị loại 2 của nước ta?

**A.** Hà Nội, Nha Trang.

**B.** Vũng Tàu, Pleiku.

**C.** Long Xuyên, Đà Lạt.

**D.** Thái Nguyên, Nam Định.

**Câu 62.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào dưới đây có quy mô dân số từ 200 001 - 500 000 người?

**A.** Quy Nhơn.

**B.** Cần Thơ.

**C.** Biên Hòa.

**D.** Hà Nội

**Câu 63.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết khu vực nào có mật độ dân số cao nhất?

**A.** Miền núi.

**B.** Trung du.

**C.** Đồng bằng.

**D.** Ven biển.

**Câu 64.** Căn cứ vào Atlat Địalí Việt Nam trang 15, cho biết hai đô thị có quy mô dân số lớn nhất ở vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** Thanh Hoá,Vinh.

**B.** Thanh Hoá, Huế.

**C.** Vinh, Huế.

**D.** Vinh, Hà Tĩnh.

**Câu 65.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc loại đặc biệt?

**A.** Hà Nội.

**B.** Hải Phòng.

**C.** Huế.

**D.** Đà nẵng.

**Câu 66.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào dưới đây có dân số trên một triệu người?

**A.** Hải Phòng

**B.** Việt Trì.

**C.** Tuy Hòa.

**D.** Vĩnh Long.

**Câu 67.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nòa sauu đây có quy mô dân số dưới 500 nghìn người?

**A.** Hạ Long.

**B.** Đà Nẵng.

**C.** Biên Hòa.

**D.** Cần Thơ.

**Câu 68.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây ở vùng Tây Nguyên có quy mô dân số dưới 100 nghìn người?

**A.** Kom Tum.

**B.** Plei Ku.

**C.** Bảo Lộc.

**D.** Gia Nghĩa.

**Câu 69.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây ở vùng Bắc Trung Bộ có quy mô dân số dưới 100 nghìn người?

**A.** Hà Tĩnh.

**B.** Đồng Hới.

**C.** Đông Hà.

**D.** Huế.

**Câu 70.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết các đô thị loại 2 của vùng Đồng bằng sông cửu long là

**A.** Tân An, Cần Thơ.

**B.** Long Xuyên, Rạch Giá.

**C.** Mỹ Tho, Cần Thơ.

**D.** Cần Thơ, Long Xuyên.

**Câu 71.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Quảng Bình.

**A.** Hà Tĩnh.

**B.** Đồng Hới.

**C.** Đông Hà.

**D.** Huế.

**Câu 72.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, cho biết các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo phân bố nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Nước ta có thành phần dân tộc đa dạng chủ yếu do

**A.** loài người định cư ở nước ta từ rất sớm tại nước ta.

**B.** là nơi nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư trong lịch sử.

**C.** có nền văn hóa đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc.

**D.** tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.

**Câu 2.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, cho biết những dân tộc ít người có số dân trên một triệu người ở nước ta là

**A.** Tày, Thái, Mường, Khơ-me, Hmông.

**B.** Ê-đê, Ba -na, Gia- rai, Bru Vân Kiều.

**C.** Chăm, Hoa, Nùng, Thái, Tày, Mông.

**D.** Dao, Cơ-ho, Sán Dìu, Hrê, Gia-rai.

**Câu 3.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sự phân bố dân cư giữa vùng Tây Bắc và Tây Nguyên?

**A.** Dân cư phân bố rất thưa thớt ở các cao nguyên.

**B.** Dân cư tập trung đông ở các vùng ven biên giới.

**C.** Dân cư phân bố rất thưa thớt ở lưu vực sông suối.

**D.** Dân cư tập trung đông ở dọc các tuyến giao thông.

**Câu 4.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây **không** đúng về các dân tộc ở nước ta?

**A.** Phân bố không đều.

**B.** Phân bố xen kẽ.

**C.** 6 dân tộc ít người có số dân trên 1 triệu người.

**D.** 5 dân tộc ít người có số dân dưới 1 nghìn người

**Câu 5.** Trong nền văn hóa Việt Nam, nền văn hóa các dân tộc thiểu số có vị trí như thế nào?

**A.** Bổ sung làm hoàn chỉnh nền văn hóa Việt Nam.

**B.** Làm cho nền văn hóa Việt Nam muôn màu, muôn vẻ.

**C.** Góp phần quan trọng hình thành nền văn hóa Việt Nam.

**D.** Trở thành bộ phận riêng biệt của nền văn hóa Việt Nam.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về dân số nước ta?

**A.** Dân số nước ta tăng nhanh.

**B.** Việt Nam là một nước đông dân.

**C.** Phần lớn dân số ở thành thị.

**D.** Phần lớn dân số ở nông thôn.

**Câu 7.** Hậu quả lớn nhất về mặt xã hội của việc phân bố dân cư không hợp lí là

**A.** khó khăn cho việc khai thác tài nguyên.

**B.** ô nhiễm môi trường.

**C.** gây lãng phí nguồn lao động.

**D.** giải quyết vấn đề việc làm.

**Câu 8.** Dân số thành thị ở nước ta tăng nhanh **không** phải do

**A.** làn sóng di dân vào thành thị.

**B.** gia tăng dân số tự nhiên cao.

**C.** tỉ trọng khu vực dịch vụ tăng.

**D.** nhiều đô thị mới hình thành.

**Câu 9.** Sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị nước ta phản ánh

**A.** đô thị tập trung ở đồng bằng.

**B.** đô thị có quy mô lớn.

**C.** tốc độ đô thị hoá ngày càng cao.

**D.** xuất hiện nhiều siêu đô thị.

**Câu 10.** Đặc điểm nào dưới đây của nguồn lao động vừa là lợi thế vừa là khó khăn trong phát triển kinh tế xã hội nước ta ?

**A.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

**B.** Lao động dồi dào, mỗi năm tăng thêm hơn một triệu lao động.

**C.** Phần lớn lao động sống ở nông thôn.

**D.** Có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật.

**Câu 11.** Đặc điểm nào **không** đúng về nguồn lao động nước ta ?

**A.** Tỉ lệ lao động khu vực Nhà nước tăng.

**B.** Tỉ lệ lao động qua đào tạo tăng dần.

**C.** Tỉ lệ lao động ở khu vực I giảm dần.

**D.** Năng suất lao động vẫn còn thấp.

**Câu 12.** Phát biểu **không** đúng với nguồn lao động nước ta hiện nay là

**A.** có tinh thần làm việc cần cù, sáng tạo.

**B.** phân bố chủ yếu ở khu vực thành thị.

**C.** có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

**D.** có khả năng tiếp thu, vận dụng khoa học kĩ thuật.

**Câu 13.** Vùng có tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm lớn nhất nước ta hiện nay là

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 14.** Sự phân bố dân cư chưa hợp lí ở nước ta đã làm ảnh hưởng rất lớn đến việc

**A.** sử dụng lao động, khai thác tài nguyên.

**B.** khai thác tài nguyên, nâng cao dân trí.

**C.** nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực.

**D.** đào tạo nhân lực, khai thác tài nguyên.

**Câu 15.** Nước ta có nhiều dân tộc cùng chung sống nên

**A.** có cơ cấu dân số trẻ.

**B.** có mật độ dân số cao.

**C.** dân đông và tăng nhanh.

**D.** nền văn hóa giàu bản sắc.

**Câu 16.** Tỉ suất sinh của nước ta tương đối thấp là do

**A.** thực hiện tốt chính sách dân số.

**B.** số người trong độ tuổi sinh đẻ ít.

**C.** sự phân bố dân cư có nhiều thay đổi.

**D.** đời sống nhân dân ngày càng khó khăn.

**Câu 17.** Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn nước ta còn cao là do

**A.** tài nguyên thiên nhiên ở nông thôn rất ít.

**B.** chất lượng đời sống ở nông thôn còn thấp.

**C.** lao động nông thôn chủ yếu là thuần nông.

**D.** cơ sở hạ tầng của nông thôn kém phát triển.

**Câu 18.** Phát biểu nào sau đây **không** đúngvề đặc điểm dân cư nước ta hiện nay?

**A.** Cơ cấu dân số đang có nhiều chuyển biến mạnh.

**B.** Tuổi thọ trung bình của dân cư có xu hướng tăng.

**C.** Chất lượng đời sống của nhân dân được cải thiện.

**D.** Gia tăng tự nhiên ở thành thị cao hơn nông thôn.

**Câu 19.** Nhóm tuổi có mức sinh cao nhất ở nước ta là từ

**A.** 18 tuổi đến 24 tuổi.

**B.** 24 tuổi đến 30 tuổi.

**C.** 30 tuổi đến 35 tuổi.

**D.** 35 tuổi đến 40 tuổi.

**Câu 20.** Nước ta nhiều dân tộc cùng chung sống nên có

**A.** cơ cấu dân số trẻ.

**B.** mật độ dân số cao.

**C.** dân số nước ta đông và tăng nhanh.

**D.** nền văn hóa phong phú, giàu bản sắc.

**Câu 21.** Tỉ lệ dân đô thị nước ta thấp là do

**A.** dân số nông thôn quá đông.

**B.** trình độ đô thị hóa thấp.

**C.** nước ta có dân số đông.

**D.** nước ta có nhiều đô thị nhỏ.

**Câu 22.** Việc phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng trên phạm vi cả nước là rất cần thiết vì

**A.** lao động nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp.

**B.** dân cư nước ta tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng.

**C.** dân cư nước ta phân bố không đều và chưa hợp lí.

**D.** tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp nước ta còn cao.

**Câu 23.** Cơ cấu sử dụng lao động nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** giảm nhanh tỉ trọng lao động trong các ngành dịch vụ.

**B.** tăng tỉ trọng lao động của ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

**C.** giảm tỉ trọng lao động ở ngành công nghiệp - xây dựng.

**D.** tăng tỉ trọng lao động công nghiệp - xây dựng; dịch vụ.

**Câu 24.** Vùng nào có nhiều thay đổi trong thành phần dân tộc nhất?

**A.** Đông Bắc.

**B.** Tây Bắc.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Nam Bộ.

**Câu 25.** Tỉ số giới tính ở một địa phương thường chịu ảnh hưởng chủ yếu của

**A.** tiến bộ về y tế.

**B.** hiện tượng chuyển cư.

**C.** sinh đẻ không có kế hoạch.

**D.** quan điểm coi trọng con trai.

**Câu 26.** Phần lớn dân cư nước ta sống ở nông thôn do

**A.** nước ta là nước nông nghiệp.

**B.** dân từ thành thị về nông thôn.

**C.** nước ta không có nhiều thành phố lớn.

**D.** lối sống thành thị ngày càng phổ biến.

**Câu 27.** Biểu hiện nào sau đây cho thấy trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp?

**A.** Cả nước chỉ có 2 đô thị đặc biệt.

**B.** Không có đô thị trên 10 triệu dân.

**C.** Dân thành thị mới chiếm khoảng 1/3 dân số.

**D.** Quá trình đô thị hoá không đều giữa các vùng.

**Câu 28.** Thời Pháp thuộc đô thị hóa **không** có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Đô thị không có cơ sở để mở rộng.

**B.** Đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa.

**C.** Tỉnh, huyện thường được chia với quy mô nhỏ.

**D.** Chức năng chủ yếu là hành chính và quân sự.

**Câu 29.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đô thị hóa ở nước ta hiện nay?

**A.** Tỉ lệ dân thành thị tăng.

**B.** Số đô thị khác nhau giữu các vùng.

**C.** Số dân đô thị lớn hơn nông thôn.

**D.** Trình độ đô thị hóa thấp.

**Câu 30.** Quá trình đô thị hóa của nước ta giai đoạn 1954 - 1975 **không** có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Quá trình đô thi hóa chậm.

**B.** Trình độ đô thị hóa thấp.

**C.** Có hai xu hướng khác nhau.

**D.** Có chuyển biến khá tích cực.

**Câu 31.** Điểm khác nhau của quá trình đô thị hóa giai đoạn 1975 đến nay so với giai đoạn 1954 - 1975 là

**A.** đô thị hóa diễn ra chậm.

**B.** có chuyển biến khá tích cực.

**C.** không có sự thay đổi nhiều.

**D.** trình độ đô thị hóa thấp.

**Câu 32.** Khả năng đầu tư phát triển kinh tế của các đô thị nước ta còn hạn chế là do

**A.** phân bố tản mạn về không gian địa lí.

**B.** phân bố không đồng đều giữa các vùng.

**C.** có quy mô, diện tích và dân số không lớn.

**D.** nếp sống xen lẫn giữa thành thị và nông thôn.

**Câu 33.** Tác động của đô thị hoá đến phát triển kinh tế của nước ta **không** thể hiện ở việc

**A.** tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân.

**B.** tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.

**C.** tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**D.** thúc đẩy công nghiệp, dịch vụ phát triển.

**Câu 34.** Phần lớn dân cư nước ta hiện sống ở nông thôn do

**A.** quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp.

**B.** có sự di dân từ thành thị về nông thôn.

**C.** nông nghiệp là ngành kinh tế phát triển nhất.

**D.** điều kiện sống ở nông thôn cao hơn thành thị.

**Câu 35.** Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, nhận xét nào sau đây đúng khi nói về sự thay đổi tỉ lệ lao động theo ngành?

**A.** Tỉ lệ lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp thấp nhất.

**B.** Tỉ lệ lao động trong ngành công nghiệp, dịch vụ tăng liên tục.

**C.** Tỉ lệ lao động trong ngành công nghiệp cao nhất.

**D.** Tỉ lệ lao động trong ngành dịch vụ giảm liên tục.

**Câu 36.** Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn nước ta là do

**A.** thời tiết diễn biến phức tạp, khó lường.

**B.** tính mùa vụ của sản xuất nông nghiệp.

**C.** chất lượng đời sống ở nông thôn còn thấp.

**D.** cơ sở hạ tầng nông thôn còn kém phát triển.

**Câu 37.** Việc làm là vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt của nước ta hiện nay vì

**A.** tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao.

**B.** lao động tập trung chủ yếu ở thành thị.

**C.** số người trong độ tuổi lao động lớn.

**D.** tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo cao.

**Câu 38.** Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cơ cấu dân số thành thị và nông thôn có xu hướng thay đổi như thế nào?

**A.** Tỉ lệ dân thành thị tăng, nông thôn giảm.

**B.** Tỉ lệ dân thành thị giảm, nông thôn tăng.

**C.** Tỉ lệ dân thành thị tăng, nông thôn không đổi.

**D.** Tỉ lệ dân nông thôn giảm, thành thị không đổi.

**Câu 39.** Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi có ý nghĩa

**A.** giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở khu vực.

**B.** phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

**C.** tăng dần tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.

**D.** phát huy truyền thống sản xuất của các dân tộc.

**Câu 40.** Dân số nước ta phân bố không đều đã gây khó khăn cho vấn đề nào sau đây?

**A.** Việc phát triển giáo dục văn hóa xã hội và y tế.

**B.** Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**C.** Giải quyết vấn đề an ninh xã hội và việc làm.

**D.** Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.

**Câu 41.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng

**A.** tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.

**B.** tỉ suất sinh cộng tỉ suất tử.

**C.** Tỉ suất sinh nhân tỉ suất tử.

**D.** Tỉ suất sinh chia tỉ suất tử.

**Câu 42.** Nguyên nhân quan trọng nhất làm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giảm là do

**A.** kế hoạch hóa gia đình, đời sống nâng cao.

**B.** việc giáo dục dân số, giới tính thực hiện tốt.

**C.** pháp lệnh dân số thực hiện tốt ở các vùng.

**D.** chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**Câu 43.** Sức ép của gia tăng dân số đến chất lượng cuộc sống là

**A.** gây ô nhiễm môi trường.

**B.** làm cạn kiệt tài nguyên.

**C.** GDP bình quân đầu người thấp.

**D.** kìm hãm sự phát triển kinh tế.

**Câu 44.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng hoàn toàn với lao động nước ta?

**A.** Cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm trong sản xuất.

**B.** Có tác phong công nghiệp và kỉ luật lao động.

**C.** Có khả năng tiếp thu, vận dụng khoa học kĩ thuật.

**D.** Có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995 - 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1995** | **2000** | **2010** | **2015** |
| Dân số *(triệu người)* | 71,9 | 77,6 | 86,9 | 93,1 |
| Dân thành thị *(triệu người)* | 14,9 | 18,8 | 26,5 | 29,2 |
| Tỷ lệ dân thành thị *(%)* | 20,8 | 24,1 | 29,7 | 33,1 |

*(Nguồn: Niên giáp thống kê Việt Nam năm 2016, NXB thống kê, 2017)*

Nhận xét nào sau đây đúng với tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1995 - 2015?

**A.** Quy mô dân số và số dân thành thị tăng nhanh, tỷ lệ dân thành thị tăng nhưng còn thấp.

**B.** Quy mô dân số nước ta giảm, dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh.

**C.** Quy mô dân số nước ta tăng, dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị giảm.

**D.** Quy mô dân số nước ta giảm, dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị tăng chậm.

**Câu 2.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết thành phố Việt Trì có mật độ dân số là bao nhiêu người/km2?

**A.** Từ 101 - 200.

**B.** Từ 201 - 500.

**C.** Từ 501 - 1000.

**D.** Từ 1001- 2000.

**Câu 3.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết nhận xét nào sau đây là đúng?

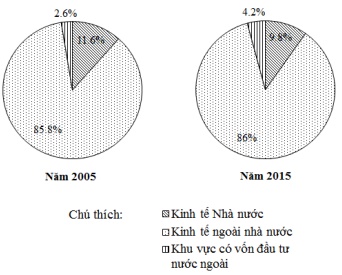
**A.** Lao động trong nông nghiệp tăng, lao động trong công nghiệp và dịch vụ giảm.

**B.** Lao động trong công nghiệp tăng, lao động trong nông nghiệp và dịch vụ giảm.

**C.** Lao động trong nông nghiệp giảm, lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng.

**D.** Lao động trong dịch vụ và công nghiệp giảm, lao động trong nông nghiệp tăng.

**Câu 4.** Cho biểu đồ về lao động ở nước ta:



*(Nguồn số liệu: Niên giáp thống kê Việt Nam năm 2016, NXB thống kê, 2017)*

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế nước ta năm 2005 và 2015.

**B.** Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế nước ta năm 2005 và 2015.

**C.** Tốc độ tăng trưởng lao động theo thành phần kinh tế nước ta năm 2005 và 2015.

**D.** Số lượng lao động theo thành phần kinh tế nước ta năm 2005 và 2015.

**Câu 5.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn là

**A.** đẩy mạnh thâm canh, xen canh, tăng vụ.

**B.** phát triển công nghiệp, dịch vụ ở đô thị.

**C.** đa dạng hóa hoạt động kinh tế ở nông thôn.

**D.** khuyến khích dân cư ra đô thị tìm việc làm.

**Câu 6.** Mật độ dân số trung bình ở Đồng bằng sông Hồng cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long là do nhân tố

**A.** điều kiện tự nhiên.

**B.** trình độ phát triển kinh tế.

**C.** tính chất của nền kinh tế.

**D.** lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 7.** Trung du miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do

**A.** có nhiều dân tộc ít người cư trú.

**B.** nguồn lao động có tay nghề còn ít.

**C.** lịch sử khai thác lãnh thổ muộn hơn.

**D.** điều kiện tự nhiên còn nhiều khó khăn.

**Câu 8.** Hậu quả chủ yếu củadân số đông và tăng nhanh ở nước ta

**A.** hiện tượng ô nhiễm môi trường gia tăng.

**B.** chất lượng cuộc sống của người dân giảm.

**C.** sức ép đối với kinh tế, xã hội và môi trường.

**D.** tài nguyên ngày càng cạn kiệt, xã hội bất ổn.

**Câu 9.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do

**A.** số lượngcác thành phố lớn ở nước ta còn rất ít.

**B.** kinh tế chính của nước ta là ngành nông nghiệp.

**C.** dân ta thích sống ở nông thôn vì mức sống thấp.

**D.** trình độ phát triển công nghiệp của nước ta thấp.

**Câu 10.** Việc phát triển kinh tế, xã hội của vùng trung du miền núi ở nước ta cần được chú trọng hơn nữa chủ yếu do

**A.** trước đây chưa chú trọng vấn đề này.

**B.** mức sống của đồng bào dân tộc còn thấp.

**C.** đồng bào dân tộc có rất nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**D.** đồng bào dân tộc có vai trò lớn trong an ninh quốc phòng.

**Câu 11.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn là

**A.** đẩy mạnh thâm canh.

**B.** phát triển công nghiệp.

**C.** đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

**D.** khuyến khích dân cư ra đô thị tìm kiếm việc làm.

**Câu 12.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, nhận xét nào sau đây **không** đúng về dân số phân theo thành thị - nông thôn ở nước ta?

**A.** Dân số nông thôn luôn cao hơn nhiều so với dân số thành thi.̣

**B.** Nông thôn chiếm tỉ trọng lớn và có xu hướng ngày càng tăng.

**C.** Thành thị chiếm tỉ trọng thấp và có xu hướng ngày càng tăng.

**D.** Nông thôn chiếm tỉ trọng lớn và có xu hướng ngày càng giảm.

**Câu 13.** Mặc dù tốc độ gia tăng tự nhiên đã giảm nhưng số người tăng thêm hàng năm ở nước ta vẫn rất lớn là do

**A.** quy mô dân số lớn.

**B.** xu hướng già hóa dân số.

**C.** tác động của quá trình chuyển cư.

**D.** ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa.

**Câu 14.** Phương hướng giải quyết việc làm đối với khu vực thành thị là

**A.** xây dựng nhiều nhà máy lớn với công nghệ tiên tiến.

**B.** xây dựng nhiều nhà máy với quy mô nhỏ, sử dụng nhiều lao động phổ thông.

**C.** xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, kĩ thuật tiên tiến, cần nhiều lao động.

**D.** xuất khẩu lao động sang các nước và vùng lãnh thổ.

**Câu 15.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về nguồn lao động nước ta?

**A.** Nguồn lao động của nước ta dồi dào, tăng nhanh.

**B.** Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao.

**C.** Lực lượng lao động tập trung chủ yếu ở thành thị.

**D.** Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**Câu 16.** Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN THÀNH THỊ, NÔNG THÔN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2018

(*Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2018** |
| Thành thị | 18 725,4 | 22 332,0 | 26 515,9 | 31 067,5 | 33 830,0 |
| Nông thôn | 58 905,5 | 60 060,1 | 60 431,5 | 60 642,3 | 60 836,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2018, NXB Thống kê 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi nói về sự thay đổi dân số thành thị và nông thôn của nước ta?

**A.** Tỉ lệ dân nông thôn tăng.

**B.** Tỉ lệ dân thành thị giảm.

**C.** Số dân thành thị tăng nhanh hơn nông thôn.

**D.** Số dân nông thôn tăng nhanh hơn thành thị.

**Câu 17.** Diện tích nước ta là 331 212 km2, số dân 96,2 triệu người (năm 2019). Mật độ dân số trung bình là bao nhiêu người/km2?

**A.** 270.

**B.** 280.

**C.** 290.

**D.** 300.

**Câu 18.** Giải pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

**A.** phát triển công nghiệp, dịch vụ.

**B.** đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

**C.** phân bố lại lực lượng lao động.

**D.** xây dựng các nhà máy quy mô lớn.

**Câu 19.** Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH PHẦN

KINH TẾ, GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thành phần kinh **tế** | 2005 | 2008 | 2011 | 2015 |
| Nhà nước | 4 976 | 5 059 | 5 250 | 5 186 |
| Ngoài nhà nước | 36 695 | 39 707 | 43 401 | 45 451 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | 1 113 | 1 695 | 1 701 | 2 204 |
| Tổng số | 42 784 | 46 461 | 50 352 | 52 841 |

*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê 2017)*

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng về lao động nước ta?

**A.** Tổng số lao động không tăng.

**B.** Kinh tế ngoài Nhà nước tăng chậm nhất.

**C.** Kinh tế Nhà nước tăng nhiều nhất.

**D.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất.

**Câu 20.** Để sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động trẻ ở nước ta, phương hướng trước tiên là

**A.** hình thành, mở rộng các cơ sở, các trung tâm giới thiệu việc làm .

**B.** có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lí ngay từ bậc phổ thông.

**C.** mở rộng và đa dạng hóa các ngành nghề thủ công truyền thống.

**D.** Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, các cấp các ngành nghề.

**Câu 21.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do

**A.** kinh tế chính là sản xuất nông nghiệp .

**B.** người dân chủ yếu sống ở nông thôn.

**C.** trình độ phát triển công nghiệp chưa cao.

**D.** quy mô các đô thị chủ yếu vừa và nhỏ.

**Câu 22.** Cho bảng số liệu:

SỐ LAO ĐỘNG VÀ CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | 2010 | | 2015 | |
| Số lao động  *(nghìn người)* | Cơ cấu *(%)* | Số lao động  *(nghìn người)* | Cơ cấu *(%)* |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 24279,0 | 49,5 | 23259,1 | 44 |
| Công nghiệp và xây dụng | 10300,2 | 21,0 | 11780,4 | 22,3 |
| Dịch vụ | 14469,3 | 29,5 | 17800,5 | 33,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây không đúng về số lao động và cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của nước ta, giai đoạn 2010 - 2015?

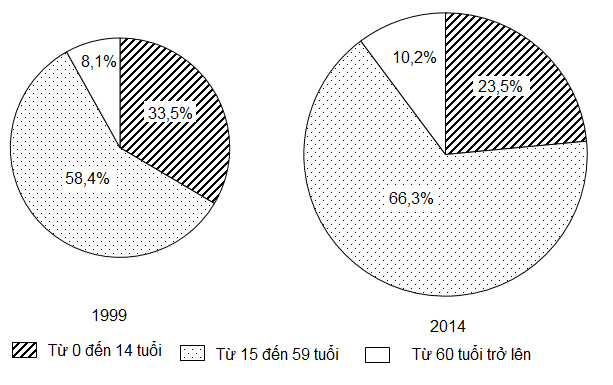
**A.** Số lao động tăng, tỉ trọng tăng đối với ngành công nghiệp và xây dựng.

**B.** Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lao động tăng, tỉ trọng giảm.

**C.** Số lao động ngành dịch vụ tăng, tỉ trọng lao động ngành này cũng tăng.

**D.** Ngành công nghiệp và xây dựng có số lao động, tỉ trọng lao động ít nhất.

**Câu 23.** Cho biểu đồ về dân số nước ta:



*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Quy mô và cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta năm 1999 và năm 2014.

**B.** Quy mô và cơ cấu dân số theo giới tính của nước ta năm 1999 và năm 2014.

**C.** Quy mô và cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa của nước ta năm 1999 và năm 2014.

**D.** Quy mô và cơ cấu lao động của nước ta năm 1999 và năm 2014.

**Câu 24.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết phát biểu nào sau đây đúng về sự phân bố dân cư nước ta?

**A.** Đồng bằng có mật độ dân số thấp hơn trung du.

**B.** Trung du có mật độ dân số thấp hơn miền núi.

**C.** Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ có mật độ dân số thấp nhất cả nước.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2008** | **2010** | **2012** |
| Số dân *(triệu người)* | 77,6 | 82,4 | 85,1 | 86,9 | 88,8 |
| Tỉ lệ dân số thành thị *(%)* | 24,1 | 27,1 | 29,0 | 31,0 | 31,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2013, NXB Thống kê năm 2014)*

Để thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân số thành thị của nước ta giai đoạn 2000 - 2012 theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Cột .

**B.** Miền.

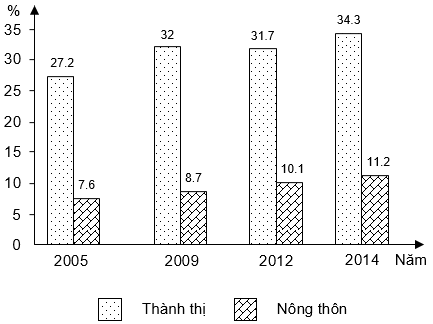
**C.** Tròn.

**D.** Kết hợp.

**Câu 2.** Cho biểu đồ sau:

TỈ LỆ LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC ĐÃ QUA ĐÀO TẠO

CỦA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2014



*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)*

Căn cứ vào biểu đồ trên, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo của thành thị và nông thôn nước ta, giai đoạn 2005 - 2014?

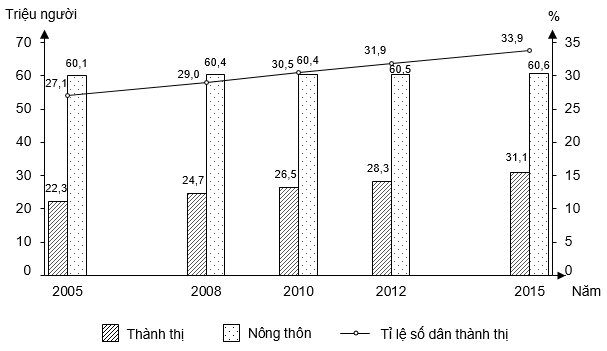
**A.** Thành thị tăng liên tục.

**B.** Nông thôn cao hơn thành thị.

**C.** Thành thị tăng nhiều hơn nông thôn.

**D.** Nông thôn tăng nhiều hơn thành thị.

**Câu 3.** Cho biểu đồ:



MỘT SỐ TIÊU CHÍ CỦA DÂN CƯ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Nhận xét nào sau đây đúng về các tiêu chí dân cư nước ta, giai đoạn 2005 - 2015?

**A.** Số dân thành thị tăng, nông thôn giảm.

**B.** Số dân nông thôn tăng, thành thị giảm.

**C.** Số dân và tỉ lệ số dân thành thị đều tăng.

**D.** Số dân và tỉ lệ số dân thành thị đều giảm.

**Câu 4.** Việc sáp nhập Hà Tây vào TP. Hà Nội là một trong những biểu hiện của quá trình

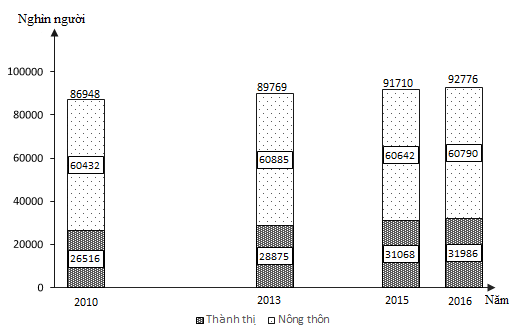
**A.** đô thị hóa tự giác.

**B.** đô thị hóa tự phát.

**C.** mở cửa, hội nhập.

**D.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 5.** Cho biểu đồ:



DÂN SỐ VIỆT NAM QUA MỘT SỐ NĂM

*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về dân số nước ta, giai đoạn 2010 - 2016?

**A.** Cả nước tăng, nông thôn giảm.

**B.** Thành thị tăng, nông thôn giảm.

**C.** Nông thôn tăng nhanh hơn cả nước.

**D.** Thành thị tăng nhanh hơn nông thôn.

**Câu 6.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 15, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về dân số nước ta?

**A.** Dân số cả nước tăng nhanh hơn dân thành thị.

**B.** Dân số cả nước tăng chậm hơn dân nông thôn.

**C.** Dân số thành thị tăng chậm hơn dân nông thôn.

**D.** Dân số thành thị tăng nhanh hơn dân nông thôn.

**Câu 7.** Việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên **không** có ý nghĩa nào về phát triển kinh tế?

**A.** Giảm sức ép tới tài nguyên môi trường.

**B.** Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**C.** Tăng thu nhập bình quân đầu người.

**D.** Góp phần nâng cao năng xuất lao động.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA NƯỚC TA,

GIAI ĐOẠN 2000 - 2015

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân** | **Dân thành thị** |
| 2000 | 77 635 | 18 772 |
| 2005 | 82 392 | 22 332 |
| 2010 | 86 947 | 26 515 |
| 2015 | 91 713 | 31 131 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, nhà xuất bản Thống kê,2017)*

Để thể hiện tổng số dân và tỉ lệ dân thành thị của nước ta giai đoạn 2000 - 2015 theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Cột.

**B.** Đường.

**C.** Kết hợp.

**D.** Miền.

**Câu 9.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết cơ cấu dân thành thị và nông thôn năm 2007 lần lượt là (đơn vị: %)

**A.** 27,4 và 72,6.

**B.** 72,6 và 27,4.

**C.** 28,1 và 71,9.

**D.** 71,9 và 28,1.

**Câu 10.** Năm 2005, dân số nước ta là 83 triệu, tỉ lệ tăng dân là 1,3%. Nếu tỉ lệ này không đổi thì dân số nước ta đạt 166 triệu vào năm

**A.** 2069.

**B.** 2059.

**C.** 2050.

**D.** 2133.

**Câu 11.** Để giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động ở nước ta, hướng nào sau đây đạt hiệu quả cao nhất?

**A.** Phân bố lại dân cư và lao động.

**B.** Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.

**C.** Phát triển kinh tế, chú trọng vào các ngành dịch vụ.

**D.** Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

**Câu 12.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2007** | **2009** | **2011** | **2013** | **2015** |
| Tổng số dân | 82 392,1 | 84 218,5 | 86 025,0 | 87 860,4 | 89 759,5 | 91 713,3 |

*(Nguồn Niên giám thống kê Việt Nam 2016, Nhà XB thống kê, 2017)*

Để thể hiện tình hình dân số Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền

**B.** Cột

**C.** Tròn

**D.** Đường.

**Câu 13.** Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO

THÀNH PHẦN KINH TẾ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2008 - 2016

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Kinh tế**  **nhà nước** | **Kinh tế ngoài nhà nước** | **Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2008 | 46 461 | 5 059 | 39 707 | 1 695 |
| 2013 | 52 208 | 5 330 | 45 092 | 1 786 |
| 2016 | 52 841 | 5 186 | 45 451 | 2 204 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Để thể hiện quy mô và cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế nước ta qua các năm theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột.

**B.** Tròn.

**C.** Miền.

**D.** Đường

**Câu 14.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1989** | **1999** | **2009** | **2014** | **2019** |
| Dân số *(triệu người)* | 64,4 | 76,3 | 86,0 | 90,7 | 96,2 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số *(%)* | 2,1 | 1,51 | 1,06 | 1,08 | 0,9 |

*(Nguồn: Tổng điều tra dân số Việt Nam năm 2019)*

Để thể hiện dân số và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta qua các năm theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Đường.

**B.** Miền.

**C.** Tròn.

**D.** Kết hợp.

**Câu 15.** Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH PHẦN

KINH TẾ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2016

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Kinh tế**  **nhà nước** | **Kinh tế ngoài nhà nước** | **Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2005 | 42775 | 4967 | 36695 | 1113 |
| 2008 | 46461 | 5059 | 39707 | 1695 |
| 2013 | 52208 | 5330 | 45092 | 1786 |
| 2016 | 52841 | 5186 | 45451 | 2204 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thây đổi cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2005 - 2016, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột.

**B.** Tròn.

**C.** Miền.

**D.** Đường

**Câu 16.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2008** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Thành thị | 22,3 | 24,7 | 26,5 | 28,3 | 31,1 |
| Nông thôn | 60,1 | 60,4 | 60,4 | 60,5 | 60,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn nước ta giai đoạn 2005 - 2015 theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột.

**B.** Tròn.

**C.** Miền.

**D.** Đường.

**Câu 17.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN PHÂN THEO GIỚI VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN

NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2001 - 2013

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nam**  *(nghìn người)* | **Nữ**  *(nghìn người)* | **Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên** *(%)* |
| 2001 | 38684,2 | 40001,6 | 1,35 |
| 2007 | 41855,3 | 43299,6 | 1,21 |
| 2010 | 42990,7 | 43937,0 | 1,08 |
| 2013 | 44364,9 | 45394,6 | 1,07 |

Để thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta giai đoạn 2001 - 2013, theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột.

**B.** Đường.

**C.** Tròn.

**D.** Kết hợp.

**Câu 18.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM THỜI KÌ 2005 - 2015

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2007** | **2009** | **2011** | **2015** |
| Thành thị | 22 322 | 23 746 | 25 585 | 27 719 | 31 132 |
| Nông thôn | 60 060 | 60 472 | 60 440 | 60 141 | 60 581 |
| Tổng số dân | 82 329 | 84 218 | 86 025 | 87 860 | 91 714 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB thống kê 2017)*

Để thể hiện tình hình phát triển dân số Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2015 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Kết hợp.

**B.** Cột.

**C.** Tròn.

**D.** Miền.

**Câu 19.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỐC ĐỘ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN  
CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân**  (nghìn người) | **Trong đó dân thành thị** (nghìn người) | **Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên** (%) |
| 2000 | 11 635 | 18 772 | 1,36 |
| 2005 | 82 392 | 22 332 | 1,31 |
| 2010 | 86 947 | 26 515 | 1,03 |
| 2015 | 91 713 | 31 131 | 0,94 |
| 2017 | 93 672 | 32 813 | 0,79 |

Để thể hiện được tổng số dân, số dân thành thị và tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta qua các năm, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Tròn.

**B.** Đường.

C. Kết hợp .

**D.** Miền.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SỐ DÂN CỦA MỘT SỐ VÙNG Ở NƯỚC TA, NĂM 2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** *(km2)* | **Dân số trung bình**  *(nghìn người)* |
| Đồng bằng sông Hồng | 15 082,0 | 20 099,0 |
| Tây Nguyên | 54 508,3 | 5 778,5 |
| Đông Nam Bộ | 23 552,6 | 16 739,6 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40 816,3 | 17 738,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh mật độ dân số của các vùng, năm 2017?

**A.** Tây Nguyên cao hơn Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đông Nam Bộ cao hơn Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn Đồng bằng sông Hồng.

**BÀI 6. SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Công cuộc Đổi mới ở nước ta đã được triển khai từ năm

**A.** 1975.

**B.** 1981.

**C.** 1986.

**D.** 1996.

**Câu 2.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện ở

**A.** Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, miền Trung và phía Nam.

**B.** Chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ.

**C.** Chuyển dịch cơ cấu ngành, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta.

**D.** Hình thành các khu trung tâm công nghiệp, vùng công nghiệp mới.

**Câu 3.**Ba vùng kinh tế trọng điểm nước ta là

**A.** Phía Bắc, miền Trung và phía Nam.

**B.** Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam.

**C.** Bắc Bộ, Trung bộ và Nam bộ.

**D.** Đồng bằng sông Hồng, Duyên Hải và Đông Nam Bộ.

**Câu 4.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta không phải là

**A.** hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây lương thực.

**B.** phát triển các ngành tận dụng được lợi thế nguồn lao động dồi dào.

**C.** phát triển vùng kinh tế động lực, hình thành vùng kinh tế trọng điểm.

**D.** xây dựng các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

**Câu 5.**Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** hội nhập kinh tế toàn cầu.

**B.** công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**C.** phát triển nền kinh tế thị trường.

**D.** phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay?

**A.** Tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm.

**B.** Nhà nước quản lí các ngành then chốt.

**C.** Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước.

**D.** Còn chưa theo hướng công nghiệp hóa.

**Câu 7.** Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

**A.** Giảm tỉ trọng khu vực II.

**B.** Tăng tỉ trọng khu vực III.

**C.** Giảm tỉ trọng khu vực I.

**D.** Khu vực II chiếm tỉ trọng cao nhất.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta là

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 2.** Căn cứ vào Atlat Địa lí VN trang 17, cho biết các trung tâm kinh tế nào sau đây ở nước ta có quy mô trên 100 nghìn tỉ đồng?

**A.** Hà Nội và Đà Nẵng.

**B.** Biên Hòa và Vũng Tàu.

**C.** Cần Thơ và Hạ Long.

**D.** Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

**Câu 3.** Căn cứ vào Atlat Địa lí VN trang 17, cho biết các trung tâm kinh tế nào sau đây ở nước ta có quy mô (năm 2007) từ 15 đến 100 nghìn tỉ đồng?

**A.** Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Biên Hòa, Cần Thơ.

**B.** Hải Phòng, Hạ Long, Vũng Tàu, Biên Hòa, Cần Thơ.

**C.** Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh.

**D.** Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Biên Hòa, Vũng Tàu.

**Câu 4.** Căn cứ vào Atlat Địa lí VN trang 17, cho biết các trung tâm kinh tế nào sau đây ở nước ta có quy mô từ trên 15 nghìn tỉ đồng (năm 2007) ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Hạ Long và Hải Dương.

**B.** Nam Định và Phúc Yên.

**C.** Hà Nội và Hải Phòng.

**D.** Bắc Ninh và Việt Trì.

**Câu 5.** Căn cứ vào Atlat Địa lí VN trang 17, cho biết tỉnh nào sau đây có GDP bình quân tính theo đầu người (năm 2007) cao nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Lạng Sơn.

**B.** Thái Nguyên.

**C.** Bắc Giang.

**D.** Quảng Ninh.

**Câu 6.** Căn cứ vào Atlat Địa lí VN trang 17, mức GDP bình quân tính theo đầu người (năm 2007) của các tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ là

**A.** dưới 6 triệu đồng.

**B.** từ 6 đến 9 triệu đồng.

**C.** từ 9 đến 12 triệu đồng.

**D.** từ trên 12 đến 15 triệu đồng.

**Câu 7.** Căn cứ vào Atlat Địa lí VN trang 17, cho biết tỉnh nào sau đây có GDP bình quân tính theo đầu người (2007) thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ?

**A.** Bình Phước.

**B.** Tây Ninh.

**C.** Bình Dương.

**D.** Đồng Nai.

**Câu 8.** Căn cứ vào Atlat Địa lí VN trang 17, cho biết có GDP bình quân tính theo đầu người (2007) cao nhất ở vùng Tây Nguyên là hai tỉnh nào sau đây?

**A.** Lâm Đồng và Gia Lai.

**B.** Đăk Lăk và Lâm Đồng.

**C.** Gia Lai và Đăk Lăk.

**D.** Đăk Nông và Lâm Đồng.

**Câu 9.** Căn cứ vào Atlat Địa lí VN trang 17, cho biết các Khu kinh tế ven biển nào sau đây thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

**A.** Hòn La, Chu Lai.

**B.** Vũng Áng, Hòn La.

**C.** Nghi Sơn, Dung Quất.

**D.** Dung Quất, Vũng Áng.

**Câu 10.** Căn cứ vào Atlat Địa lí VN trang 17, cho biết Khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo thuộc tỉnh nào sau đây ?

**A.** Nghệ An.

**B.** Hà Tĩnh.

**C.** Quảng Bình.

**D.** Quảng Trị.

**Câu 11.** Căn cứ vào Atlat Địa lí VN trang 17, cho biết Khu kinh tế ven biển nào sau đây không thuộc vùng Bắc Trung Bộ ?

**A.** Vũng Áng.

**B.** Hòn La.

**C.** Chu Lai.

**D.** Nghi Sơn.

**Câu 12.** Căn cứ vào Atlat Địa lí VN trang 17, cho biết Khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây không thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

**A.** Tà Lùng.

**B.** Thanh Thủy.

**C.** Tây Trang.

**D.** Cầu Treo.

**Câu 13.**Cả nước hình thành các vùng kinh tế năng động thể hiện:

**A.** Sự chuyển dịch cơ cấu GDP của nền kinh tế.

**B.** Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.

**C.** Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

**D.** Sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.

**Câu 14.**Biểu hiện nào sau đây thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ?

**A.** Giảm tỉ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp.

**B.** Trong nông nghiệp đã hình thành các vùng chuyên canh.

**C.** Kinh tế cá thể được thừa nhận và ngày càng phát triển.

**D.** Công nghiệp là ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất.

**Câu 15.**Biểu hiện nào sau đây thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế:

**A.** Từ nền kinh tế nhiều thành phần sang nền kinh tế tập trung nhà nước và tập thể.

**B.** Cả nước hình thành 3 vùng kinh tế phía Bắc, miền Trung và phía Nam.

**C.** Chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ.

**D.** Từ nền kinh tế chủ yếu là khu vực Nhà nước và tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần.

**Câu 16.** Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** tăng tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thuỷ sản.

**B.** giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thuỷ sản.

**C.** giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thuỷ sản.

**D.** tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thuỷ sản.

**Câu 17.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta hiện nay là

**A.** tăng tỉ trọng khu vực dịch vụ, tăng tỉ trọng khu vực nông - lâm- ngư nghiệp.

**B.** tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp, giảm tỉ trọng khu vực nông nghiệp.

**C.** giảm tỉ trọng khu vực nông nghiệp và khu vực công nghiệp xây dựng.

**D.** tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp, giảm nhanh tỉ trọng khu vực dịch vụ.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta có biểu hiện nào sau đây?

**A.** Ngành công nghiệp và xây dựng tăng tỉ trọng.

**B.** Ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm tỉ trọng.

**C.** Nhà nước quản lí các ngành kinh tế then chốt.

**D.** Xuất hiện nhiều khu công nghiệp quy mô lớn.

**Câu 2.** Ý nào sau đây không thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế nước ta?

**A.** Xuất hiện các ngành công nghiệp trọng điểm.

**B.** Phân hóa sản xuất giữa các vùng trong nước.

**C.** Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế.

**D.** Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

**Câu 3.**Ý nào sau đây không phải là thành tựu của nền kinh tế nước ta khi tiến hành đổi mới

**A.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng nhanh và khá vững chắc.

**B.** Chênh lệch về kinh tế giữa các vùng miền còn lớn.

**C.** Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo tích cực.

**D.** Hội nhập nền kinh tế khu vực và toàn cầu diễn ra nhanh chóng.

**Câu 4.**Chuyển dịch cơ cấu ngành của nước ta đang diễn ra theo xu hướng ?

**A.** Tăng tỉ trọng của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, giảm tỉ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ.

**B.** Tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng, giảm tỉ trọng của khu vực nông nghiệp và khu vực dịch vụ.

**C.** Tăng tỉ trọng của khu vực dịch vụ, giảm tỉ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng và nông nghiệp.

**D.** Giảm tỉ trọng của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ.

**Câu 5.**Ý nào sau đây không phải là thách thức của nền kinh tế nước ta khi tiến hành đổi mới:

**A.** Sự phân hoá giàu nghèo và tình trạng vẫn còn các xã nghèo, vùng nghèo.

**B.** Nhiều loại tài nguyên đang bị khai thác quá mức, môi trường bị ô nhiễm.

**C.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng nhanh và khá vững chắc.

**D.** Những bất cập trong sự phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

**Câu 6.** Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.

**B.** Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.

**C.** Nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.

**D.** Chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá.

**Câu 7.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với thành tựu của công cuộc đổi mới?

**A.** Tăng trưởng kinh tế tương đối vững chắc.

**B.** Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực.

**C.** Sản xuất hàng hóa hướng ra xuất khẩu.

**D.** Kinh tế các vùng phát triển đồng đều.

**Câu 8.** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khu vực công nghiệp-xây dựng có tốc độ tăng nhanh nhất trong cơ cấu nền kinh tế nước ta là

**A.** nước ta giàu tài nguyên thiên nhiên, lao động dồi dào.

**B.** chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

**C.** phù hợp với xu hướng chuyển dịch của khu vực và thế giới.

**D.** áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật hiện đại trong sản xuất.

**Câu 9.** Trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng vì?

**A.** Nước ta có bờ biển dài, nguồn lợi hải sản phong phú, đa dạng.

**B.** Trang thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản ngày càng hiện đại.

**C.** Giá trị xuất khẩu cao hơn so với các sản phẩm nông nghiệp khác.

**D.** Nhu cầu của thị trường ngày càng lớn về các mặt hàng thủy sản.

**Câu 10.** Hạn chế lớn nhất của sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian qua là

**A.** chủ yếu theo bề rộng.

**B.** tăng với tốc độ chậm.

**C.** tăng với tốc độ rất nhanh.

**D.** tăng đều giữa các ngành.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta là

**A.** các khu công nghiệp tập trung và vùng chuyên canh được hình thành.

**B.** nhiều hoạt động dịch vụ mới ra đời và hình thành các vùng động lực.

**C.** tỉ trọng của công nghiệp chế biến tăng, công nghiệp khai thác giảm.

**D.** Nhà nước quản lí các ngành kinh tế và các lĩnh vực kinh tế then chốt.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay?

**A.** Tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm.

**B.** Nhà nước quản lí các ngành then chốt.

**C.** Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước.

**D.** Còn chưa theo hướng công nghiệp hóa.

**Câu 3.** Chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là

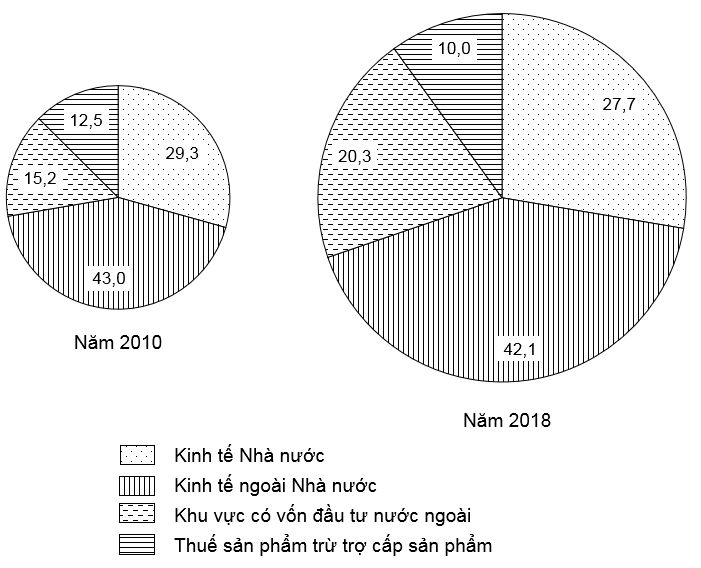
**A.** tăng trưởng kinh tế nhanh.

**B.** thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

**C.** thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**D.** tăng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao.

**Câu 4.** Cho biểu đồ GDP của Việt Nam qua các năm:



*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Quy mô GDP của Việt Nam qua các năm.

**B.** Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam qua các năm.

**C.** Quy mô và cơ cấu GDP của Việt Nam qua các năm.

**D.** Giá trị sản xuất các thành phần kinh tế ở Việt Nam qua các năm.

**Câu 5.** Nguyên nhân ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế ở nước ta chủ yếu là do

**A.** nền kinh tế nước ta đang ngày càng hội nhập với khu vực, toàn cầu.

**B.** nước ta đang phát triển nền kinh tế thị trường có định hướng XHCN.

**C.** quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta đang được đẩy mạnh.

**D.** phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, hội nhập toàn cầu.

**Câu 6.** Chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là

**A.** tăng trưởng cơ cấu kinh tế theo ngành.

**B.** thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.

**C.** thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**D.** tăng tỉ lệ lao động có trình độ cao.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây **không** phải với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ nước ta?

**A.** Ưu tiên phát triển vùng sâu, xa, hải đảo.

**B.** Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

**C.** Phát triển mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm.

**D.** Hình thành vùng chuyên canh, trung tâm công nghiệp

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Ở NƯỚC TA NĂM 2005 VÀ 2016

*(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2016** |
| Kinh tế nhà nước | 322,2 | 1297,3 |
| Kinh tế ngoài nhà nước | 382,8 | 1916,3 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 134,2 | 837,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê 2018)*

Từ bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây **không** đúng về tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2005 - 2006.

**A.** GDP của thành phần kinh tế ngoài nhà nước giảm nhanh.

**B.** GDP của các thành phần kinh tế đều có xu hướng tăng.

**C.** GDP của thành phần kinh tế nhà nước tăng chậm nhất.

**D.** GDP của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất.

**Câu 9.** Hiện nay, tỉ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong cơ cấu GDP của nước ta tăng nhanh chủ yếu do

**A.** cơ sở vật chất và hạ tầng ngày càng hoàn thiện.

**B.** tài nguyên thiên nhiên được khai thác tốt hơn.

**C.** chính sách mở cửa hội nhập ngày càng sâu rộng.

**D.** khu vực kinh tế nhà nước ngày càng yếu kém.

**BÀI 7 - 10. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Cây công nghiệp được trồng nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên là

**A.** cao su. **B.** cà phê. **C.** chè. **D.** hồ tiêu.

**Câu 2.** Cây trồng nào sau đây là cây công nghiệp lâu năm ở nước ta?

**A.** Cao su. **B.** Mía. **C.** Bông. **D.** Đậu tương.

**Câu 3.** Các nhóm cây trồng chính ở nước ta hiện nay là

**A.** cây cảnh, cây làm thuốc và cây lương thực. **B.** cây công nghiệp, cây ăn quả và cây làm thuốc.

**C.** cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả. **D.**cây làm thuốc, cây lương thực và cây công nghiệp.

**Câu 4.** Loại rừng sản xuất ở nước ta là rừng

**A.** nguyên liệu giấy. **B.** đầu nguồn các sông. **C.** ngập mặn ven biển. **D.** chắn cát ven biển.

**Câu 5.** Ngư trường Vịnh Bắc Bộ có tên gọi khác là

**A.** Cà Mau - Kiên Giang. **B.** Hải Phòng - Quảng Ninh.

**C.** Hoàng Sa - Trường Sa **D.** Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 6.** Nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm chất lượng rừng nước ta là

**A.** cháy rừng. **B.** chiến tranh kéo dài. **C.** đốt nương làm rẫy. **D.** khai thác rừng bừa bãi.

**Câu 7.**Nghề cá của nước ta phát triển mạnh ở vùng nào?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ **B.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ,Tây Nguyên.

**Câu 8.** Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thuộc vùng kinh tế nào sau đây ?

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Đông Nam Bộ. **C.** Duyên Hải Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 9.** Vùng kinh tế nào sau đây của nước ta **không** giáp biển?

**A.** Tây Nguyên. **B.** Đông Nam Bộ. **C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 10.** Cây lương thực chủ yếu gồm

**A.** lúa, ngô, khoai, chè. **B.** lúa, ngô, khoai, sắn. **C.** lúa, ngô, khoai, cà phê. **D.** lúa, ngô, khoai, điểu.

**Câu 11.** Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu mùa vụ giữa các vùng của nước ta khác nhau?

**A.** Đất. **B.** Nước. **C.** Khí hậu. **D.** Địa hình.

**Câu 12.** Biện pháp hàng đầu trong thâm canh lúa gạo ở nước ta là

**A.** giống mới. **B.** thủy lợi. **C.** cải tạo đất. **D.** chống xói mòn.

**Câu 13.** Loại tài nguyên nào được coi là tư liệu sản xuất không thể thay thế của ngành nông nghiệp?

**A.** Nước. **B.** Đất. **C.** Khí hậu. **D.** Sinh vật.

**Câu 14.** Biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp của nước ta là

**A.** thủy lợi. **B.** phòng chống thiên tai. **C.** mở rộng diện tích. **D.** đa dạng cơ cấu cây trồng.

**Câu 15.** Cây trồng nào chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt nước ta?

**A.** Cây công nghiệp. **B.** Cây rau đậu. **C.** Cây ăn quả. **D.** Cây lương thực.

**Câu 16.** Vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông bằng duyên hải miền Trung. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 17.** Loại rừng nào sau đây được trồng ở đầu nguồn các con sông?

**A.** Phòng hộ. **B.** Ngập mặn. **C.** Sản xuất. **D.** Đặc dụng.

**Câu 18.** Dừa là loại cây công nghiệp được trồng nhiều nhất ở vùng

**A.** Đông Nam bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Bắc Trung Bộ **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 19.** Trâu được nuôi nhiều nhất ở

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Tây Nguyên. **C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 20.** Ngư trường nào sau đây không phải là ngư trường trọng điểm ở nước ta?

**A.** Cà Mau - Kiên Giang. **B.** Quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa.

**C.** Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh. **D.** Hải Phòng - Quảng Ninh.

**Câu 21.** Tài nguyên quý giá, không thể thay thế trong quá trình sản xuất nông nghiệp là

**A.** khí hậu. **B.** đất đai. **C.** nước. **D.** sinh vật.

**Câu 22.** Loại đất chiếm diện tích lớn nhất nước ta là

**A.** phù sa. **B.** mùn thô. **C.** feralit. **D.** cát pha.

**Câu 23.** Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng sâu sắc đến cơ cấu mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp là

**A.** đất trồng **B.** nguồn nước

**C.** khí hậu

**D.** sinh vật

**Câu 24.** Biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta là

**A.** chọn lọc lai tạo giống.

**B.** sử dụng phân bón.

**C.** tăng cường thuỷ lợi.

**D.** cải tạo đất bạc màu.

**Câu 25.** Cây lương thực chính của nước ta là

**A.** lúa.

**B.** ngô.

**C.** khoai.

**D.** sắn.

**Câu 26.** Nhận định nào sau đây **không** đúngvới vai trò của cây công nghiệp lâu năm?

**A.** Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**B.** Tận dụng tài nguyên, phá thế độc canh.

**C.** Tạo ra các sản phẩm xuất khẩu có giá trị.

**D.** Cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi.

**Câu 27.** Ở nước ta trâu được nuôi nhiều nhất ở vùng nào?

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Duyên Hải Nam Trung Bộ.

**Câu 28.** Hiện nay, ven thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đang phát triển mạnh ngành chăn nuôi

**A.** gà .

**B.** bò.

**C.** lợn, .

**D.** vịt.

**Câu 29.** Căn cứ vào Átlát Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết vùng kinh tế nào của nước ta **không** giáp biển?

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 30.** Nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta là

**A.** cơ sở vật chất kĩ thuật.

**B.** đất, nước, khí hậu, sinh vật.

**C.** dân cư, lao động nông thôn.

**D.** chính sách phát triển nông nghiệp.

**Câu 31.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất cây lương thực của nước ta là

**A.** lúa.

**B.** ngô.

**C.** khoai.

**D.** sắn.

**Câu 32.** Trung du và miền núi Bắc Bộ đang dẫn đầu cả nước về diện tích trồng cây

**A.** chè.

**B.** quế.

**C.** hồi.

**D.** cà phê.

**Câu 33.** Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là

**A.** tạo sự đa dạng sinh học.

**B.** điều hòa chế độ nước sông.

**D.** cung cấp gỗ và lâm sản quý.

**C.** điều hòa khí hậu, chắn gió bão.

**Câu 34.** Căn cứ vào Átlát Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có tỉ lệ che phủ rừng cao nhất cả nước?

**A.** Yên Bái.

**B.** Nghệ An.

**C.** Gia Lai.

**D.** Tuyên Quang.

**Câu 35.** Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt hải sản, nhờ có

**A.** nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.

**B.** bờ biển dài, nhiều ngư trường lớn.

**C.** khí hậu nóng ẩm quanh năm.

**D.** nguồn lợi thủy sản phong phú.

**Câu 36.** Nước ta có mấy ngư trường trọng điểm?

**A.** 3.

**B.** 4.

**C.** 5.

**D.** 6.

**Câu 37.** Căn cứ vào Átlát Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào có sản lượng thủy sản khai thác cao nhất nước ta?

**A.** Cà Mau.

**B.** Bình Thuận.

**C.** Kiên Giang.

**D.** Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 38.** Nơi thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước ngọt là

**A.** rừng ngập mặn.

**B.** đầm phá.

**C.** sông suối, ao, hồ.

**D.** bãi triều.

**Câu 39.**Ba vùng kinh tế trọng điểm nước ta là

**A.** phía Bắc, miền Trung và phía Nam.

**B.** Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam.

**C.** Bắc Bộ, Trung bộ và Đông Nam bộ.

**D.** Bắc Bộ, Duyên Hải và Đông Nam Bộ.

**Câu 40.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất trồng trọt nhóm cây trồng giữ vị trí quan trọng nhất là

**A.** cây ăn quả.

**B.** cây rau đậu.

**C.** cây lương thực.

**D.** cây công nghiệp.

**Câu 41.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết năm 2007 đàn lợn của nước ta có quy mô lớn nhất ở vùng nào?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 42.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết các tỉnh dẫn đầu về sản lượng dẫn dầu về sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2007?

**A.** Cà Mau, Kiên Giang.

**B.** An Giang, Đồng Tháp.

**C.** Đồng Tháp, Bạc Liêu.

**D.** Bạc Liêu, Kiên Giang.

**Câu 43.** Loại đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** đất không được bồi đắp phù sa hàng năm.

**B.** đất được bồi đắp phù sa hàng năm.

**C.** đất cát pha ven biển

**D.** đất xám phù sa cổ.

**Câu 44.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết năm 2007 đàn bò của nước ta có quy mô lớn nhất ở đâu?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 45.** Vai trò của rừng phòng hộ là

**A.** phát triển du lịch sinh thái, cung cấp gỗ.

**B.** phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường.

**C.** bảo vệ hệ sinh thái, cung cấp lâm sản quý.

**D.** giữ mực nước ngầm, bảo vệ tài nguyên đất.

**Câu 46.** Vai trò của rừng sản xuất là

**A.** phát triển loại hình du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.

**B.** phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường tự nhiên.

**C.** bảo vệ hệ sinh thái và bảo tồn các giống loài quý hiếm.

**D.** nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và xuất khẩu.

**Câu 47.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, các tỉnh dẫn đầu về sản lượng dẫn dầu về sản lượng thủy sản khai thác là

**A.** Cà Mau, Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận.

**B.** . Cà Mau, Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Ninh Thuận.

**C.** Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận, Bạc Liêu.

**D.** Cà Mau, Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Ninh Thuận, Bạc Liêu.

**Câu 48.** Căn cứ vào Atlat Địa lí trang 19, cho biết cây chè được trồng nhiều nhất ở vùng nào?

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 49.** Tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành nông nghiệp là

**A.** khí hậu.

**B.** đất đai.

**C.** thủy văn.

**D.** sinh vật.

**Câu 50.**Vùng có diện tích đất phù sa lớn nhất nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 51.** Cơ cấu nông nghiệp nước ta đang thay đổi theo hướng

**A.** tăng tỉ trọng cây lúa, giảm tỉ trọng cây hoa màu.

**B.** tăng tỉ trọng cây lương thực, giảm tỉ trọng cây công nghiệp.

**C.** tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành trồng trọt.

**D.** tăng tỉ trọng cây công nghiệp hàng năm, giảm tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 52.** Cây nào chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt của nước ta?

**A.** Cây lương thực

**B.** Cây hoa màu.

**C.** Cây công nghiệp.

**D.** Cây ăn quả.

**Câu 53.**Ở nước ta cây lúa được trồng chủ yếu ở

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ.

**B.** Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**C.** Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu long

**Câu 54.**Đàn trâu được nuôi chủ yếu ở vùng nào của nước ta?

**A.** Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu long.

**D.** Trung du miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ.

**Câu 55.** Loại rừng nào có thế tiến hành khai thác gỗ đi đôi với trồng mới?

**A.** Rừng phòng hộ.

**B.** Rừng sản xuất.

**C.** Rừng đặc dụng.

**D.** Rừng nguyên sinh.

**Câu 56.**Rừng có vai trò bảo tồn nguồn sinh vật nước là

**A.** rừng sản xuất.

**B.** rừng phòng hộ.

**C.** rừng đặc dụng.

**D.** rừng tự nhiên.

**Câu 57.**Nước ta có mấy ngư trường trọng điểm?

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Chăn nuôi bò sữa phát triển ở ven các thành phố lớn chủ yếu là do

**A.** cơ sở thức ăn công nghiệp vững chắc.

**B.** nhu cầu thị trường tiêu thụ lớn.

**C.** có nhiều đồng cỏ rộng lớn.

**D.** dịch vụ giống, thú y phát triển.

**Câu 2.** Nguyên nhân nào là quan trọng nhất để chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở đồng bằng?

**A.** Nguồn thức ăn dồi dào.

**B.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** Công nghiệp chế biến phát triển mạnh.

**D.** Dịch vụ thú y được đảm bảo.

**Câu 3.** Yếu tố nào sau đây **không** phải là điều kiện để phát triển ngành khai thác thủy sản ở nước ta?

**A.** Khí hậu có nền nhiệt cao, nhiều nắng.

**B.** Có nhiều bãi tôm, bãi cá.

**C.** Có nhiều bãi triều, rừng ngập mặn.

**D.** Có mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**Câu 4.** Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu do

**A.** đẩy mạnh thâm canh.

**B.** áp dụng rộng rãi các mô hình quảng canh.

**C.** đẩy mạnh xen canh, tăng vụ.

**D.** mở rộng diện tích canh tác.

**Câu 5.** Điều gì sẽ xảy ra khi đất lâm nghiệp bị thu hẹp?

**A.** Đất hoang hóa tăng lên.

**B.** Đất nông nghiệp mở rộng.

**C.** Đất chuyên dùng tăng lên.

**D.** Đất thổ cư thu hẹp.

**Câu 6.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho năng suất lúa của Đồng bằng Sông Hồng cao nhất cả nước?

**A.** Đất phù sa màu mỡ.

**B.** Trình độ thâm canh cao.

**C.** Sử dụng nhiều phân bón.

**D.** Lực lượng lao động dồi dào.

**Câu 7.** Điều kiện tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng **không** thuận lợi để

**A.** trồng cây ưa lạnh.

**B.** thâm canh lúa nước.

**C.** chăn nuôi gia súc lớn.

**D.** trồng cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 8.** Vùng có điều kiện thuận lợi nhất để nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 9.** Căn cứ Atlát Địa lí Việt Nam trang 20, tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất năm 2007?

**A.** Bến Tre.

**B.** An Giang.

**C.** Bạc Liêu.

**D.** Sóc Trăng.

**Câu 10.** Việc hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp thể hiện sự thay đổi chủ yếu nào sau đây?

**A.** Cơ cấu ngành.

**B.** Cơ cấu lãnh thổ.

**C.** Hình thức sản xuất.

**D.** Cơ cấu thành phần kinh tế.

**Câu 11.** Điều kiện tự nhiên quan trọng nhất để nước ta trồng được cả cây nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới là

**A.** có nhiều dạng địa hình.

**B.** tài nguyên đất khá đa dạng.

**C.** lãnh thổ trải dài trên 15 vĩ độ.

**D.** khí hậu phân hóa đa dạng.

**Câu 12.** Yếu tố nào là chủ yếu để nước ta có thể trồng nhiều vụ lúa và rau màu trong một năm?

**A.** Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**B.** Địa hình chủ yếu là đồi núi.

**C.** Khí hậu có sự phân hóa đa dạng.

**D.** Dân cư có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

**Câu 13.** Vùng đạt trình độ thâm canh lúa cao nhất nước ta

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải miền Trung.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 14.** Điểm nào sau đây **không** phải là xu hướng mới trong phát triển chăn nuôi hiện nay của nước ta

**A.** Đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa.

**B.** Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.

**C.** Tập trung chăn nuôi trâu bò lấy sức kéo.

**D.** Trứng, sữa chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất chăn nuôi.

**Câu 15.** Thủy sản nước lợ **không** được nuôi ở khu vực nào?

**A.** Bãi triều.

**B.** Kênh rạch, ao hồ.

**C.** Đầm phá.

**D.** Rừng ngập mặn.

**Câu 16.** Trong ngành trồng trọt, mỗi năm nước ta có thể sản xuất từ 2 đến 3 vụ do có

**A.** khí hậu phân hóa đa dạng.

**B.** nguồn nhiệt ẩm phong phú.

**C.** sinh vật phân hóa theo độ cao.

**D.** lượng mưa phân hóa theo Tây - Đông.

**Câu 17.** Mục đích của ngành chăn nuôi ở nước ta hiện nay **không** nhằm

**A.** phục vụ xuất khẩu.

**B.** lấy sức kéo và phân bón.

**C.** lấy thịt, trứng, sữa.

**D.** hạn chế thiên tai.

**Câu 18.** Ngành nuôi trồng thuỷ sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì

**A.** có ba mặt giáp biển, nhiều ngư trường lớn.

**B.** hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

**C.** có nguồn tài nguyên thuỷ sản phong phú.

**D.** ít chịu ảnh hưởng của các thiên tai.

**Câu 19.** Biện pháp quan trọng nào sau đây để vừa tăng sản lượng khai thác vừa bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản là

**A.** Tăng cường, hiện đại hoá phương tiện đánh bắt.

**B.** Đẩy mạnh phát triển cơ sở công nghiệp chế biến.

**C.** Hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt xa bờ.

**D.** Tăng cường đánh bắt, nuôi trồng, chế biến.

**Câu 20.** Hiện nay, nước ta đẩy mạnh đánh bắt xa bờ **không** phải vì

**A.** nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt.

**B.** ô nhiễm ven biển ngày càng trầm trọng.

**C.** nâng cao hiệu quả đời sống cho ngư dân.

**D.** có nhiều phương tiện đánh bắt hiện đại.

**Câu 21.** Địa hình bờ biển thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản ở nước ta là:

**A.** hải đảo, vũng vịnh.

**B.** rừng ngập mặn.

**C.** sông suối, kênh rạch.

**D.** bãi triều, đầm phá

**Câu 22.** Năng suất lao động trong khai thác thủy sản ở nước ta còn thấp chủ yếu là do

**A.** môi trường biển bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.

**B.** hệ thống các cảng cá chưa đáp ứng được yêu cầu đánh bắt.

**C.** việc nâng cao chất lượng thương phẩm còn nhiều hạn chế.

**D.** tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt chậm được đổi mới.

**Câu 23.** Cây trồng và vật nuôi ở nước ta đa dạng do

**A.** thức ăn dồi dào.

**B.** nhiệt ẩm phong phú.

**C.** khí hậu phân hóa.

**D.** nguồn nước đảm bảo.

**Câu 24.** Ý nghĩa của việc đẩy mạnh trồng cây công nghiệp **không** phảilà

**A.** tạo ra các sản phẩm có giá trị.

**B.** tận dụng nguồn tài nguyên đất.

**C.** đảm bảo lương thực cho người dân.

**D.** cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.

**Câu 25.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2007 là bao nhiêu?

**A.** 4,98 tạ/ ha.

**B.** 49,8 tạ/ ha.

**C.** 48,9 tạ/ ha.

**D.** 49,6 tạ/ ha.

**Câu 26.** Nhân tố có tính chất quyết định đến đặc điểm nhiệt đới của nền nông nghiệp nước ta là

**A.** khí hậu nhiệt đới ẩm.

**B.** đất phù sa màu mỡ.

**C.** nguồn nước dồi dào.

**D.** địa hình đa dạng.

**Câu 27.** Cơ cấu kinh tế nước ta có những biến đổi mạnh mẽ là nhờ

**A.** thành tựu của công cuộc Đổi mới.

**B.** chính sách phát triển kinh tế.

**C.** cơ sở vật chất hoàn thiện.

**D.** đẩy mạnh mở cửa hội nhập.

**Câu 28.** Nhân tố quyết định tạo nên những thành tựu to lớn trong nông nghiệp ở nước ta trong thời gian gần đây là

**A.** tự nhiên.

**B.** khí hậu.

**C.** đất, nước.

**D.** kinh tế - xã hội.

**Câu 29.** Nước ta có thể trồng từ hai đến ba vụ lúa và rau màu trong một năm chủ yếu do

**A.** có nhiều diện tích đất phù sa.

**B.** có khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa.

**C.** có nguồn sinh vật phong phú.

**D.** có mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc.

**Câu 30.** Thế mạnh trong nông nghiệp ở đồng bằng **không** phải là

**A.** trồng cây công nghiệp ngắn ngày.

**B.** thâm canh, tăng vụ.

**C.** nuôi trồng thủy sản.

**D.** trồng cây công nghiệp dài ngày.

**Câu 31.** Diện tích rừng nước ta tăng lên nhưng chất lượng rừng chưa được phục hồi do

**A.** chủ yếu là rừng phòng hộ.

**B.** diện tích rừng tự nhiên thấp.

**C.** rừng nghèo, rừng non là chủ yếu.

**D.** rừng trồng chiếm phần lớn diện tích.

**Câu 32.** Biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta là

**A.** lai tạo giống mới.

**B.** tăng cường thủy lợi.

**C.** sử dụng phân bón thích hợp.

**D.** cải tạo đất, mở rộng diện tích.

**Câu 33.** Nguyên nhân làm cho sản lượng khai thác hải sản ở nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây là do

**A.** thị trường tiêu thụ rộng.

**B.** phát triển công nghiệp chế biến.

**C.** tăng số lượng, công suất tàu thuyền.

**D.** ngư dân có kinh nghiệm trong đánh bắt.

**Câu 34.** Năng suất lúa của nước ta trong giai đoạn gần đây tăng nhanh là do

**A.** đẩy mạnh thâm canh.

**B.** thời tiết ổn định hơn.

**C.** tăng cường xuất khẩu.

**D.** mở rộng diện tích gieo trồng.

**Câu 35.** Năng suất lúa cả năm của nước ta ngày càng tăng do

**A.** đẩy mạnh thâm canh.

**B.** tăng nhanh sản lượng.

**C.** phát triển thủy lợi.

**D.** mở rộng diện tích.

**Câu 36.** Nhận định nào sau đây **không** đúng về hoạt động khai thác thủy sản của nước ta hiện nay?

**A.** Sản lượng cá biển khai thác có xu hướng tăng.

**B.** Tỉ trọng sản lượng khai thác ngày càng tăng.

**C.** Sản lượng khai thác cá biển chiếm tỉ trọng lớn.

**D.** Tỉ trọng sản lượng khai thác thủy sản nội địa nhỏ.

**Câu 37.** Thuận lợi về kinh tế - xã hội đối với ngành thủy sản nước ta là

**A.** vùng biển có nguồn lợi hải sản khá phong phú.

**B.** bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.

**C.** diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn.

**D.** nhu cầu thị trường về thủy sản tăng nhanh.

**Câu 38.** Nhận xét nào sau đây **không** phải là thành tựu của nền kinh tế nước ta khi tiến hành đổi mới?

**A.** Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực.

**B.** Chênh lệch về kinh tế giữa các vùng miền còn lớn.

**C.** Hội nhập nhanh vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

**D.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng nhanh và khá vững chắc.

**Câu 39.** Nước ta có thể trồng từ 2 đến 3 vụ lúa và rau trong một năm do có

**A.** nhiều diện tích đất phù sa.

**B.** nguồn sinh vật phong phú.

**C.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**D.** mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**Câu 40.**Hạn chế của tài nguyên nước ở nước ta là

**A.** phân bố đồng đều giữa các khu vực và lãnh thổ.

**B.** phân bố không đồng đều giữa các vùng lãnh thổ.

**C.** phân bố không đều trong năm gây lũ lụt và hạn hán.

**D.** chủ yếu là nước trên mặt, nguồn nước ngầm không có.

**Câu 41.**Tài nguyên sinh vật có ảnh hưởng lớn đến nông nghiệp vì

**A.** là tư liệu sản xuất không thể thay thế .

**B.** là nguồn cung cấp chất hữu cơ cho đất.

**C.** là cơ sở tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi.

**D.** là nguồn cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi.

**Câu 42.**Nền nông nghiệp nước ta thay đổi theo hướng nào?

**A.** Độc canh cây lúa sang đa dạng cơ cấu cây hoa màu, cây trồng khác.

**B.** Độc canh cây lúa sang đa dạng cơ cấu cây công nghiệp, cây trồng khác.

**C.** Độc canh cây lương thực sang đa dạng cơ cấu cây công nghiệp, cây trồng khác.

**D.** Độc canh cây lương thựcsang đa dạng cơ cấu cây ăn quả, cây trồng khác.

**Câu 43.**Một trong những tác động của việc đẩy mạnh trồng cây công nghiệp là

**A.** diện tích đất trồng bị thu hẹp.

**B.** diện tích rừng nước ta bị thu hẹp.

**C.** công nghiệp chế biến trở thành ngành trọng điểm.

**D.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phát triển mạnh.

**Câu 44.**Nước ta có điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước mặn là

**A.** nhiều đảo, vũng, vịnh.

**B.** nhiều cửa sông rộng lớn.

**C.** nhiều bãi triều, đầm phá.

**D.** nhiều sông, suối, ao, hồ.

**Câu 45.**Sản lượng thủy sản nước ta tăngchủ yếu do

**A.** thị trường tiêu thụ mở rộng.

**B.** nâng cao chất lượng lao động.

**C.** tăng số lượng tàu thuyền và dụng cụ bắt cá.

**D.** tăng số lượng tàu thuyền và công suất tàu.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu sau đây:

**Bảng: Sản lượng cà phê (nhân) giai đoạn 2005 - 2014.**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2014** |
| Sản lượng | 752,1 | 1100 | 1408,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê 2016)*

Nhận xét nào sau đây đúng với động thái của sản lượng cà phê giai đoạn 2005 - 2014

**A.** Sản lượng cà phê tăng chậm

**B.** Sản lượng cà phê tăng nhanh

**C.** Sản lượng cà phê tăng không ổn định

**D.** Sản lượng cà phê giảm

**Câu 2.** Ý nghĩa của hoạtđộng đánh bắt xa bờ đối với ngành thủy sản là

**A.** giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi thủy sản.

**B.** giúp bảo vệ vùng biển.

**C.** làm giảm sản lượng thủy sản nuôi trồng.

**D.** bảo vệ được vùng thềm lục địa.

**Câu 3.** Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến ngành chăn nuôi nước ta có tỉ trọng thấp trong giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp là

**A.** dịch bệnh hại gia súc, gia cầm đe doạ lan tràn trên diện rộng.

**B.** thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước còn hạn chế.

**C.** cơ sở thức ăn cho chăn nuôi chưa bảo đảm vững chắc.

**D.** giống gia súc, gia cầm cho năng suất vẫn thấp.

**Câu 4.** Nước ta trồng được nhiều loại cây có nguồn gốc nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới là do

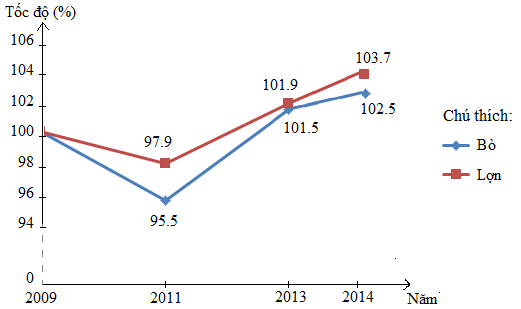
**A.** khí hậu phân hóa đa dạng

**B.** vị trí địa lí trong khu vực nội chí tuyến

**C.** địa hình, đất trồng phân hóa đa dạng

**D.** khí hậu có nguồn nhiệt ẩm dồi dào

**Câu 5.** Cho biểu đồ:



BIỂU ĐỒ CƠ CẤU VẬT NUÔI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2009 - 2014

Biểu đồ có điểm sai ở nội dung nào sau đây?

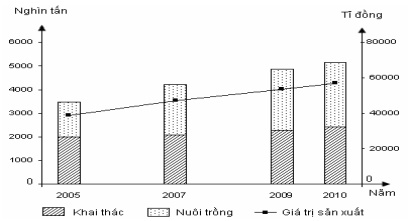
**A.** Bảng chú giải

**B.** Khoảng cách năm

**C.** Tên biểu đồ

**D.** Độ cao của cột.

**Câu 6.** Dựa vào biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Sản lượng phân theo ngành và giá trị sản xuất của ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2005 - 2010.

**B.** Cơ cấu ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2005 – 2010.

**C.** Tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2005 – 2010.

**D.** Qui mô và cơ cấu ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2005 – 2010.

**Câu 7.** Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp nhằm mục đích nào sau đây?

**A.** Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.

**B.** Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.

**C.** Nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.

**D.** Chuyển nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá.

**Câu 8.** Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho khu vực nông - lâm - ngư nghiệp giảm tỉ trọng trong cơ cấu GDP của nước ta là

**A.** giá trị sản xuất thấp.

**B.** thời tiết biến động thất thường.

**C.** đẩy mạnh phát triển công nghiệp.

**D.** chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**Câu 9.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 18, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với nông nghiệp nước ta?

**A.** Cà phê được trồng nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

**B.** Dừa được trồng nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

**C.** Chè được trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**D.** Trâu được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**Câu 10.** Biện pháp quan trọng nhất để nâng cao giá trị sản phẩm cây công nghiệp là

**A.** đẩy mạnh thâm canh.

**B.** đẩy mạnh khâu chế biến.

**C.** giống mới có chất lượng cao.

**D.** mở rộng thị trường xuất khẩu.

**Câu 11.**Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho thủy lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta?

**A.** Nông nghiệp nước ta có tính chất mùa vụ.

**B.** Nông nghiệp nước ta chủ yếu là trồng lúa.

**C.** Tài nguyên nước của nước ta còn hạn chế.

**D.** Nguồn nước phân bố không đều trong năm.

**Câu 12.**Nền nông nghiệp nước ta mang tính mùa vụ vì

**A.** cơ cấu cây trồng đa dạng.

**B.** tài nguyên đất phong phú.

**C.** khí hậu thay đổi thất thường.

**D.** khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm.

**Câu 13.** Việctrồng nhiều giống lúa mới mang lại hiệu quả nào sau đây?

**A.** Diện tích lúa tăng.

**B.** Năng suất lúa tăng.

**C.** Sản lượng lúa tăng.

**D.** Số vụ sản xuất tăng.

**Câu 14.** Phải áp dụng hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng là do sự phân hóa điều kiện

**A.** địa hình, đất trồng.

**B.** địa hình, sông ngòi.

**C.** khí hậu, đất trồng.

**D.** khí hậu, nguồn nước.

**Câu 15.** Tỉ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu giá trị ngành nông nghiệp nước ta còn thấp do

**A.** gặp nhiều khó khăn.

**C.** thị trường biến động.

**B.** khí hậu thất thường.

**D.** thiếu vốn đầu tư.

**Câu 16.** Điều kiện thuận lợi cho việc khai thác hải sản ở nước ta là có nhiều

**A.** ngư trường quy mô lớn.

**B.** ao, hồ, sông và suối.

**C.** đầm phá ở ven biển.

**D.** vùng trũng giữa đồng bằng.

**Câu 17.** Trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng là do

**A.** tài nguyên thủy sản phong phú.

**B.** trang thiết bị khai thác hiện đại .

**C.** nhu cầu thị trường tăng.

**D.** nguồn lao động dồi dào.

**Câu 18.** Nhân tố nào sau đây làm cho đàn trâu được nuôi nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** điều kiện sinh thái của trâu.

**D.** đặc điểm địa hình của vùng.

**B.** tập quán sản xuất của người dân.

**C.** nhu cầu của thị trường trong vùng.

**Câu 19.** Ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của nhiều vùng lãnh thổ nước ta vì

**A.** nước ta có 3/4 là đồi núi, lại có rừng ngập mặn ven biển.

**B.** rừng có nhiều giá trị về kinh tế và môi trường sinh thái.

**C.** độ che phủ rừng nước ta khá lớn và hiện đang gia tăng.

**D.** nhu cầu sử dụng tài nguyên rừng lớn và rất phổ biến.

**Câu 20.**Ngành chăn nuôi nước ta chiếm tỉ trọng thấp trong nông nghiệp nguyên nhân chủ yếu là

**A.** nhu cầu thị trường trong nước chưa cao.

**B.** cơ sở vật chất hạn chế, thiếu chuồng trại.

**C.** người dân có kinh nghiệm trong chăn nuôi.

**D.** có ítđồng cỏ rộng, nguồn thức ăn còn thiếu.

**Câu 21.** Tỉ trọng cây lương thực trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt giảm cho thấy

**A.** ngành nông nghiệpđa dạng hóa cơ cấu cây trồng.

**B.** nước ta đang thoát khỏi tình trạng độc canh cây lúa

**C.** nước ta đang chú trọng phát triển các cây trồng khác.

**D.** nông nghiệp giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế.

**Câu 22.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích cây công nghiệp của nước ta tăng do

**A.** chính sách phát triển của nhà nước.

**B.** nhu cầu của thị trường ngày càng tăng.

**C.** diện tích đất nông nghiệp ngày càng tăng.

**D.** người dân có kinh nghiệm trong trồng trọt.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN

CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng**  *(nghìn tấn)* | **Sản lượng nuôi trồng**  *(nghìn tấn)* | **Giá trị xuất khẩu**  *(triệu đô la Mỹ)* |
| 2010 | 5,143 | 2 728 | 5 017 |
| 2013 | 6 020 | 3 216 | 6 693 |
| 2014 | 6 333 | 3 413 | 7 825 |
| 2015 | 6 582 | 3 532 | 6 569 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Để thể hiện sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010 - 2015 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

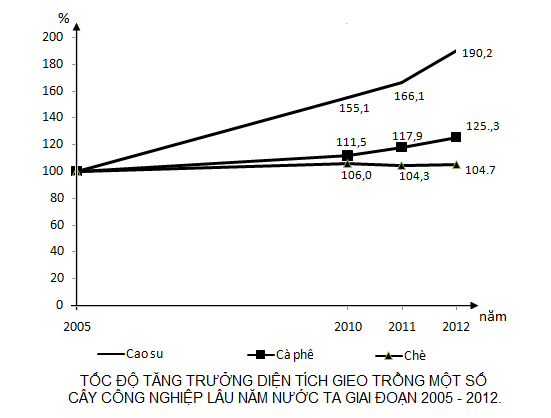
**A.** Đường.

**B.** Miền.

**C.** Cột.

**D.** Kết hợp.

**Câu 2.** Cho biểu đồ



Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta giai đoạn 2005 - 2012.

**A.** Cây cà phê tăng liên tục.

**B.** Cây chè tăng 25,3%.

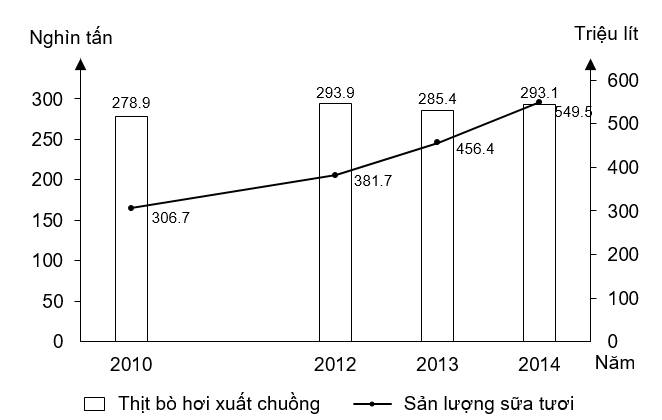
**C.** Cây chè tăng chậm nhất.

**D.** Cây cao su tăng nhanh nhất.

**Câu 3.** Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHĂN NUÔI BÒ CỦA NƯỚC TA,

GIAI ĐOẠN 2010 - 2014



*(Nguồn số liệu: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)*

Dựa vào biểu đồ trên, nhận xét nào sau đây thể hiện đúng sản lượng sản phẩm chăn nuôi bò của nước ta giai đoạn 2010 - 2014?

**A.** Sản lượng sữa tươi tăng không liên tục.

**B.** Sản lượng thịt bò và sữa tươi đều giảm.

**C.** Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng giảm.

**D.** Sản lượng sữa tươi tăng liên tục

**Câu 4.** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA

NĂM 2005 VÀ NĂM 2014

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng** | **Chia ra** | | |
| **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 2005 | 35,8 | 17,3 | 10,4 | 8,1 |
| 2014 | 45,0 | 20,9 | 14,5 | 9,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)*

Để thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lúa phân theo mùa vụ của nước ta năm 2005 và năm 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Tròn.

**B.** Miền.

**C.** Đường.

**D.** Kết hợp.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2008** | **2010** | **2013** |
| Cây lúa | 7666 | 7329 | 7400 | 7489 | 7903 |
| Cây công nghiệp hàng năm | 778 | 862 | 806 | 798 | 731 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 1451 | 1634 | 1886 | 2011 | 2111 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, Nhà xuất bản thống kê, 2015)*

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích một số loại cây trồng của nước ta trong giai đoạn 2000 - 2013, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Cột.

**B.** Tròn.

**C.** Đường.

**D.** Kết hợp.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2016

(*đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2014** | **2016** |
| Nông - lâm - thủy sản | 19,3 | 21,0 | 19,7 | 18,1 |
| Công nghiệp - xây dựng | 38,1 | 36,7 | 36,9 | 36,4 |
| Dịch vụ | 42,6 | 42,3 | 43,4 | 45,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê 2018)*

Từ bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự chuyển dịch cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo khu vực kinh tế nước ta giai đoạn 2005 - 2016.

**A.** Khu vực nông - lâm - thủy sản có xu hướng giảm tỉ trọng

**B.** Khu vực dịch vụ luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu.

**C.** Khu vực công nghiệp - xây dựng có tỉ trọng tăng liên tục.

**D.** Tỉ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản thấp nhất trong cơ cấu.

**Câu 7.** Căn cứ vào Átlát Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết những tỉnh nào sau đây có giá trị sản xuất lâm nghiệp cao nhất nước ta?

**A.** Nghệ An, Lạng Sơn.

**B.** Nghệ An, Yên Bái.

**C.** Thanh Hóa, Yên Bái.

**D.** Nghệ An, Thanh Hóa.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA GẠO CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA,

GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2008** | **2012** | **2015** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 7 329,2 | 7 400,2 | 7 761,2 | 7 830,6 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 35 832,9 | 38 729,8 | 43 737,8 | 45 105,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Theo bảng số liệu trên, để thể hiện diện tích và sản lượng lúa gạo của nước ta, giai đoạn 2005 - 2015, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Kết hợp.

**B.** Miền.

**C.** Đường.

**D.** Cột.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2008** | **2010** | **2013** |
| Cây lúa | 7666 | 7329 | 7400 | 7489 | 7903 |
| Cây công nghiệp hàng năm | 778 | 862 | 806 | 798 | 731 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 1451 | 1634 | 1886 | 2011 | 2111 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, Nhà xuất bản thống kê, 2015)*

Theo bảng số liệu trên, để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích một số loại cây trồng của nước ta trong giai đoạn 2000 - 2013, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền.

**B.** Tròn.

**C.** Đường.

**D.** Cột.

**Câu 10.** Khó khăn chủ yếu về tự nhiên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản nước ta hiện nay là

**A.** dịch bệnh thường xuyên xảy ra trên diện rộng.

**B.** nhiều nơi xâm nhập mặn diễn ra nghiêm trọng.

**C.** nguồn giống tự nhiên một số vùng còn khan hiếm.

**D.** diện tích mặt nước nuôi trồng ngày càng bị thu hẹp.

**Câu 11.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2014

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2009** | **2013** | **2014** |
| Cây công nghiệp hàng năm | 861,5 | 753,6 | 730,9 | 710,0 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 1 633,6 | 1 936,0 | 2 110,9 | 2 133,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)*

Dựa vào bảng số liệu trên nhận xét nào sau đây đúng với tốc độ tăng trưởng diện tích cây công nghiệp của nước ta giai đoạn 2005 - 2014?

**A.** Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục.

**B.** Diện tích cây công nghiệp hàng năm giảm liên tục.

**C.** Diện tích cây công nghiệp lâu năm lớn hơn hàng năm.

**D.** Tốc độ tăng trưởng diện tích cây công nghiệp lâu năm nhanh hơn.

**BÀI 11 - 12. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Ngành công nghiệp nào sau đây **không** phải là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

**A.** Công nghiệp điện lực.

**B.** Công nghiệp hóa chất.

**C.** Công nghiệp điện tử và tin học.

**D.** Công nghiệp khai thác nhiên liệu.

**Câu 2.** Tỉnh nào sau đây có ngành công nghiệp khai thác than phát triển nhất nước ta?

**A.** Thái Nguyên.

**B.** Cao Bằng.

**C.** Quảng Ninh.

**D.** Lạng Sơn.

**Câu 3.** Dựa trên công dụng của sản phẩm, than đá thuộc nhóm khoáng sản nào?

**A.** Kim loại.

**B.** Năng lượng.

**C.** Phi kim loại.

**D.** Vật liệu xây dựng.

**Câu 4.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết nhà máy thủy điện Hòa Bình được xây dựng trên sông nào?

**A.** Sông Đà.

**B.** Sông Lô.

**C.** Sông Chảy.

**D.** Sông Hồng.

**Câu 5.** Ngành công nghiệp nào sau đây **không** phải là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

**A.** Dệt may.

**B.** Khai thác nhiên liệu.

**C.** Chế biến gỗ, lâm sản.

**D.** Chế biến lương thực thực phẩm.

**Câu 6.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết ngành chế biến đường, sữa, bánh kẹo thuộc ngành công nghiệp trọng điểm nào?

**A.** Công nghiệp điện.

**B.** Công nghiệp khai thác nhiên liệu.

**C.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**D.** Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

**Câu 7.** Những khoáng sản nào là cơ sở nhiên liệu để phát triển ngành công nghiệp năng lượng nước ta?

**A.** Sắt, mangan.

**B.** Than, dầu khí.

**C.** Apatít, pirít.

**D.** Sét, đá vôi.

**Câu 8.** Căn cứ vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô nhỏ?

**A.** Hải Phòng.

**B.** Nam Định.

**C.** Mộc Châu.

**D.** Sơn La.

**Câu 9.** Công nghiệp năng lượng bao gồm các ngành:

**A.** Khai thác than đá, dầu mỏ và khí đốt.

**B.** Khai thác nguyên nhiên liệu và điện lực.

**C.** Thủy điện, nhiệt điện và điện nguyên tử.

**D.** Khai thác nguyên nhiên liệu than và dầu.

**Câu 10.** Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc nước ta là

**A.** dầu.

**B.** than.

**C.** gỗ.

**D.** khí tự nhiên.

**Câu 11.** Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm bao gồm

**A.** chế biến các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và thủy hải sản.

**B.** chế biến các sản phẩm cây công nghiệp lâu năm và hàng năm.

**C.** chế biến các sản phẩm từ thịt, trứng và sữa.

**D.** chế biến đường mía, nước ngọt và rượu bia.

**Câu 12.** Giá trị sản xuất công nghiệp nước ta tập trung chủ yếu ở vùng

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Tây nguyên.

**C.** Bắc Trung Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 13.** Các yếu tố đầu ra của ngành công nghiệp là

1. dân cư lao động, thị trường

**B.** chính sách, thị trường

**C.** cơ sở vật chất kĩ thuật, hạ tầng

**D.** khoáng sản, thủy năng

**Câu 14.** Nhân tố tự nhiên ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp là

**A.** địa hình

**B.** khí hậu

**C.** vị trí địa lí

**D.** khoáng sản

**Câu 15.** Nhân tố nào sau đây **không phải** là nhân tố tự nhiên của ngành công nghiệp?

**A.** Lao động, thị trường

**B.** Tài nguyên khoáng sản

**C.** Thủy năng của sông suối

**D.** Tài nguyên đất, nước, khí hậu

**Câu 16.** Ngành công nghiệp trọng điểm nào chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta hiện nay?

**A.** Điện lực.

**B.** Hóa chất.

**C.** Sản xuất vật liệu xây dựng.

**D.** Chế biến lương thực, thực phẩm.

**Câu 17.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

**A.** Kinh tế - xã hội.

**B.** Dân cư – xã hội.

**C.** Tài nguyên khoáng sản.

**D.** Dân cư và nguồn lao động.

**Câu 18.** Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than **không** phát triển ở phía Nam chủ yếu là do

**A.** xa các nguồn nhiên liệu than.

**B.** xây dựng đòi hỏi vốn lớn hơn.

**C.** ít nhu cầu về điện hơn phía Bắc.

**D.** gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 19.** Khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất trong cả nước là

**A.** Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.

**B.** dọc theo duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Nam Bộ, Đồng bằng Sông Hồng.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long, Nam Bộ.

**Câu 20.** Ngành nào sau đây **không** phải là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

**A.** Năng lượng.

**B.** Chế biến lương thực, thực phẩm.

**C.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**D.** Luyện kim.

**Câu 21.** Ngành nào sau đây chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu công nghiệp nước ta?

**A.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**B.** Khai thác nhiên liệu.

**C.** Chế biến lương thực thực phẩm.

**D.** Cơ khí điện tử.

**Câu 22.** Hai vùng tập trung công nghiệp lớn nhất cả nước là

**A.** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên.

**Câu 23.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy thủy điện Sơn La được xây dựng trên sông nào?

**A.** Sông Lô.

**B.** Sông Chảy.

**C.** Sông Hồng.

**D.** Sông Đà.

**Câu 24.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trong các nhà máy sau đâu là nhà máy thủy điện?

**A.** Thác Mơ.

**B.** Phú Mĩ.

**C.** Thủ Đức.

**D.** Bà Rịa.

**Câu 25.** Cơ sở nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc chủ yếu là

**A.** khí đốt.

**B.** than đá.

**C.** dầu điezen.

**D.** dầu mỏ.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Nguồn lao động dồi dào, thị trường rộng lớn là cơ sở để phát triển mạnh ngành công nghiệp

**A.** vật liệu xây dựng.

**B.** sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** cơ khí hóa chất.

**D.**công nghiệp điện tử.

**Câu 2.** Nhân tố tự nhiên nào ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp năng lượng?

**A.** Khoáng sản nhiên liệu, khoáng sản kim loại.

**B.** Thủy năng sông suối, khoáng sản nhiên liệu.

**C.** Khoáng sản nhiên liệu, tài nguyên đất, khí hậu.

**D.** Thủy năng sông suối, khoáng sản phi kim loại.

**Câu 3.** Ngành công nghiệp dệt may nước ta phát triển dựa trên ưu thế về

**A.** chất lượng nguồn lao động cao.

**B.** lao động dồi dào giá rẻ.

**C.** công nghệ sản xuất hiện đại.

**D.** nguyên liệu tại chỗ dồi dào.

**Câu 4.** Công nghiệp trọng điểm **không** phải là ngành

**A.** có thế mạnh phát triển lâu dài.

**B.** mang lại hiệu quả cao về kinh tế.

**C.** dựa hoàn toàn vào vốn nước ngoài.

**D.** tác động mạnh đến các ngành khác.

**Câu 5.** Nhân tố tự nhiên nào có ảnh hưởng quan trọng nhất đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

**A.** Vị trí địa lí.

**B.** Khoáng sản.

**C.** Thủy năng của sông suối.

**D.** Tài nguyên đất, nước, khí hậu, rừng, nguồn sinh vật biển.

**Câu 6.** Sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên của nước ta là cơ sở phát triển

**A.** các ngành công nghiệp nhẹ.

**B.** các ngành công nghiệp nặng.

**C.** ngành công nghiệp khai khoáng.

**D.** các ngành công nghiệp với cơ cấu đa dạng.

**Câu 7.** Hãy chỉ ra tác động chủ yếu của thị trường đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

**A.** Nâng cao chất lượng, năng suất sản phẩm.

**B.** Thay đổi hướng chuyên môn hóa sản phẩm.

**C.** Phân bố các ngành công nghiệp hợp lí hơn.

**D.** Cơ cấu công nghiệp trở nên đa dạng, linh hoạt hơn.

**Câu 8.** Ngành công nghiệp trọng điểm **không phải** là ngành

**A.** có thế mạnh lâu dài.

**B.** mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**C.** dựa hoàn toàn vào vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác.

**Câu 9.** Sự phân bố các nhà máy điện của nước ta có đặc điểm chung là

**A.** gần các cảng biển.

**B.** ở các thành phố lớn.

**C.** gần các nguồn năng lượng.

**D.** gần nơi dân cư tập trung đông.

**Câu 10.** Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm có quan hệ mật thiết nhất với ngành nào?

**A.** Thương mại.

**B.** Nông nghiệp.

**C.** Giao thông vận tải.

**D.** Công nghiệp năng lượng.

**Câu 11.** Việc phát triển nông - lâm - thủy sản tạo cơ sở nguyên liệu cho việc phát triển ngành công nghiệp

**A.** hóa chất.

**B.** năng lượng.

**C.** sản xuất vật liệu xây dựng.

**D.** chế biến lương thực, thực phẩm.

**Câu 12.** Ngành công nghiệp trọng điểm **không** có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu giá trị công nghiệp.

**B.** Có thế mạnh lâu dài về tài nguyên thiên nhiên và lao động.

**C.** Đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

**D.** Thúc đẩy sự tang trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 13.** Các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc chủ yếu sử dụng nhiên liệu từ

**A.** dầu mỏ.

**B.** khí tự nhiên.

**C.** than đá.

**D.** than bùn.

**Câu 14.** Ngành công nghiệp khai khoáng sử dụng loại hình giao thông nào nhiều nhất?

**A.** Đường bộ.

**B.** Đường sắt.

**C.** Đường sông.

**D.** Đường biển.

**Câu 15.** Vấn đề khó khăn nhất trong phát triển công nghiệp ở khu vực trung du và miền núi nước ta là

**A.** nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn chế.

**B.** thiếu nguồn lao động có tay nghề kĩ thuật.

**C.** cơ sở hạ tầng yếu kém, nhất là giao thông.

**D.**thị trường tiêu thụ bị cạnh tranh .

**Câu 16.** Ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta **không** phải là ngành

**A.** có thế mạnh lâu dài.

**B.** đem lại hiệu quả kinh tế cao.

**C.** tác động mạnh đến phát triển các ngành khác.

**D.** dựa hoàn toàn vào vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 17.** Ưu thế lớn nhất của công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản của nước ta là

**A.** có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

**B.** thị trường tiêu thụ rộng lớn, đa dạng.

**C.** có sự đầu tư lớn của nước ngoài.

**D.**có nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Điểm nào sau đây **không** phải là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp?

**A.** Đạ dạng hóa sản phẩm.

**B.** Nâng cao chất lượng.

**C.** Hạ giá thành sản phẩm.

**D.** Tăng năng suất lao động.

**Câu 2.** Thế mạnh lớn nhất của ngành công nghiệp dệt may nước ta là

**A.** vốn đầu tư không nhiều và chủ yếu sử dụng lao động nữ.

**B.** hệ thống máy móc không cần hiện đại và chi phí thấp.

**C.** nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng.

**D.** truyền thống lâu đời với kinh nghiệm rất phong phú.

**Câu 3.** Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm tập trung chủ yếu tại các vùng đồng bằng do nguyên nhân chủ yếu nào dưới đây?

**A.** Nguyên liệu dồi dào.

**B.** Lao động dồi dào.

**C.** Vị trí thuận lợi.

**D.** Cơ sở hạ tầng hiện đại.

**Câu 4.** Các yếu tố đầu ra nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta?

**A.** Nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng.

**B.** Dân cư và lao động.

**C.** Cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng.

**D.** Chính sách phát triển công nghiệp, thị trường tiêu thụ.

**Câu 5.** Khoáng sản vừa là nguyên liệu vừa là nhiên liệu cho một số ngành công nghiệp khác là

**A.** mangan, crôm.

**B.** than đá, dầu khí.

**C.** apatit, pirit.

**D.** crôm, pirit.

**Câu 6.** Ngành công nghiệp dêt may nước ta phát triển dựa trên thế mạnh nổi bật nào?

**A.** Nguồn nguyên liệu phong phú.

**B.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

**D.** Nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn.

**Câu 7.** Công nghiệp điện lực phát triển mạnh ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ dựa trên thế mạnh về

**A.** nguồn thủy năng và nguồn than phong phú.

**B.** nguồn lao động có chất lượng.

**C.** cơ sở hạ tầng đồng bộ và hoàn thiện.

**D.** mạng lưới công nghiệp dày đặc và rộng khắp.

**Câu 8.** Điểm khác nhau cơ bản giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam?

**A.** Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô sản xuất lớn hơn.

**B.** Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.

**C.** Miền Bắc nằm gần vùng nhiên liệu, miền Nam gần các thành phố.

**D.**Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn ở miền Nam.

**Câu 9.** Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm có cơ cấu ngành đa dạng do

**A.** thị trường tiêu thụ rộng lớn và quy trình sản xuất đơn giản.

**B.** nguyên liệu tại chỗ phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** nguồn lao động dồi dào và tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**D.**mở rộng các vùng chuyên canh và đa dạng các loại sản phẩm.

**Câu 10.** Tây Nguyên và Tây Bắc có mức độ tập trung công nghiệp thấp, nguyên nhân cơ bản là

**A.** mật độ dân số thấp cả nước.

**B.** nghèo tài nguyên thiên nhiên.

**C.** thường xảy ra thiên tai.

**D.** cơ sở hạ tầng yếu kém.

**Câu 11.** Các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta theo tỉ trọng từ lớn đến nhỏ lần lượt là

**A.** chế biến lương thực thực phẩm, cơ khí, điện tử, khai thác nhiên liệu, vật liệu xây dựng.

**B.** chế biến lượng thực thực phẩm,hóa chất, dệt may các ngành công nghiệp khác.

**C.** chế biến lương thực thực phẩm, dệt may, điện, khai hác nhiên liệu, hóa chất.

**D.** chế biến lương thực thực phẩm, vật liệu xây dựng, dệt may, các ngành công nghiệp khác.

**Câu 12.** Nước ta có nền công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng, chủ yếu nhờ

**A.** lao động dồi dào có tay nghề cao.

**B.** tài nguyên thiên nhiên phong phú.

**C.** nhu cầu thị trường ngày càng lớn.

**D.**cơ sở hạ tầng đang được cải thiện.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho cơ cấu công nghiệp nước ta thay đổi là

**A.** sức ép của thị trường trong và ngoài nước.

**B.** sự phân bố của tài nguyên thiên nhiên.

**C.** sự thay đổi trong phân bố của dân cư.

**D.** tay nghề lao động ngày càng được nâng cao

**Câu 2.** Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản phát triển chủ yếu dựa vào

**A.** vị trí nằm gần các trung tâm công nghiệp.

**B.** mạng lưới giao thông vận tải thuận lợi.

**C.** nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

**D.** đội ngũ lao động có chuyên môn cao.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** |
| Dầu mỏ *(triệu tấn)* | 16,3 | 18,5 | 15 | 17,4 |
| Điện *(tỉ KWh)* | 26,7 | 52,1 | 91,7 | 141,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)*

Để thể hiện sản lượng dầu mỏ, điện của nước ta giai đoạn 2000 -2014, dạng biểu đồ thích hợp nhất là

**A.** Cột.

**B.** Đường.

**C.** Kết hợp.

**D.** Tròn.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2016

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2016** |
| Vải *(triệu m2)* | 1 176,9 | 1 346,5 | 1 525,6 | 1 700,7 |
| Giày, dép da *(triệu đôi)* | 192,2 | 246,5 | 253,0 | 257,6 |
| Giấy bìa *(nghìn tấn)* | 1 536,8 | 1 349,4 | 1 495,6 | 1 614,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 – 2016 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột.

**B.** Đường.

**C.** Miền.

**D.** Kết hợp.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2016

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2016** |
| Vải *(triệu m2)* | 1 176,9 | 1 346,5 | 1 525,6 | 1 700,7 |
| Giày, dép da *(triệu đôi)* | 192,2 | 246,5 | 253,0 | 257,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Để thể hiện sản lượng vải, giày và dép da của nước ta giai đoạn 2010 - 2016 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn.

**B.** Đường.

**C.** Miền.

**D.** Kết hợp.

**BÀI 13 - 15. ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Sự phân bố của dịch vụ phụ thuộc nhiều yếu tố, nhưng quan trọng nhất là

**A.** đặc điểm khí hậu.

**B.** đặc điểm địa hình.

**C.** sự phân bố dân cư.

**D.** sự phân bố điện năng.

**Câu 2.** Cơ cấu xuất nhập khẩu hiện nay của nước ta tập trung nhiều với thị trường nào?

**A.** Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

**B.** Khu vực Châu Phi.

**C.** Khu vực Châu Âu.

**D.** Khu vực Châu Mỹ.

**Câu 3.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết tuyến đường bộ nào dài nhất nước ta?

**A.** Quốc lộ 1**A.**

**B.** Quốc lộ 18.

**C.** Quốc lộ 51.

**D.** Đường Hồ Chí Minh.

**Câu 4.** Vận tải đường sông của nước ta tập trung chủ yếu ở những lưu vực vận tải nào?

**A.** Sông Ba và sông Đồng Nai.

**B.** Sông Hồng và sông Đồng Nai.

**C.** Sông Hồng và Sông Cửu Long.

**D.** Sông Hồng và sông Kì Cùng - Bằng Giang.

**Câu 5.** Hai trung tâm dịch vụ lớn và đa dạng nhất nước ta hiện nay là

**A.** Hà Nội và Đà Nẵng.

**B.** Đà Nẵng và Hải Phòng.

**C.** Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

**D.** Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

**Câu 6.** Thành phần kinh tế nào có vai trò quan trọng nhất giúp nội thương nước ta phát triển mạnh mẽ?

**A.** Kinh tế tư nhân.

**B.** Kinh tế tập thể.

**C.** Kinh tế nhà nước.

**D.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 7.** Hoạt động kinh tế đối ngoại nào có vai trò quan trọng nhất của nước ta hiện nay?

**A.** Đầu tư.

**B.** Ngoại thương.

**C.** Du lịch quốc tế.

**D.** Xuất khẩu lao động.

**Câu 8.** Hiện nay, thị trường buôn bán nhiều nhất với nước ta nằm ở khu vực nào?

**A.** Bắc Mĩ.

**B.** Châu Âu.

**C.** Châu Phi.

**D.** Châu Á - Thái Bình Dương.

**Câu 9.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết di sản nào sau đây thuộc tài nguyên du lịch tự nhiên?

**A.** Cố đô Huế.

**B.** Phố cổ Hội An.

**C.** Di tích Mỹ Sơn.

**D.** Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

**Câu 10.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết trung tâm nào là trung tâm du lịch quốc gia?

**A.** Hải Phòng.

**B.** Đà Nẵng.

**C.** Nha Trang.

**D.** Cần Thơ.

**Câu 11.** Đâu là hoạt động thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

**A.** Giao thông vận tải.

**B.** Khách sạn nhà hàng.

**C.** Tài chính tín dụng.

**D.** Văn hóa thể thao.

**Câu 12.** Ngành dịch vụ nào chiếm tỉ trọng cao nhất?

**A.** Dịch vụ tiêu dùng.

**B.** Dịch vụ sản xuất.

**C.** Dịch vụ công cộng.

**D.** Tài chính, tín dụng.

**Câu 13.** Loại hình dịch vụ nào sau đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

**A.** Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

**B.** Văn hóa, giáo dục, y tế.

**C.** Nhà hàng, khách sạn.

**D.** Tài chính, tín dụng.

**Câu 14.** Nước ta có mấy loại hình giao thông vận tải?

**A.** 4.

**B.** 5.

**C.** 6.

**D.** 7.

**Câu 15.** Loại hình giao thông nào mới xuất hiện trong những năm gần đây?

**A.** Đường bộ.

**B.** Đường sắt.

**C.** Đường ống.

**D.** Đường hàng không.

**Câu 16.** Căn cứ Át lát địa lí Việt Nam trang 24, cho biết hoạt động nội thương phát triển mạnh nhất ở vùng nào?

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 17.** Căn cứ Át lát địa lí Việt Nam trang 24, mặt hàng xuất khẩu chính của nước ta là

**A.** công nghiệp nặng và khoáng sản.

**B.** công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

**C.** nông, lâm sản.

**D.** thủy sản.

**Câu 18.** Vườn quốc gia nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Hoàng Liên Sơn.

**B.** Xuân Sơn.

**C.** Ba Bể.

**D.** Tam Đảo.

**Câu 19.** Tuyến đường bộ quan trọng nhất nước ta là quốc lộ

**A.** 5.

**B.** 1.

**C.** 18.

**D.** 22.

**Câu 20.** Loại hình vận tải nào chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển của nước ta?

**A.** Đường sắt.

**B.** Đường sông.

**C.** Đường bộ.

**D.** Đường biển.

**Câu 21.** Trung tâm thương mại, dịch vụ lớn nhất nước ta là

**A.** Hải Phòng, Đà Nẵng.

**B.** Đà Nẵng, Hà Nội.

**C.** Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

**D.** thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

**Câu 22.** Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận ở nước ta là

**A.** Vịnh Hạ Long.

**B.** thành phố Đà Lạt.

**C.** thành phố Nha Trang .

**D.** vườn quốc gia Cúc Phương.

**Câu 23.** Hàng hóa nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

**A.** hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị.

**B.** máy móc thiết bị, nguyên nhiên liêu.

**C.** nguyên nhiên liệu, hàng công nghiệp nặng.

**D.** hàng công nghiệp nặng, lương thực thực phẩm.

**Câu 24.** Hai trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch lớn và đa dạng nhất nước ta là

**A.** Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

**B.** Đà Nẵng, Hà Nội.

**C.** Hải Phòng, Cần Thơ.

**D.** Vũng tàu, Đà Nẵng.

**Câu 25.** Cảng biển lớn hơn cả ở nước ta là

**A.** Nha Trang, Quy Nhơn, Cần Thơ.

**B.** Cam Ranh, Hải Phòng, Cần Thơ.

**C.** Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng.

**D.** Sài Gòn, Nha Trang, Cần Thơ.

**Câu 26.** Các trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất nước ta?

**A.** Huế, Đà Nẵng.

**B.** Quảng Ninh, Hải Phòng.

**C.** Nha Trang, Khánh Hoà.

**D.** Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh.

**Câu 27.** Tuyến đường bộ quan trọng nhất nước ta, kéo dài từ Lạng Sơn đến Cà Mau?

**A.** Quốc lộ 1.

**B.** Quốc lộ 5.

**C.** Quốc lộ 18.

**D.** Quốc lộ 51.

**Câu 28.** Căn cứ vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 23, cho biết tuyến đường biển nội địa nào sau đây dài nhất nước ta?

**A.** Đà Nẵng - Cửa Lò.

**B.** Cửa Lò - Đà Nẵng.

**C.** Đà Nẵng - Hải Phòng.

**D.** Thành phố Hồ Chí Minh - Hải Phòng.

**Câu 29.** Tổ hợp nhiệt điện lớn nhất nước ta?

**A.** Uông Bí.

**B.** Ninh Bình.

**C.** Phả Lại.

**D.** Phú Mỹ.

**Câu 30.** Nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu vào Việt Nam?

**A.** Máy móc, thiết bị.

**B.** Lương thực, thực phẩm.

**C.** Hàng tiêu dùng.

**D.** Hàng dệt may.

**Câu 31.** Hiện nay nước ta buôn bán nhiều nhất với thị trường nào?

**A.** Châu Âu.

**B.** Châu Phi.

**C.** Châu Mĩ.

**D.** ChâuÁ -Thái Bình Dương.

**Câu 32.** Hoạt động nội thương phổ biến nhất ở vùng nông thôn Việt Nam là

**A.** chợ.

**B.** siêu thị.

**C.** trung tâm thương mại.

**D.** cửa hàng mậu dịch quốc doanh.

**Câu 33.** Tài nguyên du lịch có giá trị bảo tồn sinh vật tự nhiên nước ta là

**A.** phong cảnh kỳ thú.

**B.** bãi tắm đẹp.

**C.** vườn quốc gia.

**D.** khí hậu tốt.

**Câu 34.** Trong cơ cấu GDP các ngành dịch vụ, chiếm tỷ trọng lớn nhất là

**A.** dịch vụ tiêu dùng.

**B.** dịch vụ sản xuất.

**C.** dịch vụ công cộng.

**D.** ba loại hình ngang bằng nhau.

**Câu 35.** Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm

**A.** khí hậu, nước, sinh vật, lễ hội.

**B.** địa hình, sinh vật, làng nghề, ẩm thực.

**C.** địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

**D.** địa hình, di tích, lễ hội, sinh vật.

**Câu 36.** Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm

**A.** khí hậu, nước, sinh vật, lễ hội.

**B.** di tích, lễ hội, làng nghề, ẩm thực.

**C.** địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

**D.** địa hình, di tích, lễ hội, sinh vật.

**Câu 37.** Cơ cấu ngành dịch vụ nước ta được chia thành mấy nhóm?

**A.** 2.

**B.** 3.

**C.** 4.

**D.**5.

**Câu 38.** Loại hình giao thông nào ở nước ta có khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách lớn nhất?

**A.** Đường sắt.

**B.** Đường bộ.

**C.** Đường biển.

**D.** Đường sông.

**Câu 39.** Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất nước ta là

**A.** Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

**B.** Hà Nội và TP. Đà Nẵng.

**C.** Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh.

**D.** Bình Dương và TP. Đà Nẵng.

**Câu 40.** Ở nước ta hiện nay đã phát triển bao nhiêu loại hình giao thông vận tải?

**A.** 4.

**B.** 5.

**C.** 6.

**D.** 7.

**Câu 41.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết tuyến đường nào dưới đây đi qua 6/7 vùng kinh tế?

**A.** Đường sắt Thống nhất.

**B.** Quốc lộ 1.

**C.** Đường Hồ Chí Minh.

**D.** Quốc lộ 5.

**Câu 42.** Địa danh nào sau đây ở nước ta **không phải** là di sản văn hóa thế giới?

**A.** Chùa Một Cột.

**B.** Phố cổ Hội An.

**C.** Di tích Mỹ Sơn.

**D.** Cố đô Huế.

**Câu 43.** Vịnh Hạ Long thuộc tỉnh, thành phố nào sau đây?

**A.** An Giang.

**B.** Hải Phòng.

**C.** Kiên Giang.

**D.** Quảng Ninh.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Yếu tố nào dưới đây tác động mạnh mẽ đến sự phân bố ngành dịch vụ?

**A.** Vị trí địa lí, tự nhiên thuận lợi.

**B.** Nền kinh tế phát triển năng động.

**C.** Sự phân bố dân cư và phát triển kinh tế.

**D.** Mạng lưới giao thông vận tải phát triển.

**Câu 2.** Trong các tài nguyên du lịch dưới đây, đâu là tài nguyên du lịch thiên nhiên?

**A.** công trình kiến trúc.

**B.** lễ hội truyền thống.

**C.** văn hóa dân gian.

**D.** các bãi tắm đẹp.

**Câu 3.** Điều kiện nào sau đây của vùng biển nước ta thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển?

**A.** Có nhiều khoáng sản với trữ lượng lớn.

**B.** Nằm gần các tuyến hàng hải trên biển Đông.

**C.** Có nhiều các bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp.

**D.** Các hệ sinh thái ven biển rất đa dạng và giàu có.

**Câu 4.** Kết cấu hạ tầng kĩ thuật hiện đại và quan trọng bậc nhất để nước ta phát triển và hội nhập với thế giới là

**A.** mạng internet.

**B.** hệ thống các bưu cục.

**C.** hoạt động xuất nhập khẩu.

**D.** mạng lưới giao thông vận tải.

**Câu 5.** Yếu tố nào tác động mạnh mẽ đến sự phân bố ngành dịch vụ?

**A.** Vị trí địa lí thuận lợi.

**B.** Tài nguyên thiên nhiên phong phú.

**C.** Giao thông vận tải phát triển.

**D.** Sự phân bố dân cư, kinh tế phát triển.

**Câu 6.** Quốc lộ 1A **không** đi qua tỉnh (thành phố) nào sau đây?

**A.** Phú Thọ.

**B.** Thanh Hóa.

**C.** Đà Nẵng.

**D.** Cà Mau.

**Câu 7.** Hoạt động nào sau đây **không phải** của ngành viễn thông?

**A.** Điện thoại.

**B.** Internet.

**C.** Bưu phẩm.

**D.** Thư điện tử.

**Câu 8.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 25, trung tâm du lịch nào sau đây là trung tâm du lịch quốc gia?

**A.** Lạng Sơn.

**B.** Thừa Thiên - Huế.

**C.** Đà Lạt.

**D.** Vũng Tàu.

**Câu 9.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 24, thành phần kinh tế có tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ cao nhất là

**A.** khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**B.** khu vực ngoài nhà nước.

**C.** khu vực nhà nước.

**D.** khu vực tư nhân, cá thể.

**Câu 10.** Ngành dịch vụ có vai trò quan trọng nhất trong việc góp phần đưa Việt Nam nhanh chóng hội nhập vào nền kinh tế thế giới là

**A.** bưu chính viễn thông.

**B.** giáo dục đào tạo.

**C.** khách sạn nhà hàng.

**D.** văn hóa thể thao.

**Câu 11.** Ngành dịch vụ nào có vai trò quan trọng nhất góp phần đưa Việt Nam nhanh chóng hội nhập nền kinh tế thế giới?

**A.** Bưu chính viễn thông.

**B.** Giao thông vận tải.

**C.** Khách sạn, nhà hàng.

**D.** Tài chính tín dụng.

**Câu 12.** Yếu tố nào có ảnh hưởng quan trọng nhất đến sự phân bố của dịch vụ nước ta?

**A.** Địa hình.

**B.** Khí hậu.

**C.** Dân cư.

**D.** Sông ngòi.

**Câu 13.** Hạn chế của ngành vận tải đường sông nước ta là

**A.** chế độ nước thất thường.

**B.** chỉ phát triển chủ yếu ở đồng bằng.

**C.** lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển ít, phân tán.

**D.** chảy chủ yếu theo hướng tây bắc - đông nam.

**Câu 14.** Để đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, ngành bưu chính cần phát triển theo hướng

**A.** tin học hóa và tự động hóa.

**B.** tăng cường các hoạt động công ích.

**C.** đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

**D.** giảm số lượng lao động thủ công.

**Câu 15.** Các cảng của nước ta xếp theo thứ tự từ Nam ra Bắc là

**A.** Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ.

**B.** Sài Gòn, Cần Thơ, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Hải Phòng.

**C.** Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ.

**D.** Cần Thơ, Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Hải Phòng.

**Câu 16.** Quốc lộ 1 **không** đi qua vùng kinh tế nào ở nước ta?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Tây Nguyên.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 17.** Ý nào sau đây **không** phải là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?

**A.** Nằm trên đường hàng hải quốc tế.

**B.** Nhiều đảo, quần đảo ven bờ.

**C.** Có các dòng biển chạy ven bờ.

**D.** Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

**Câu 18.** Hoạt động ngoại thương nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

**A.** Thị trường thế giới ngày càng mở rộng.

**B.** Thuế xuất - nhập khẩu ngày càng giảm.

**C.** Việt Nam đã tham gia WTO.

**D.** Sự phát triển của nền kinh tế cùng những đổi mới trong cơ chế quản lí.

**Câu 19.** Nhân tố tự nhiên nào sau đây gây khó khăn chủ yếu cho ngành giao thông vận tải nước ta?

**A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**B.** Vị trí địa lí và địa hình.

**C.** Khí hậu phân hóa phức tạp.

**D.**Địa hình và hình dáng lãnh thổ.

**Câu 20.** Trong các loại hình giao thông ở nước ta, loại hình nào mới xuất hiện trong thời gian gần đây?

**A.** Đường sắt.

**B.** Đường hàng không.

**C.** Đường ống.

**D.** Đường biển.

**Câu 21.** Hoạt động du lịch biển của các tỉnh phía Nam có thể diễn ra quanh năm vì

**A.** giá cả hợp lý hơn.

**B.** nhiều bãi biển đẹp.

**C.** không có mùa đông lạnh.

**D.** cơ sở lưu trú khá tốt.

**Câu 22.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2013** |
| Nhà nước | 22,0 | 0,6 |
| Ngoài Nhà nước | 77,0 | 82,4 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | 1,0 | 0,6 |

*(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2014, NXB Thống kê, 2015)*

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi cơ cấu hành khác vận chuyển phân theo thành phần kinh tế nước ta, giai đoạn 2005 - 2013?

**A.** Giảm tỉ trọng hành khách vận chuyển ở ở thành phần kinh tế Nhà nước.

**B.** Tăng tỉ trọng hành khách vận chuyển ở ở thành phần kinh tế ngoài Nhà nước.

**C.** Cơ cấu hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế ít có sự thay đổi.

**D.** Hành khách vận chuyển ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng rất nhỏ.

**Câu 23.** Căn cứ vào Átlát Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết năm 2007 nước ta nhập siêu bao nhiêu?

**A.** 5,2 tỉ US**D.**

**B.** 10,2 tỉ US**D.**

**C.** 14,2 tỉ US**D.**

**D.** 15,2 tỉ US**D.**

**Câu 24.** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa của phong trào “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”?

**A.** Thúc đẩy các ngành sản xuất phát triển.

**B.** Giảm sự phụ thuộc vào hàng nhập khẩu.

**C.** Thay đổi thói quen sính hàng ngoại nhập.

**D.** Tăng nhanh tổng mức bán lẻ hàng hoá.

**Câu 25.** Ý nào sau đây **không phải** là những điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?

**A.** Có các dòng biển chảy ven bờ.

**B.** Nhiều đảo, quần đảo ven bờ.

**C.** Đường biển dài, nhiều vũng, vịnh.

**D.** Nằm trên đường hàng hải quốc tế.

**Câu 26.** Biểu hiện nào sau đây thể hiện rõ nhất sự phát triển của ngành du lịch nước ta hiện nay?

**A.** Đã hình thành nhiều trung tâm du lịch lớn.

**B.** Số lượt khách, doanh thu du lịch tăng nhanh.

**C.** Lao động trong ngành du lịch tăng lên.

**D.** Cơ sở vật chất ngày càng hoàn thiện.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Hoạt động dịch vụ tập trung ở thành phố lớn và thị xã nhiều hơn ở khu vực nông thôn là do

**A.** mạng lưới giao thông vận tải phát triển hơn.

**B.** thu nhập bình quân đầu người cao hơn.

**C.** dân cư tập trung đông, kinh tế phát triển hơn.

**D.**cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng tốt hơn.

**Câu 2.** Để đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, ngành bưu chính viễn thông cần phát triển theo hướng nào?

**A.** Tin học hóa và tự động hóa.

**B.** Giảm số lượng lao động thủ công.

**C.** Tăng cường các hoạt động công ích.

**D.** Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

**Câu 3.** Khó khăn lớn nhất của hoạt động xuất khẩu ở nước ta hiện nay là

**A.** tốc độ tăng trưởng chậm.

**B.** cơ cấu hàng xuất khẩu chưa phong phú.

**C.** mất cân đối nghiêm trọng với nhập khẩu.

**D.** chưa có các mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn.

**Câu 4.** Mạng lưới giao thông vận tải nước ta còn nhiều hạn chế là do

**A.** điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

**B.** thiếu vốn đầu tư.

**C.** sự phân bố công nghiệp không đều.

**D.** nhu cầu vận tải nước ta chưa cao.

**Câu 5.** Hoạt động ngoại thương nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

**A.** thị trường thế giới ngày càng mở rộng.

**B.** thuế xuất - nhập khẩu ngày càng giảm.

**C.** kinh tế phát triển và đổi mới trong cơ chế quản lí.

**D.** Việt Nam đã tham gia tổ chức WTO.

**Câu 6.** Để phát triển các ngành dịch vụ ở nước ta, cần phải có các điều kiện:

**A.** trình độ công nghệ cao, nhiều lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng kĩ thuật tốt.

**B.** lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng kĩ thuật tốt, tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

**C.** cơ sở hạ tầng kĩ thuật tốt, tài nguyên thiên nhiên đa dạng, giao thông phát triển.

**D.** tài nguyên thiên nhiên đa dạng, giao thông phát triển, thu hút nhiều vốn đầu tư.

**Câu 7.** Ưu điểm nổi bật của loại hình vận tải ô tô so với các loại hình vận tải khác là

**A.** sự tiện lợi, tính cơ động và thích nghi cao với điều kiện địa hình.

**B.** tốc độ nhanh, các phương tiện vận tải không ngừng được hiện đại.

**C.** sự tiện nghi, khả năng chuyên chở được nhiều hàng hóa cồng kềnh.

**D.** tốc độ vận chuyển nhanh và an toàn, chở được nhiều hàng hóa đi xa.

**Câu 8.** Hiện nay,loại hình giao thông vận tải đường biển ở nước ta phát triển khá nhanh do

**A.** ngành đóng tàu biển của Việt Nam phát triển.

**B.** nhiều cảng biển được xây dựng hiện đại.

**C.** việc mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại.

**D.** hệ thống cảng biển ngày càng hoàn thiện hơn.

**Câu 9.** Một nhà trường thực hiện chuyển phát nhanh giấy báo nhập học cho thí sinh trúng tuyển, nhà trường đó đã sử dụng dịch vụ của ngành nào?

**A.** Viễn thông.

**B.** Bưu chính.

**C.** Giao thông vận tải.

**D.** Thương mại.

**Câu 10.** Ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải biển đối với ngành ngoại thương nước ta là

**A.** phát triển khai thác hải sản xa bờ.

**B.** phát triển đội tàu biển quốc gia.

**C.** phát triển ngành cơ khí đóng tàu.

**D.** giao lưu kinh tế với các nước trên thế giới.

**Câu 11.** Hầm đường bộ qua đèo Hải Vân sẽ rút ngắn khoảng cách từ

**A.** Nghệ An đến Hà Tĩnh.

**B.** Hà Tĩnh đến Quảng Bình.

**C.** Quảng Bình đến Quảng Trị.

**D.** Thừa Thiên Huế đến Đà Nẵng.

**Câu 12.** Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 2000 - 2014

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2012** | **2014** |
| Số dự án đăng ký (dự án) | 391 | 970 | 1237 | 1287 | 1843 |
| Tổng số vốn đăng ký (tỉ USD) | 2,8 | 6,8 | 19,9 | 16,4 | 21,9 |
| Vốn thực hiện (tỉ USD) | 2,4 | 3,3 | 11,0 | 10,0 | 12,5 |

*(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây đúng về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2014?

**A.** Số dự án đăng ký tăng hơn 5 lần.

**B.** Quy mô số vốn thực hiện có xu hướng tăng nhưng không ổn định.

**C.** Tỉ lệ vốn thực hiện luôn đạt khoảng 90% so với vốn đăng ký.

**D.** Tổng số vốn đăng ký và vốn thực hiện tăng liên tục.

**Câu 13.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết các trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia là

**A.** Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh.

**B.** Lạng Sơn, Hạ Long, Hải Phòng, Vinh.

**C.** Quy Nhơn, Nha Trang, Buôn Ma Thuột.

**D.** Cần thơ, Phú Quốc, Cà Mau, Tây Ninh.

**Câu 14.** Cho bảng số liệu:

KHÁCH DU LỊCH, DOANH THU TỪ DU LỊCH VÀ CƠ SỞ LƯU TRÚ

CỦA NGÀNH DU LỊCH NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2017

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2012** | **2017** |
| Khách du lịch *(triệu lượt khách)* | 13,4 | 19,6 | 33,4 | 39,4 | 86,1 |
| Doanh thu từ du lịch *(Nghìn tỉ đồng)* | 17,4 | 30 | 96 | 160 | 510 |
| Cơ sở lưu trú *(cơ sở)* | 3276 | 6287 | 12352 | 15381 | 25600 |

*(Nguồn: Báo cáo của Tổng cục Du lịch Việt Nam, ngày 26 tháng 12 năm 2017)*

Nhận xét nào sau đây đúng nhất về tốc độ tăng trưởng ngành du lịch nước ta từ năm 2000 đến 2017?

**A.** Tốc độ tăng trưởng khách du lịch tăng nhanh nhất.

**B.** Tốc độ tăng trưởng doanh thu từ du lịch tăng nhanh nhất.

**C.** Tốc độ tăng trưởng cơ sở lưu trú tăng chậm nhất.

**D.** Tốc độ tăng trưởng doanh thu từ du lịch tăng chậm nhất.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2014 *(Đơn vị: triệu USD)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2014** |
| Khu vực kinh tế trong nước | 11284,5 | 63638,2 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 4352,0 | 84210,9 |
| Tổng | 15636,5 | 147849,1 |

*(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Để thể hiện quy mô, cơ cấu kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của nước ta trong hai năm 2000 và 2014 theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền.

**B.** Tròn.

**C.** Cột.

**D.** Đường.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

TỔNG GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA QUA CÁC NĂM

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Việt Nam** | **Xin-ga-po** | **In-đô-nê-xi-a** |
| 2010 | 174,7 | 879,7 | 352,7 |
| 2012 | 248,9 | 1 062,0 | 455,1 |
| 2015 | 355,1 | 954,7 | 361,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Để thể hiện tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của một số quốc gia qua các năm theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất?

**A.** Cột.

**B.** Đường

**C.** Miền.

**D.** Tròn.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU Ở NƯỚC TA

TRONG GIAI ĐOẠN 2000 - 2014

*(Đơn vị: triệu USD)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| 2000 | 30 119,2 | 14 482,7 | 15 636,5 |
| 2014 | 298 066,2 | 150 217,1 | 147 849,1 |

Để thể hiện quy mô tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu ở nước ta trong hai năm 2000 và 2014 thì bán kính hình tròn thể hiện năm 2014 gấp khoảng mấy lần so với năm 2000?

**A.** 9,9 lần.

**B.** 6,9 lần.

**C.** 3,1 lần.

**D.** 1,3 lần

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU Ở NƯỚC TA

TRONG GIAI ĐOẠN 2000 - 2014

*(Đơn vị: triệu USD)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| 2000 | 30 119,2 | 14 482,7 | 15 636,5 |
| 2014 | 298 066,2 | 150 217,1 | 147 849,1 |

Để thể hiện quy mô và cơ cấu tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu ở nước ta trong hai năm 2000 và 2014 theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Cột.

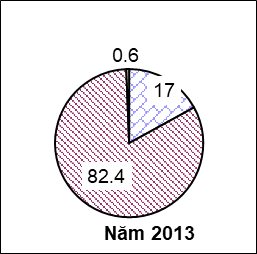
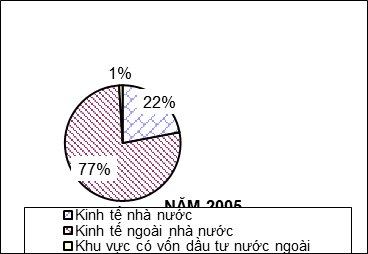
**B.** Đường.

**C.** Tròn.

**D.** Miền.

**Câu 5.** Cho biểu đồ:

CƠ CẤU HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ



*(Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2014, NXB Thống kê 2015)*

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với các biểu đồ trên?

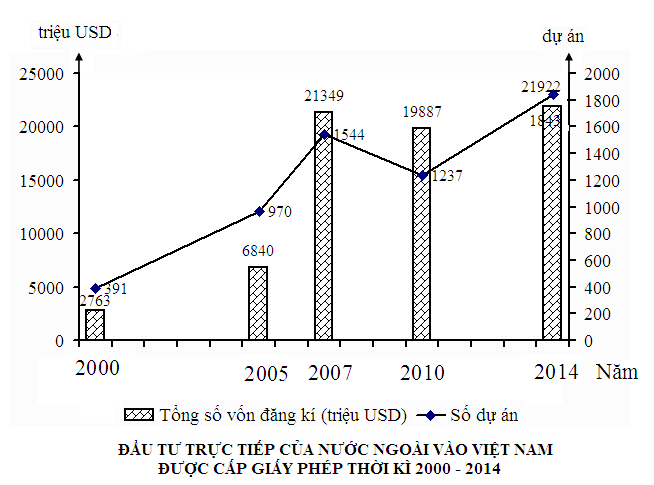
**A.** Giảm tỉ trọng hành khách vận chuyển ở thành phần kinh tế Nhà nước.

**B.** Tăng tỉ trọng hành khách vận chuyển ở thành phần kinh tế ngoài Nhà nước.

**C.** Cơ cấu hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế ít có sự thay đổi.

**D.** Hành khách vận chuyển ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng rất nhỏ.

**Câu 6.** Cho biểu đồ:



*(Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2015, NXB Thống kê 2016)*

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

**A.** Tổng số vốn đăng kí và số dự án tăng ổn định.

**B.** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam tăng không ổn định.

**C.** Tổng số vốn đăng kí tăng chậm hơn số dự án.

**D.** Quy mô của các dự án giảm smạnh đến năm 2010, sau đó lại tăng.

**Câu 7.** Cho bảng số liệu :

GIÁ TRỊ GDP PHÂN THEO NGÀNH NƯỚC TA NĂM 2005 VÀ 2013

*(Đơn vị : nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2013** |
| Nông-lâm-ngư nghiệp | 176,4 | 658,8 |
| Công nghiệp-xây dựng | 348,5 | 1373 |
| Dịch vụ | 389,1 | 1552,5 |
| Tổng số | 914 | 3584,3 |

Để thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị GDP phân theo ngành của nước ta năm 2005 và 2013 theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất ?

**A.** Đường

**B.** Miền.

**C.** Tròn.

**D.** Cột.

**Câu 8.** Một bác sĩ mở phòng khám tư thuộc loại hình dịch vụ nào?

**A.** Dịch vụ tiêu dùng.

**B.** Dịch vụ sản xuất.

**C.** Dịch vụ công cộng.

**D.** Dịch vụ khoa học công nghệ, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao.

**Câu 9.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu đã dẫn đến sự khác nhau của các hoạt động thương mại giữa các vùng?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế và qui mô dân số từng vùng.

**B.** Vốn đầu tư nước ngoài, sức mua, qui mô dân số từng vùng.

**C.** Định hướng phát triển kinh tế khác nhau của nhà nước với từng vùng.

**D.** Sự phát triển các hoạt động kinh tế, sức mua, qui mô dân số từng vùng.

**Câu 10.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho giá trị xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa ở nước ta tăng nhanh?

**A.** Nguồn lao động dồi dào.

**B.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi.

**C.** Thị trường buôn bán mở rộng và đa dạng hóa.

**D.** Sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất và nhu cầu tiêu dùng.

**BÀI 17 - 19. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Loại khoáng sản nào sau đây tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Bắc?

**A.** Sắt.

**B.** Đồng.

**C.** Pyrit.

**D.** Than.

**Câu 2.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết tỉnh nào thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Lai Châu.

**B.** Vĩnh Phúc.

**C.** Hải Dương.

**D.** Hải Phòng.

**Câu 3.** Cây công nghiệp quan trọng nhất của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** chè.

**B.** cà phê.

**C.** đậu tương.

**D.** thuốc lá.

**Câu 4.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp có quy mô giá trị sản xuất từ 9 - 40 nghìn tỉ đồng ở Trung du miền núi Bắc Bộ là

**A.** Cẩm Phả.

**B.** Hạ Long.

**C.** Thái Nguyên.

**D.** Việt Trì.

**Câu 5.** Ngành nào **không** phải là thế mạnh kinh tế của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Khai thác khoáng sản, phát triển thủy điện.

**B.** Trồng rừng, chăn nuôi gia súc lớn.

**C.** Trồng cây lương thực, chăn nuôi gia cầm.

**D.** Trồng cây công nghiệp lâu năm, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 6.** Ngành công nghiệp nào phát triển mạnh ở tỉnh Quảng Ninh?

**A.** Than.

**B.** Dầu khí.

**C.** Vật liệu xây dựng.

**D.** Thủy điện.

**Câu 7.** Thế mạnh lớn nhất của Trung du và miền núi Bắc Bộ so với các vùng khác trong cả nước là

**A.** khoáng sản và thủy điện.

**B.** khí hậu và thủy văn.

**C.** dân cư và nguồn lao động.

**D.** đất trồng và rừng.

**Câu 8.** Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** cà phê.

**B.** chè.

**C.** cao su.

**D.** điều.

**Câu 9.** Địa danh nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ đã được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới?

**A.** Đền Hùng.

**B.** Tam Đảo.

**C.** Sa Pa.

**D.** Vịnh Hạ Long.

**Câu 10.** Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc ít người nào?

**A.** Tày,Thái, Nùng, Hoa.

**B.** Tày, Thái, Nùng, Chăm.

**C.** Tày, Thái, Mường, Nùng.

**D.** Tày, Thái, Nùng, Ba Na.

**Câu 11.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết nhà máy thủy điện Sơn La được xây dựng trên sông nào?

**A.** Sông Hồng.

**B.** Sông Đà.

**C.** Sông Chảy.

**D.** Sông Lô.

**Câu 12.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết tỉnh Quảng Ninh có khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây ?

**A.** Vân Đồn.

**B.** Tây Trang.

**C.** Thanh Thủy.

**D.** Móng Cái.

**Câu 13.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về trồng cây công nghiệp lâu năm , rau quả cận nhiệt và ôn đới là do

**A.** khí hậu nhiệt đới, độ ẩm cao.

**B.** khí hậu có mùa đông lạnh.

**C.** khí hậu có sự phân mùa.

**D.** lượng mưa hàng năm lớn.

**Câu 14.** Nhận định nào sau đây không đúng về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

**A.** Diện tích đất tự nhiên lớn nhất.

**B.** Mật độ dân số thấp cả nước.

**C.** Tài nguyên khoáng sản nhiều nhất.

**D.** Tiềm năng thủy điện lớn nhất.

**Câu 15.** Hoạt động nào sau đây **không** phát triển mạnh ở vùng biển Quảng Ninh?

**A.** Nuôi trồng thủy sản.

**B.** Đánh bắt hải sản.

**C.** Du lịch biển đảo.

**D.** Khai thác khoáng sản.

**Câu 16.** Địa hình bát úp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi để phát triển hoạt động sản xuất công nghiệp nào sau đây ?

**A.** trồng rừng sản xuất.

**B.** nuôi trồng thủy sản.

**C.** thâm canh cây lúa nước.

**D.** có nhiều thiên tai, bão lũ.

**Câu 17.** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm bao nhiêu tỉnh/ thành phố ?

**A.** 13.

**B.** 14.

**C.** 15.

**D.** 16

**Câu 18.** Tỉnh/ thành phố nào sau đây **không** thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Vĩnh Phúc

**B.** Tuyên Quang.

**C.** Thái Nguyên.

**D.** Hà Giang.

**Câu 19.** Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc bộ là

**A.** Đậu tương.

**B.** Cà phê.

**C.** Chè.

**D.** Thuốc lá.

**Câu 20.** Các nhà máy thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** Hòa Bình, Thác Bà, Sơn La.

**B.** Hòa Bình, Thác Bà, Trị An

**C.** Hòa Bình, Trị An, Sơn La.

**D.** Đa Nhim, Thác Bà, Sơn La

**Câu 21.** Tỉnh/ thành phố có di sản thiên nhiên thế giới thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** Hải Phòng.

**B.** Quảng Ninh.

**C.** Tuyên Quang.

**D.** Phú Thọ.

**Câu 22.** Tỉnh/ thành phố nào của đồng bằng sông Hồng **không** giáp với Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Vĩnh Phúc.

**B.** Bắc Ninh.

**C.** Hà Nam.

**D.** Hải Phòng.

**Câu 23.** Thế mạnh kinh tế nào **không phải** của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.

**B.** Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.

**C.** Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy hải sản.

**D.**Trồng và chế biến cây công nghiệp. cây dược liệu.

**Câu 24.** Tỉnh nào của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ?

**A.** Thái Nguyên.

**B.** Quảng Ninh.

**C.** Bắc Giang .

**D.** Lạng Sơn.

**Câu 25.** Hoạt động kinh tế nào sau đây **không** có ở tiểu vùng Tây Bắc?

**A.** Chăn nuôi bò sữa

**B.** Chăn nuôi trâu

**C.** Nuôi gia cầm

**D.** Nuôi thủy sản

**Câu 26.** Khó khăn lớn nhất của sản xuất nông nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ vào mùa đông là

**A.** thiếu nước tưới.

**B.** thời tiết quá lạnh.

**C.** xói mòn đất.

**D.**sâu bệnh.

**Câu 27.** Cây lương thực chính của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** Cây lúa, ngô.

**B.** Cây sắn, ngô.

**C.** Cây lúa, sắn.

**D.**Cây ngô, khoai.

**Câu 28.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về tài nguyên khoáng sản của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Đa số mỏ có trữ lượng nhỏ.

**B.** Điều kiện khai thác phức tạp.

**C.** Nhiều chủng loại, trữ lượng lớn.

**D.** Phân bố tập trung, dễ khai thác.

**Câu 29.** vùng Tây Bắc có thế mạnh về ngành kinh tế nào sau đây?

**A.** Thủy điện.

**B.** Trồng rừng.

**C.** Kinh tế biển.

**D.** Chăn nuôi lợn

**Câu 30.** Các trung tâm kinh tế quan trọng nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

**A.** Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lào Cai.

**B.** Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Yên Bái.

**C.** Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Bắc Cạn.

**D.** Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn.

**Câu 31.** Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm bao nhiêu tỉnh?

**A.** 10.

**B.** 15.

**C.** 20.

**D.** 25.

**Câu 32.** Tỉnh nào sau đây **không** thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Hoà Bình.

**B.** Bắc Giang.

**C.** Phú Thọ.

**D.** Vĩnh Phúc.

**Câu 33.** Vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ có diện tích là

**A.** 100965 km2.

**B.** 100956 km2.

**C.** 100695 km2.

**D.** 100596 km2.

**Câu 34.** Tỉnh nào sau đây của vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ giáp biển?

**A.** Phú Thọ.

**B.** Quảng Ninh.

**C.** Thái Nguyên.

**D.** Thái Bình.

**Câu 35.** Dân số của vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ năm 2002 là

**A.** 12,5 triệu người.

**B.** 12,0 triệu người.

**C.** 11,5 triệu người.

**D.** 11,0 triệu người.

**Câu 36.** Cây công nghiệp quan trọng nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ là

**A.** lạc.

**B.** chè.

**C.** cao su.

**D.** cà phê.

**Câu 37.** Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ gồm mấy tỉnh?

**A.** 12.

**B.** 13.

**C.** 14

**D.** 15

**Câu 38.** Các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc nước ta là

**A.** Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.

**B.** Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hòa Bình.

**C.** Điện Biên, Thái Nguyên, Sơn La, Quảng Ninh.

**D.** Điện Biên, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình.

**Câu 39.** Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** tiếp giáp với khu vực nào?

**A.** Đông Bắc Campuchia.

**B.** Đông Nam Thái Lan.

**C.** Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Vùng Bắc Trung Bộ.

**Câu 40.** Loại khoáng sản nào có trữ lượng lớn nhất ở Trung du miền núi Bắc Bộ?

**A.** Than đá.

**B.** Dầu khí

**C.** Quặng sắt.

**D.** Man-gan.

**Câu 41.** Tỉnh nào ở Trung du miền núi Bắc Bộ giáp cả Trung Quốc và Lào?

**A.** Điện Biên.

**B.** Lai Châu

**C.** Sơn La.

**D.** Quảng Ninh.

**Câu 42.** Trung tâm kinh tế lớn của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ là

**A.** Việt Trì, Yên Bái, Hạ Long.

**B.** Việt Trì, Thái Nguyên, Hạ Long.

**C.** Sơn La, Thái Nguyên, Hòa Bình.

**D.** Sơn La, Yên Bái, Hạ Long.

**Câu 43.** Bò sữa được nuôi nhiều ở tỉnh nào?

**A.** Cao Bằng.

**B.** Sơn La.

**C.** Lai Châu.

**D.** Bắc Cạn.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Nguồn than khai thác ở Trung du miền núi Bắc Bộ được sử dụng chủ yếu cho

**A.** nhiệt điện và hóa chất.

**B.** nhiệt điện và xuất khẩu.

**C.** nhiệt điện và luyện kim.

**D.** luyện kim và xuất khẩu.

**Câu 2.** Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở Trung du miền núi Bắc Bộ là

**A.** khoáng sản phân bố rải rác.

**B.** khí hậu diễn biến thất thường.

**C.** địa hình dốc, giao thông khó khăn.

**D.** đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao.

**Câu 3.** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh tự nhiên để phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới là

**A.** diện tích đất feralit rộng lớn.

**B.** các cao nguyên tương đối bằng phẳng.

**C.** có nhiều giống cây công nghiệp tốt.

**D.** khí hậu nhiệt đới ẩm có một mùa đông lạnh.

**Câu 4.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu dẫn đến vùng Tây Bắc có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

**A.** Tập trung nhiều đồng bào dân tộc.

**B.** Thiếu tài nguyên khoáng sản.

**C.** Thiếu nguồn năng lượng.

**D.** Địa hình hiểm trở, giao thông khó khăn.

**Câu 5.** Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao.

**B.** khoáng sản phân bố rải rác.

**C.** địa hình dốc, giao thông khó khăn.

**D.** khí hậu diễn biến thất thường.

**Câu 6.** Để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trước hết cần phải

**A.** Sử dụng tốt nguồn lao động tại chỗ.

**B.** Phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến gần nguồn nguyên liệu.

**C.** Đào tạo cán bộ khoa học kĩ thật.

**D.** Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, năng lượng.

**Câu 7.** Lợn được nuôi nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nhờ

**A.** có nhiều đồng cỏ tươi tốt.

**B.** có đất đai rộng lớn.

**C.** có nhiều hoa màu, lương thực.

**D.** có khí hậu thích hợp.

**Câu 8.** Thế mạnh nào sau đây **không** phải của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ

**A.** phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.

**B.** khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.

**C.** chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn) .

**D.** chế biến cây công nghiệp cận nhiệt, ôn đới.

**Câu 9.** Tại sao cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp.

**B.** Khí hậu, nguồn nước dồi dào.

**C.** Sinh vật, địa hình đa dạng.

**D.** Địa hình, khoáng sản phong phú.

**Câu 10.** Cho các nhận định sau về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ:

(1) vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta.

(2) lực lượng lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm.

(3) chỉ có Sa Pa mới có thể trồng được rau ôn đới.

(4) Phú Thọ, Thái Nguyên là những vùng nổi tiếng trồng chè.

Số nhận định sai là:

**A.** 0

**B.** 1

**C.** 2

**D.** 3

**Câu 11.** Cây chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng lớn về diện tích và sản lượng so với cả nước là do:

**A.** thổ nhưỡng và khí hậu rất phù hợp.

**B.** vùng khác trong nước không thích hợp trồng chè.

**C.** ngoài cây chè không trồng được bất kì cây nào khác.

**D.** người tiêu dùng ưa chuộng chè của TDMNB**B.**

**Câu 12.** Ý nào sau đây **không** đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Các tình đều chung biên giới với Trung Quốc.

**B.** Gồm có 15 tỉnh

**C.** Có diện tích lớn nhất nước.

**D.** Lãnh thổ giàu tiềm năng kinh tế.

**Câu 13.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, các trung tâm du lịch có ý nghĩa vùng của Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

**A.** Hạ Long, Thái Nguyên.

**B.** Hạ Long, Điện Biên Phủ.

**C.** Hạ Long, Lạng Sơn.

**D.** Thái Nguyên, Việt Trì.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Trung du miền núi Bắc Bộ có thể trồng các loại rau cận nhiệt và ôn đới là do

**A.** khí hậu nóng.

**B.** khí hậu lạnh.

**C.** khí hậu điều hòa.

**D.** khí hậu mát mẻ.

**Câu 2.** Vấn đề quan trọng hàng đầu cần làm để thúc đẩy kinh tế Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ phát triển là

**A.** phát triển giao thông vận tải.

**B.** phát triển nông nghiệp.

**C.** phát triển công nghiệp.

**D.** phát triển thị trường.

**Câu 3.** Nguyên nhân nào là chủ yếu làm cho tài nguyên rừng của Trung du và miền núi Bắc Bộ bị suy giảm?

**A.** Khí hậu toàn cầu nóng dần lên.

**B.** Độ dốc của địa hình lớn.

**C.** Lượng mưa ngày càng giảm sút.

**D.** Nạn du canh, du cư.

**Câu 4.** Công nghiệp điện lực phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ dựa trên thế mạnh là

**A.** mạng dưới công nghiệp dày đặc, rộng khắp.

**B.** nguồn thủy năng và nguồn than phong phú.

**C.** cơ sở hạ tầng của vùng đồng bộ và hoàn thiện.

**D.** nguồn lao động dồi dào và chất lượng cao.

**Câu 5.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân cư xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Địa bàn cư trú xen kẽ của nhiều dân tộc ít người.

**B.** Người kinh cư trú ở hầu hết các địa phương.

**C.** Dân cư có kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước.

**D.** Trình độ dân trí chênh lệch giữa Đông và Tây Bắc.

**Câu 6.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân cư - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Có nhiều dân tộc ít người sinh sống.

**B.** Dân cư thưa thớt nhất nước ta.

**C.** Là vùng có căn cứ địa cách mạng.

**D.** Người dân có kinh nghiệm sản xuất.

**Câu 7.** Thế mạnh nào sau đây **không**phải của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

**A.** Phát triển thủy điện.

**B.** Cây công nghiệp lâu năm.

**C.** Khai thác và chế biến khoáng sản

**D.** Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

**Câu 8.** Tiểu vùng Tây Bắc của nước ta **không**có ngành kinh tế nào sau đây?

**A.** Thủy điện.

**B.** Trồng rừng.

**C.** Kinh tế biển.

**D.** Chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 9.** Thế mạnh nào sau đây **không**phải của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.

**B.** Khai thác, chế biến khoáng sản và du lịch.

**C.** Trồng cây lương thực, cây công nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt.

**D.** Trồng cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Việc phát triển thủy điện sẽ tạo động lực cho sự phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nhất là lĩnh vực

**A.** khai thác và chế biến khoáng sản.

**B.** khai thác và chế biến lâm sản.

**C.** khai thác và chế biến thủy hải sản.

**D.** chế biến lương thực, cây công nghiệp.

**Câu 2.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, nhận định nào sau đây **không** phải thế mạnh kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Chăn nuôi gia cầm.

**B.** Phát triển thủy điện.

**C.** Khai thác khoáng sản.

**D.** Trồng và chế biến cây công nghiệp và cây dược liệu.

**Câu 3.** Việc phát triển kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ cần kết hợp

**A.** giảm tỉ lệ gia tăng dân số, phân bố lại dân cư.

**B.** khai thác chế biến khoáng sản, phân bố lại dân cư.

**C.** nâng cao mặt bằng dân trí kết hợp trồng và bảo vệ rừng.

**D.** khai thác thế mạnh của tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

**Câu 4.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26 cho biết nhận định nào sau đây **đúng** về cơ cấu GDP của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Tỉ trọng nông, lâm, ngư nghiệp lớn nhất.

**B.** Tỉ trọng công nghiệp và xây dựng nhỏ nhất.

**C.** Tỉ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản nhỏ nhất.

**D.** Tỉ trọng công nghiệp và xây dựng lớn nhất.

**Câu 5.** Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho chăn nuôi bò sữa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gần đây được phát triển mạnh?

**A.** Cơ sở hạ tầng được phát triển, nguồn thức ăn được đảm bảo.

**B.** Nguồn thức ăn được đảm bảo, nhu cầu thị trường tăng.

**C.** Nhu cầu thị trường tăng, nhiều giống mới năng suất cao.

**D.** Nhiều giống mới năng suất cao, cơ sở hạ tầng phát triển.

**Câu 6.** Khó khăn lớn nhất về kinh tế - xã hội trong sản xuất nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ là gì ?

**A.** Người lao động thiếu kinh nghiệm.

**B.** Cơ sở vật chất, hạ tầng hạn chế.

**C.** Khoa học kĩ thuật chưa phát triển.

**D.** Chưa chủ động được thị trường.

**Câu 7.** Sự khác nhau về nguồn lực tự nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc là

**A.** Đông Bắc núi cao hiểm trở còn Tây Bắc là núi thấp.

**B.** Tây Bắc giàu tài nguyên khoáng sản hơn Đông Bắc.

**C.** Tiềm năng thủy điện ở Tây Bắc lớn hơn Đông Bắc.

**D.** Tài nguyên rừng ở Tây Bắc còn nhiều hơn Đông Bắc.

**Câu 8.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9,cho biết hướng nào sau đây là chủ yếu nhất trong tháng 1 tại trạm tại trạm Lạng Sơn?

**A.** Đông bắc.

**B.** Bắc.

**C.** Nam.

**D.** Đông Nam.

**Câu 9.** Cây chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng lớn về diện tích và sản lượng so với cả nước vì

**A.** thổ nhưỡng và địa hình phù hợp.

**B.** thổ nhưỡng và khí hậu phù hợp.

**C.** có thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước lớn.

**D.** các vùng khác trong nước không thích hợp trồng chè.

**Câu 10.** Thế mạnh đặc biệt trong việc phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ vì

**A.** nguồn nước tưới đảm bảo quanh năm.

**B.** đất feralit trên đá phiến chiếm diện tích lớn.

**C.** có nhiều giống cây trồng cận nhiệt và ôn đới.

**D.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

**Câu 11.** Vùng Đông bắc có mùa đông lạnh và sớm nhất nước ta là do

**A.** mùa đông sâu sắc, biển mang hơi ẩm.

**B.** địa hình núi cao, hướng tây bắc - đông nam.

**C.** chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Đông bắc.

**D.** ảnh hưởng của độ cao dãy chắn Hoàng Liên Sơn.

**Câu 12.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho tài nguyên rừng ở Trung du miền núi Bắc Bộ bị suy thoái là

**A.** nhiệt độ Trái Đất tăng.

**B.** độ dốc địa hình lớn.

**C.** lượng mưa ngày càng giảm.

**D.** nạn du canh du cư.

**Câu 13.** Vai trò quan trọng nhất của vùng KTTĐ Bắc Bộ đối với vùng ĐBSH hiện nay là gì ?

**A.** Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**B.** Thu hút lao động có kĩ thuật.

**C.** Giải quyết việc làm, tăng thu nhập.

**D.**Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.

**Câu 14.** Nhân tố quan trọng nhất để phát huy các thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Chính sách đối với đồng bào dân tộc.

**B.** Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

**C.** Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.

**D.** Hoàn chỉnh hạ tầng cơ sở giao thông và năng lượng.

**Câu 15.** Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** tạo ra động lực mới cho sự phát triển của vùng.

**B.** điều tiết lũ trên các sông và phát triển du lịch.

**C.** thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa trong vùng.

**D.** đẩy mạnh khai thác và chế biến khoáng sản.

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây không đúng về ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Tạo động lực cho vùng phát triển công nghiệp khai thác.

**B.** Góp phần giảm thiểu lũ lụt cho đồng bằng sông Hồng.

**C.** Làm thay đổi đời sống của đồng bào dân tộc ít người.

**D.** Tạo việc làm tại chỗ cho người lao động ở địa phương.

**BÀI 20 - 22. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Đồng bằng sông Hồng đứng thứ hai cả nước về sản xuất cây

**A.** cà phê.

**B.** cao su.

**C.** lúa nước.

**D.** thuốc lá.

**Câu 2.** Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với vùng kinh tế nào sau đây?

**A.** Trung du miền núi Bắc Bộ .

**B.** Tây Nguyên.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 3.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23 cho biết tuyến quốc lộ nào nằm hoàn toàn trong vùng Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Quốc lộ 2.

**B.** Quốc lộ 5.

**C.** Quốc lộ 6.

**D.** Quốc lộ 18.

**Câu 4.** Tài nguyên quý giá nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng là

**A.** khoáng sản.

**B.** thủy sản.

**C.** lâm sản.

**D.** đất phù sa.

**Câu 5.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26 cho biết tỉnh nào **không** thuộc Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Thái Bình.

**B.** Hải Dương.

**C.** Hưng Yên.

**D.** Phú Thọ.

**Câu 6.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26 cho biết tỉnh nào sau đây ở Đồng bằng sông Hồng **không** giáp biển?

**A.** Hưng Yên.

**B.** Nam Định.

**C.** Thái Bình.

**D.** Ninh Bình.

**Câu 7.** Ngành công nghiệp trọng điểm của vùng Đồng bằng sông Hồng là

**A.** hóa chất.

**B.** thủy sản.

**C.** khai khoáng.

**D.** chế biến lương thực thực phẩm.

**Câu 8.** Hiện nay Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu cả nước về

**A.** đàn trâu.

**B.** đàn bò.

**C.** đàn lợn.

**D.** đàn gia cầm.

**Câu 9.** Loại đất nông nghiệp có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** đất phù sa.

**B.** đất phèn.

**C.** đất mặn.

**D.** đất cát biển.

**Câu 10.** Thiên tai chính ở Đồng bằng sông Hồng trong thời vụ đông xuân là

**A.** mưa, lũ.

**B.** bão, lụt.

**C.** Đất nhiễm phèn.

**D.** Rét, khô hạn.

**Câu 11.** Tỉnh/ thành phố nào ở vùng Đồng bằng sông Hồng có quy mô dân số lớn nhất?

**A.** Hải Phòng.

**B.** Hưng Yên.

**C.** Hà Nội.

**D.** Hà Nam.

**Câu 12.** Tỉnh/Thành phố nào ở vùng Đồng bằng sông Hồng đang phát triển mạnh loại hình du lịch biển đảo?

**A.** Thái Bình.

**B.** Hải Phòng.

**C.** Ninh Bình.

**D.** Nam Định.

**Câu 13.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết ngành công nghiệp nào sau đây **không** có ở trung tâm công nghiệp Hà Nội ?

**A.** Dệt.

**B.** Cơ khí.

**C.** Hóa chất.

**D.** Nhiệt điện.

**Câu 14.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 11, cho biết loại đất nào có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng ?

**A.** Đất phù sa.

**B.** Đất phèn.

**C.** Đất mặn.

**D.** Đất cát biển.

**Câu 15.** Đồng bằng sông Hồng không chịu ảnh hưởng của loại thiên tai nào?

**A.** Bão.

**B.** Lũ lụt.

**C.** Hạn hán.

**D.** Lũ quét.

**Câu 16.** Vùng Đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển cây vụ đông dựa vào thế mạnh tự nhiên nào sau đây ?

**A.** Khí hậu.

**B.** Đất đai.

**C.** Nguồn nước.

**D.** Sinh vật

**Câu 17.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết Hà Nội không tiếp giáp với tỉnh nào sau đây ?

**A.** Thái Nguyên.

**B.** Bắc Ninh.

**C.** Phú Thọ.

**D.** Lạng Sơn.

**Câu 18. Đồng bằng sông Hồng do phù sa của hệ thống sông nào bồi đắp?**

**A.** Sông Hồng và Sông Đà.

**B.** Sông Hồng và Sông Mã.

**C.** Sông Hồng và Sông Thái Bình.

**D.**Sông Hồng và Sông Cả.

**Câu 19.** Khó khăn lớn nhất của của Đồng bằng Sông Hồng hiện nay là

**A.** sức ép dân số quá cao.

**B.** nhiều thiên tai xảy ra.

**C.** thiếu nguyên liệu cho công nghiệp.

**D.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

**Câu 20. Sản lượng lương thực bình quân đầu người ở đồng bằng sông Hồng thấp hơn mức trung bình của cả nước do**

**A.** diện tích đất canh tác nhỏ, bị thoái hóa.

**B.** người dân có nhiều kinh nghiệm canh tác.

**C.** dân số thuộc loại đông của cả nước.

**D.**đất chuyên dùng và đất thổ cư có giảm.

**Câu 21.** Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng là:

**A.** chế biến lượng thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng.

**B.** chế biến hải sản, công nghiệp năng lượng.

**C.** khai thác khoáng sản và công nghiệp năng lượng.

**D.** chế biến lâm sản, khai thác nhiên liệu.

**Câu 22.** Sân bay quốc tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng là

**A.** Cam Ranh.

**B.** Nội Bài.

**C.** Tân Sơn Nhất.

**D.** Phú Quốc.

**Câu 23.** Cảng nào dưới đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Đà Nẵng.

**B.** Vũng Áng.

**C.** Hải Phòng.

**D.** Vũng Tàu.

**Câu 24.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ?

**A.** Hưng Yên.

**B.** Bắc Ninh.

**C.** Nam Định.

**D.** Vĩnh Phúc.

**Câu 25.** Tỉnh nào sau đây không thuộc Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Vĩnh Phúc.

**B.** Thái Nguyên.

**C.** Hưng Yên.

**D.** Ninh Bình

**Câu 26.** Hiện nay, Đồng bằng sông Hồng gồm bao nhiêu tỉnh, thành phố?

**A.** 10.

**B.** 11.

**C.** 12.

**D.** 13.

**Câu 27.** Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với vùng nào?

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 28.** Tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng là

**A.** đá vôi.

**B.** than nâu.

**C.** đất phù sa.

**D.** khí tự nhiên.

**Câu 29.** Giá trị sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng năm 2002 chiếm

**A.** 20 % GDP công nghiệp của cả nước.

**B.** 21 % GDP công nghiệp của cả nước.

**C.** 22 % GDP công nghiệp của cả nước.

**D.** 23 % GDP công nghiệp của cả nước.

**Câu 30.** Đồng bằng sông Hồng đứng đầu cả nước về

**A.** năng suất lúa.

**B.** xuất khẩu gạo.

**C.** diện tích trồng lúa.

**D.** sản lượng lương thực.

**Câu 31.** Hai trung tâm du lịch lớn nhất của Đồng bằng sông Hồng là

**A.** Hà Nội, Hải Phòng.

**B.** Hà Nội, Vĩnh Phúc.

**C.** Hà Nội, Phú Thọ.

**D.** Hà Nội, Hải Dương.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Thế mạnh tự nhiên tạo cho Đồng bằng sông Hồng phát triển cây vụ đông là

**A.** đất đai màu mỡ.

**B.** nguồn nước phong phú.

**C.** một mùa đông lạnh.

**D.** vùng ít có thiên tai.

**Câu 2.** Vùng Đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển cây vụ đông dựa vào thế mạnh tự nhiên nào sau đây?

**A.** Khí hậu.

**B.** Đất đai.

**C.** Nguồn nước.

**D.** Sinh vật.

**Câu 3.** Ngành chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng nhờ

**A.** có đất đai rộng lớn.

**B.** có khí hậu thích hợp.

**C.** có nhiều đồng cỏ tươi tốt.

**D.** có nhiều hoa màu, lương thực.

**Câu 4.** Vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng là

**A.** khả năng mở rộng diện tích còn khá lớn.

**B.** phân lớn diện tích đất đai bị thoái hóa, bạc màu.

**C.** đất phù sa không được bồi đắp hằng năm chiếm diện tích lớn.

**D.** đất phù sa có thành phần cơ giới từ cát pha đến trung bình thịt.

**Câu 5.** Thế mạnh về tự nhiên tạo cho ĐBSH có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là

**A.** đất phù sa màu mỡ.

**B.** có một mùa đông lạnh.

**C.** nguồn nước mặt phong phú.

**D.** địa hình bằng phẳng và hệ thống đê sông, đê biển.

**Câu 6.** Vì sao ở vùng ĐBSH, việc làm đang là vấn đề xã hội hết sức nan giải?

**A.** Vùng có dân số đông, mật độ dân số cao nhất nước ta.

**B.** Nguồn lao động dồi dào, trình độ lao động chưa cao.

**C.** Nguồn lao động dồi dào, nền kinh tế còn chậm phát triển.

**D.** Cơ cấu dân số theo ngành và lãnh thổ còn chậm chuyển dịch.

**Câu 7.** Cơ cấu mùa vụ ngành trồng cây lương thực ở ĐBSH thay đổi do

**A.** nhiều đất phù sa màu mỡ.

**B.** có nhiều loại phân bón mới.

**C.** thời tiết thay đổi thất thường.

**D.** lai tạo được nhiều giống lúa mới.

**Câu 8.** Thành phố nào sau đây là cửa ngõ hướng ra vịnh Bắc Bộ của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Hải Phòng.

**B.** Hà Nội.

**C.** Hạ Long.

**D.** Ninh Bình.

**Câu 9.** Đời sống nhân dân ở Đồng bằng sông Hồng còn nhiều khó khăn do

**A.** khí hậu có mùa đông lạnh.

**B.** có nhiều thiên tai, bão lũ.

**C.** mật độ dân số quá cao.

**D.** vùng biển bị ô nhiễm.

**Câu 10.** Ngành nào dưới đây **không** phải là ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

**B.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** Công nghiệp khai thác chế biến dầu khí.

**D.** Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

**Câu 11.** Biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc cải tạo đất ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** đẩy mạnh thâm canh.

**B.** phát triển thủy lợi.

**C.** đẩy mạnh khai hoang.

**D.**tăng hệ số sử dụng đất.

**Câu 12.** Ngành công nghiệp trọng điểm nào **không** phải của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Chế biến lương thực thực phẩm.

**B.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**D.**Khai thác nhiên liệu.

**Câu 13.** Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp do:

**A.** có nhiều trung tâm công nghiệp quy mô lớn nhất nước.

**B.** giàu có nhất nước về tài nguyên thiên nhiên.

**C.** khai thác có hiệu quả các thế mạnh vốn có.

**D.**có nguồn lao động dồi dào và trình độ tay nghề cao.

**Câu 14.** Việc đưa vụ đông trở thành vụ sản xuất chính ở vùng Đồng bằng sông Hồng góp phần

**A.** cung cấp lương thực thực phẩm cho dân số đông.

**B.** chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của vùng.

**C.** giải quyết việc làm cho người dân.

**D.** nâng cao thu nhập cho người dân.

**Câu 15.** Nguyên nhân chính khiến Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước là

**A.** đất đai mầu mỡ .

**B.** khí hậu ổn định.

**C.** lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

**D.** trình độ thâm canh cao.

**Câu 16.** Dân số Đồng Bằng Sông Hồng không có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Đông, tăng nhanh.

**B.** Mật độ dân số cao nhất cả nước.

**C.** Cơ cấu dân số trẻ,

**D.** Dân số sống chủ yếu ở nông thôn

**Câu 17.** Đời sống nhân dân ĐBSH còn nhiều khó khăn do nguyên nhân chính nào ?

**A.** Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm.

**B.** Thiếu lao động kĩ thuật.

**C.** Thiếu tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Tỉ suất sinh cao.

**Câu 18.** Hạn chế lớn nhất với phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là gì?

**A.** Chất lượng nguồn lao động hạn chế.

**B.** Người dân thiếu kinh nghiệm sản xuất.

**C.** Cơ sở vật chất kĩ thuật thiếu đồng bộ.

**D.** Thiếu nguyên liệu tại chỗ cho sản xuất.

**Câu 19.** Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm dân cư của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Có mật độ dân cư cao nhất cả nước.

**B.** Tỉ lệ gia tăng tự nhiên liên tục tăng.

**C.** Thu nhập bình quân đầu người thấp.

**D.** Tuổi thọ cao hơn trung bình cả nước.

**Câu 20.** Đặcđiểm nào sau đây **không**đúng với Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng.

**B.** Là vùng chịu tác động của nhiều thiên tai nhiệt đới.

**C.** Là vùng thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

**D.** Tài nguyên đất, nước trên mặt, nước ngầm bị xuống cấp.

**Câu 21.** Đặc điểm nào sau đây đúng với địa hình của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Thấp trũng ở phía tây, cao ở vùng phía đông.

**B.** Cao ở rìa phía tây, tây bắc và thấp dần ra biển.

**C.** Cao ở phía tây bắc, nhiều ô trũng ở phía đông.

**D.** Thấp trũng ở phía bắc và cao dần về phía nam.

**Câu 22.** Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng là

**A.** chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng.

**B.** chế biến sản phẩm chăn nuôi, công nghiệp năng lượng.

**C.** sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí.

**D.** chế biến sản phẩm trồng trọt, công nghiệp dầu khí.

**Câu 23.** Ngành nào sau đây là ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng Bằng sông Hồng?

**A.** Luyện kim màu và cơ khí chế tạo.

**B.** Hóa chất và sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** Khai thác khí đốt và công nghiệp cơ khí.

**D.** Sản xuất hàng tiêu dùng và vật liệu xây dựng.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Vấn đề kinh tế - xã hội được quan tâm hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay là

**A.** dân số đông, diện tích đất canh tác hạn chế.

**B.** trình độ thâm canh lúa nước cao nhất cả nước.

**C.** cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng khá đồng bộ.

**D.** vùng trọng điểm để sản xuất lương thực.

**Câu 2.** Nguyên nhân cơ bản khiến Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** có cơ sở hạ tầng tốt hơn.

**B.** có khí hậu thuận lợi hơn.

**C.** có đất đai phì nhiêu , mãu mỡ hơn.

**D.** có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn.

**Câu 3.** Trung du và miền núi Bắc Bộc có thế mạnh về trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới là do

**A.** khí hậu nhiệt đới, độ ẩm cao.

**B.** khí hậu có sự phân mùa.

**C.** lượng mưa hàng năm lớn.

**D.** khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh và ảnh hưởng của địa hình núi.

**Câu 4.** Để giải quyết tốt vấn đề lương thực, Đồng bằng sông Hồng cần

**A.** giảm tỉ lệ gia tăng dân số.

**B.** nhập lương thực từ các vùng khác.

**C.** đẩy mạnh thâm canh, thay đổi cơ cấu mùa vụ.

**D.** thu hút lực lượng lao động từ các vùng khác tới.

**Câu 5.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây khiến tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị của Đồng bằng sông Hồng cao?

**A.** Cơ cấu dân số trẻ.

**B.** Quy mô dân số đông.

**C.** Gia tăng cơ giới cao.

**D.** Kinh tế chậm phát triển.

**Câu 6.** Tại sao vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều di tích, lễ hội truyền thống?

**A.** Kinh tế phát triển nhanh.

**B.** Có nhiều dân tộc chung sống.

**C.** Chính sách của nhà nước.

**D.** Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

**Câu 7.** Nguyên nhân cơ bản nào khiến Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước?

**A.** Đất phù sa màu mỡ.

**B.** Trình độ thâm canh cao.

**C.** Cơ sở hạ tầng tốt.

**D.** Lịch sử khai thác lâu đời.

**Câu 8.** Điều kiện quan trọng nhất để phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm ở vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay là

**A.** Đất phù sa màu mỡ.

**B.** Nguồn lao động dồi dào, trình độ thâm canh cao.

**C.** Thời tiết thuận lợi.

**D.** Hệ thống thủy lợi phát triển mạnh.

**Câu 9.** Sức ép dân số đã làm cho vùng Đồng bằng sông Hồng

**A.** có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng thấp nhất nước.

**B.** có tỉ lệ đất bình quân nông nghiệp theo người thấp nhất nước.

**C.** có lương thực bình quân đầu người thấp nhất nước.

**D.** tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị thấp nhất nước.

**Câu 10.** Việc sát nhập Hà Tây vào thành phố Hà Nội là một trong những biểu hiện của quá trình

**A.** đô thị hóa tự giác.

**B.** đô thị hóa tự phát.

**C.** mở cửa hội nhập.

**D.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 11.** Sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng thấp hơn mức trung bình cả nước do

**A.** có diện tích đất canh tác khá lớn.

**B.** đất chuyên dùng và đất thổ cư giảm.

**C.** dân số thuộc loại đông của cả nước.

**D.** người dân có kinh nghiệm trồng lúa.

**Câu 12.** Năng suất lúa ở Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước là do

**A.** diện tích lớn nhất.

**B.** dân số đông nhất.

**C.** trình độ thâm canh cao.

**D.** sử dụng nhiều phân bón.

**Câu 13.** Bình quân lương thực trên đầu người ở Đồng bằng sông Hồng thấp hơn mức bình quân của cả nước vì

**A.** dân số quá đông.

**B.** sản lượng lúa thấp.

**C.** diện tích đất canh tác ít.

**D.** thời tiết thường biến động.

**Câu 14.** Vụ đông trở thành vụ sản xuất chính ở Đồng bằng sông Hồng là do

**A.** tài nguyên đất phù sa màu mỡ.

**B.** hệ thống sông dày đặc, nước dồi dào.

**C.** có khí hậu nhiệt đới gió mùa với mùa đông lạnh.

**D.** sinh vật thích nghi tốt với các điều kiện tự nhiên.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Khó khăn lớn nhất trong sử dụng tài nguyên đất ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay là

**A.** nhiều ô trũng ngập nước.

**B.** nhiễm phèn, nhiễm mặn vào mùa khô.

**C.** thoái hóa, bạc màu do canh tác quá mức.

**D.** diện tích đất chưa sử dụng còn lớn.

**Câu 2.** Đồng bằng sông Hồng có tỉ số giới tính thấp là do

**A.** có nhiều luồng xuất cư.

**B.** tâm lý thích sinh con trai.

**C.** thâm canh lúa nước lâu đời.

**D.** có nhiều đô thị lớn.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu sau:

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2014

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đất** | **Tổng diện tích** | **Đất sản xuất nông nghiệp** | **Đất lâm nghiệp** | **Đất chuyên dùng** | **Đất ở** | **Các loại đất khác** |
| Đồng bằng sông Hồng | 2106 | 769,3 | 519,8 | 318,4 | 141 | 357,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Để thể hiện quy mô và cơ cấu sử dụng đất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền.

**B.** Cột.

**C.** Đường.

**D.** Tròn

**Câu 4.** Cho bảng sô số liệu:

DÂN SỐ CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

VÀ CẢ NƯỚC, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015 *(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2014** | **2015** |
| Cả nước | 86 947,4 | 89 759,5 | 90 728,9 | 91 709,8 |
| Đồng bằng sông Hồng | 19 851,9 | 20 481,9 | 20 705,2 | 20 912,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 17 251,3 | 17 448,7 | 17 517,6 | 17 589,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Để thể hiện cơ cấu dân số phân theo vùng của nước ta theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn.

**B.** Miền.

**C.** Đường.

**D.** Cột.

**Câu 5.** Việc phát triển nghề thủ công truyền thống ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay góp phần quan

trọng nhất vào

**A.** thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.

**B.** giải quyết sức ép về vấn đề việc làm.

**C.** thay đổi phân bố dân cư trong vùng.

**D.** đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**BÀI 23 - 24. BẮC TRUNG BỘ**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ là

**A.** dãy núi Hoành Sơn.

**B.** dãy núi Bạch Mã.

**C.** sông Bến Hải.

**D.** sông Ranh.

**Câu 2.** Bắc Trung Bộ **không** tiếp giáp với

**A.** Lào.

**B.** Biển Đông.

**C.** Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Tây Nguyên.

**Câu 3.** Phát biểu nào **không** phải là đặc điểm tự nhiên của Bắc Trung Bộ?

**A.** Lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang.

**B.** Từ Tây sang Đông các tỉnh trong vùng đều có: núi, gò đồi, đồng bằng, biển và hải đảo.

**C.** Đồng bằng tập trung ở phía Tây, đồi núi tập trung ở phía Đông.

**D.** Thiên tai thường xuyên xảy ra gây nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống.

**Câu 4.** Quần đảo Hoàng Sa thuộc các tỉnh/thành phố nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Khánh Hòa.

**B.** Đà Nẵng.

**C.** Bình Định.

**D.** Phú Yên.

**Câu 5.** Ở Bắc Trung Bộ, các cây công nghiệp hàng năm được trồng chủ yếu ở

**A.** Trên các hải đảo.

**B.** Vùng đất cát pha duyên hải.

**C.** Vùng gò đồi thấp phía Tây.

**D.** Vùng núi cao sát biên giới Việt - Lào.

**Câu 6.** Ranh giới về mặt tự nhiên ở phía nam của Bắc Trung Bộ là dãy

**A.** Bạch Mã.

**B.** Hoành Sơn.

**C.** Tam Điệp.

**D.** Trường Sơn Bắc.

**Câu 7.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 25, cho biết vườn quốc gia nào sau đây thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

**A.** Cát Tiên.

**B.** Vũ Quang.

**C.** Cúc Phương.

**D.** Chư Mom Ray.

**Câu 8.** Gió Lào ở Bắc Trung Bộ thực chất là hiện tượng gió

**A.** phơn.

**B.** đất biển.

**C.** mậu dịch.

**D.** mùa đông bắc.

**Câu 9.** Cảng biển nào sau đây **không** thuộc Bắc Trung Bộ?

**A.** Chân Mây.

**B.** Cái Lân.

**C.** Nhật Lệ.

**D.** Vũng Áng.

**Câu 10.** Vùng gò đồi của Bắc Trung Bộ **không** có thế mạnh về

**A.** trồng cây ăn quả.

**B.** chăn nuôi trâu bò.

**C.** trồng cây công nghiệp lâu năm.

**D.** nuôi trồng thủy hải sản.

**Câu 11.** Mỏ đá quý của Bắc Trung Bộ nằm ở đâu?

**A.** Cổ Định (Thanh Hóa).

**B.** Qùy Châu (Nghệ An).

**C.** Thạch Khê (Hà Tĩnh).

**D.** Qùy Hợp (Nghệ An).

**Câu 12.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ với vùng Đồng bằng sông Hồng là

**A.** đèo Ngang.

**B.** dãy núi Bạch Mã.

**C.** dãy núi Tam Điệp.

**D.** Sông Mã.

**Câu 13.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết thứ tự đúng các cảng biển của vùng Bắc Trung Bộ từ Bắc vào Nam?

**A.** Chân Mây, Cửa Lò, Vũng Áng, Nhật Lệ.

**B.** Vũng Áng, Chân Mây, Nhật Lệ, Cửa Lò.

**C.** Cửa Lò, Nhật Lệ, Chân Mây, Vũng Áng.

**D.** Cửa Lò, Vũng Áng, Nhật Lệ, Chân Mây.

**Câu 14.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo

thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Thanh Hóa.

**B.** Nghệ An.

**C.** Hà Tĩnh.

**D.** Quảng Bình.

**Câu 15.** Bắc Trung Bộ **không** giáp với vùng nào dưới đây?

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Tây Nguyên.

**Câu 16.** Bắc Trung Bộ **không** giáp với vùng kinh tế nào?

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Trung du miền núi Băc Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 17.** Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

**A.** phân hóa rõ rệt theo hướng từ Bắc xuống Nam.

**B.** phân hóa rõ rệt theo hướng từ Đông sang Tây.

**C.** dân cư chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn.

**D.** nguồn lao động dồi dào tập trung ở phía Tây.

**Câu 18.** Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phiá tây vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** sản xuất công nghiệp- xây dựng, thương mại và dịch vụ.

**B.** trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt nuôi trồng thủy sản.

**C.** nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm và nuôi trâu bò đàn.

**D.** nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm.

**Câu 19.** Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là

**A.** cố đô Huế.

**B.** di tích Mĩ Sơn.

**C.** phố cổ Hội An.

**D.** Phong Nha – Kẻ Bàng.

**Câu 20.** Các trung tâm kinh tế quan trọng của Bắc Trung Bộ là

**A.** Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh.

**B.** Vinh, Đồng Hới, Đông Hà.

**C.** Thanh Hóa, Vinh, Huế .

**D.** Bỉm Sơn, Cửa Lò, Đồng Hới.

**Câu 21.**Các trung tâm công nghiệp chủ yếu của Bắc Trung Bộ là

**A.** Huế, Vinh, Dung Quất.

**B.** Huế, Vinh, Thanh Hóa.

**C.** Thanh Hóa - Bỉm Sơn, Huế, Đông Hà.

**D.** Thanh Hóa - Bỉm Sơn, Vinh, Đà Nẵng.

**Câu 22.** Độ che phủ rừng của Bắc Trung Bộ đứng sau

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 23.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết quần đảo Cồn Cỏ thuộc tỉnh nào của Bắc Trung Bộ?

**A.** Hà Tĩnh

**B.** Quảng Trị.

**C.** Thanh Hóa.

**D.** Quảng Bình.

**Câu 24.** Khu vực nào sau đây chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió Phơn Tây Nam?

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 25.** Các trung tâm công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ hiện nay là

**A.** Thanh Hóa, Thạch Khê.

**B.** Thanh Hóa, Vinh, Huế.

**C.** Tĩnh Gia, Đồng Hới, Huế.

**D.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Nhật Lệ.

Câu 26. Từ Đông sang Tây, Bắc Trung Bộ trải qua các dạng địa hình là

**A.** bờ biển, vùng đồng bằng hẹp, vùng gò đồi và vùng núi.

**B.** bờ biển, vùng đất pha cát, vùng gò đồi và vùng cao nguyên.

**C.** đồng bằng ven biển, đồng bằng pha cát, vùng gò đồi và vùng núi.

**D.** đồng bằng ven biển, vùng gò đồi, vùng cao nguyên và đồi núi.

**Câu 27.** Các loại cây công nghiệp hàng năm thích hợp với vùng đất pha cát ở đồng bằng ven biển của Bắc Trung Bộ là

**A.** lạc, mía, thuốc lá.

**B.** đậu tương, đay, cói.

**C.** mía, bông, dâu tằm.

**D.** lạc, đậu tương, bông.

**Câu 28.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25,một số bãi biển nổi tiếng ở vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Cát Bà, Non Nước.

**B.** Cửa Lò, Thiên Cầm, Non Nước, Đồ Sơn.

**C.** Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Lăng Cô.

**D.** Thiên Cầm, Lăng Cô, Nha Trang, Đá Nhảy.

**Câu 29.** Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng thuộc tỉnh

**A.** Thanh Hóa

**B.** Quảng Trị.

**C.** Quảng Bình.

**D.** Hà Tĩnh.  
**Câu 30.** Ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu ở Bắc Trung Bộ là

**A.** công nghiệp hóa chất và công nghiệp luyện kim.

**B.** công nghiệp điện lực và công nghiệp khai thác dầu khí.

**C.** công nghiệp khai khoáng và công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

**D.** công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và công nghiệp cơ khí.

**Câu 31.** Dựa vào Alat trang 27, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP ở vùng Bắc Trung Bộ là ngành

**A.** dịch vụ.

**B.** kinh tế biển.

**C.** nông, lâm, thủy sản.

**D.** công nghiệp và xây dựng.

**Câu 32.** Tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

**A.** Thừa Thiên Huế.

**B.** Quảng Trị.

**C.** Quảng Nam.

**D.** Quảng Bình.

**Câu 33.** Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

**A.** Hoành Sơn.

**B.** Bạch Mã.

**C.** Trường Sơn Bắc.

**D.** Trường Sơn Nam.

**Câu 34.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 27, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP ở vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** nông, lâm nghiệp, thuỷ sản.

**B.** công nghiệp và xây dựng.

**C.** dịch vụ.

**D.** kinh tế biển.

**Câu 35.** Các tỉnh Bắc Trung Bộ xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam là

**A.** Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

**B.** Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

**C.** Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

**D.** Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế.

**Câu 36.** Đâu là đặc điểm lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ?

**A.** Giáp với vùng Đông Nam Bộ.

**B.** Là vùng kinh tế không giáp biển.

**C.** Có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

**D.** Dải đất kéo dài, hẹp ngang.

**Câu 37.** Tỉnh nào ở Bắc Trung Bộ có hai trung tâm công nghiệp?

**A.** Nghệ An.

**B.** Thừa Thiên Huế.

**C.** Thanh Hóa.

**D.** Hà Tĩnh.

**Câu 38.** Sân bay nào **không** thuộc Bắc Trung Bộ?

**A.** Đà Nẵng.

**B.** Huế.

**C.** Vinh.

**D.** Đồng Hới.

**Câu 39.** Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh (thành phố) nào sau đây?

**A.** Thừa Thiên Huế.

**B.** Đà Nẵng.

**C.** Quảng Nam.

**D.** Khánh Hòa.

**Câu 40.** Hạn chế lớn nhất về tự nhiên trong phát triển nông nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** bão, lũ lụt, hạn hán.

**B.** gió lào khô nóng, bão cát.

**C.** xâm nhập mặn, ngập úng.

**D.** sóng lừng, sạt lở bờ biển.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Đặc điểm địa hình vùng Bắc Trung Bộ có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu?

**A.** Tăng thêm tính chất nhiệt đới ẩm.

**B.** Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn.

**C.** Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm.

**D.** Khác biệt giữa phía Tây và phía Đông dãy Trường Sơn.

**Câu 2.**Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên của Bắc Trung Bộ là

**A.** bão biển.

**B.** cát lấn.

**C.** lũ quét.

**D.** hạn hán.

**Câu 3.** Giải pháp quan trọngđể đẩy mạnh phát triển công nghiệp của Bắc Trung Bộ là

**A.** mở rộng khai thác khoáng sản.

**B.** xây dựng thêm nhiều nhà máy.

**C.** đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

**D.** mở rộng thị trường xuất khẩu.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vùng Bắc Trung Bộ?

**A.** Tất cả các tỉnh đều giáp biển.

**B.** Phía Tây có vùng đồi núi thấp.

**C.** Có vùng biển rộng lớn ở phía Đông.

**D.** Có các đồng bằng rộng lớn ven biển.

**Câu 5.** Ý nghĩa quan trọng nhất của việc phát triển lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

**A.** tạo môi trường cho các loài sinh vật phát triển.

**B.** chống xói mòn, hạn chế gió bão.

**C.** cho phép khai thác thế mạnh về tài nguyên rừng.

**D.** bảo vệ bờ biển, ngăn nạn cát bay.

**Câu 6.** Để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ biện pháp quan trọng nhất là

**A.** xây đê, kè chắn sóng.

**B.** phòng chống cháy rừng.

**C.** xây hồ chứa nước để chống khô hạn.

**D.** bảo vệ phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng ven biển.

**Câu 7.** Đặc điểm **không** đúng về kinh tế - xã hội của Bắc Trung Bộ là

**A.** người dân cần cù, giàu nghị lực trong đấu tranh.

**B.** là vùng tương đối nghèo, thường xuyên bị thiên tai đe doạ.

**C.** các trung tâm công nghiệp phân bố đều trên khắp lãnh thổ.

**D.** có sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa phía đông và phía tây.

**Câu 8.** Ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của Bắc Trung Bộ hiện nay là

**A.** cơ khí và sản xuất hàng tiêu dùng

**B.** sản xuất vật liệu xây dựng và luyện kim.

**C.** khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.

**D.** khai khoáng và chế biến lương thực - thực phẩm.

**Câu 9.** Biện pháp quan trọng nhất để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ là

**A.** xây dựng hồ thủy điện.

**B.** phòng chống cháy rừng.

**C.** xây dựng đê ngăn lũ.

**D.** trồng rừng phòng hộ.

**Câu 10.** Vai trò quan trọng nhất của đường Hồ Chí Minh đối với Bắc Trung Bộ là

**A.** tăng cường cơ sở hạ tầng.

**B.** thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Tây.

**C.** tạo thuận lợi cho việc mở cửa, hội nhập với thế giới.

**D.** tăng cường kết nối kinh tế với các nước láng giềng.

**Câu 11.** Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

**A.** thưa thớt ở phía đông.

**B.** không đều theo hướng từ Tây sang Đông.

**C.** tập trung chủ yếu ở thành thị.

**D.** tập trung ở phía Tây.

**Câu 12.** Địa điểm du lịch gắn với quê hương Bác Hồ nằm tại Kim Liên - Nam Đàn thuộc tỉnh

**A.** Hà Tĩnh.

**B.** Nghệ An.

**C.** Thanh Hóa.

**D.** Thừa Thiên - Huế.

Câu 13. Những ngành công nghiệp nào được ưu tiên phát triển ở vùng Bắc Trung Bộ?

**A.** Công nghiệp chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

**B.** Công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng.

**C.** Công nghiệp khai khoáng, sản xuất hàng tiêu dùng.

**D.** Công nghiệp chế biến lâm sản, sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 14.** Nguồn lợi thủy sản ở nhiều nơi trong vùng Bắc Trung Bộ có nguy cơ giảm rõ rệt là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Vùng biển thường xuyên xảy ra thiên tai.

**B.** Môi trường biển bị ô nhiễm, suy thoái.

**C.** Không có các bãi cá, bãi tôm quy mô lớn.

**D.** Công suất tàu nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính.

**Câu 15.** Tại sao các nhà máy thuỷ điện ở Bắc Trung Bộ đa số có công suất nhỏ?

**A.** Các sông suối luôn ít nước quanh năm.

**B.** Phần lớn sông ngắn, trữ năng thuỷ điện ít.

**C.** Thiếu vốn để xây dựng các nhà máy thuỷ điện quy mô lớn.

**D.** Nhu cầu tiêu thụ điện trong sản xuất và sinh hoạt chưa cao.

**Câu 16.** Việc trồng rừng ven biển và rừng ngập mặn ở Bắc Trung Bộ **không** có tác dụng

**A.** chắn gió, chắn bão.

**B.** hạn chế tác hại của lũ đầu nguồn.

**C.** ngăn không cho cát bay, cát chảy.

**D.**chắn sóng, nuôi trồng thuỷ sản.

**Câu 17.** Vai trò quan trọng nhất của đường Hồ Chí Minh chạy qua Bắc Trung Bộ là

**A.** đảm bảo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**B.** tạo thế mở cho nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư.

**C.** tạo ra sự phân công lao động theo lãnh thổ.

**D.**thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội phía Tây của vùng.

**Câu 18.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27,các cảng nước sâu Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây lần lượt thuộc các tỉnh là

**A.** Hà Tĩnh, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế.

**B.** Thanh Hóa, Thừa Thiên - Huế, Hà Tĩnh.

**C.** Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế.

**D.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế.

**Câu 19.** Ý nghĩa kinh tế lớn nhất của mô hình nông - lâm kết hợp ở Bắc Trung Bộ là

**A.** đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.

**B.** tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**C.** phục hồi và bảo vệ tài nguyên rừng.

**D.** khai thác tốt hơn tiềm năng đất đai.

**Câu 20.** Biện pháp quan trọng nhất để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ là gì?

**A.** Phòng chống cháy rừng.

**B.** Hạn chế hoạt động của gió Lào.

**C.** Trồng rừng đầu nguồn và rừng ven biển.

**D.** Xây dựng các hồ thuỷ điện góp phần điều tiết lũ.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng là ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của vùng Bắc Trung Bộ vì có

**A.** khoáng sản phong phú, nhất là đá vôi.

**B.** nguồn lao động dồi dào, nhân công giá rẻ.

**C.** nhu cầu vật liệu xây dựng, khoáng sản tăng.

**D.** mạng lưới giao thông vận tải phát triển.

**Câu 2.** Ngành công nghiệp nào của Bắc Trung Bộ phát triển dựa trên nguồn tài nguyên có sẵn?

**A.** dệt may.

**B.** chế biến lương thực thực phẩm.

**C.** vật liệu xây dựng.

**D.** nhiệt điện.

**Câu 3.** Nguyên nhân quan trọng nào làm cho dải đồng bằng Thanh - Nghệ - Hà Tĩnh trở thành những nơi sản xuất lúa chủ yếu ở Bắc Trung Bộ?

**A.** Mở rộng diện tích đất canh tác.

**B.** Thay đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng.

**C.** Đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất.

**D.** Đầu tư công tác thủy lợi, giống lúa mới.

**Câu 4.** Vai trò quan trọng nhất của việc phát triển mô hình nông - lâm kết hợp ở Bắc Trung Bộ là

**A.** tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân trong vùng.

**B.** phát triển nông nghiệp, giảm nhẹ thiên tai và bảo vệ môi trường.

**C.** bảo vệ nguồn lợi thực, động vật, tạo việc làm cho người dân.

**D.** tạo nguồn gỗ xuất khẩu lớn, nâng cao thu nhập cho nền kinh.

**Câu 5.** Giao thông vận tải có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Bắc Trung Bộ do

**A.** nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế.

**B.** nhiều tuyến giao thông quan trọng đi qua.

**C.** là địa bàn trung chuyển hàng hóa Bắc - Nam và Tây - Đông.

**D.** có nhiều tuyến đường nối các cảng biển của Việt Nam với Lào.

**Câu 6.** Khó khăn lớn nhất với sự phát triển công nghiệp của Bắc Trung Bộ là

**A.** ít tài nguyên thiên nhiên.

**B.** lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang.

**C.** chất lượng lao động còn hạn chế.

**D.** mạng lưới cơ sở hạ tầng yếu kém.

**Câu 7.** Biện pháp quan trọng nhất để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ là

**A.** trồng rừng phòng hộ.

**B.** phòng chống cháy rừng.

**C.** hoạt động của gió Lào.

**D.** xây dựng hồ thủy điện.

Câu 8. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25 và 27, các vườn quốc gia của Bắc Trung Bộ theo thứ tự từ Bắc vào Nam là

**A.** Pù Mát, Vũ Quang, Bến En, Phong Nha- Kẻ Bàng, Bạch Mã.

**B.** Bạch Mã, Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha- Kẻ Bàng.

**C.** Bến En, Vũ Quang, Pù Mát, Phong Nha- Kẻ Bàng, Bạch Mã.

**D.** Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha- Kẻ Bàng, Bạch Mã.

**Câu 9.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, các trung tâm công nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ đều có giá trị sản xuất là

**A.** Từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng.

**B.** Trên 120 nghìn tỉ đồng.

**C.** Từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng.

**D.** Dưới 9 nghìn tỉ đồng.

**Câu 10.** Tuyến đường bộ nào sau đây **không** ở vùng Bắc Trung Bộ?

**A.** 6.

**B.** 7.

**C.** 8.

**D.** 9.

**Câu 11.** Vấn đề cần đặc biệt chú ý trong việc phát triển ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản.

**B.** khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

**C.** hạn chế việc nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển.

**D.** ngừng hẳn việc khai thác ven bờ, đầu tư cho đánh bắt xa bờ.

**Câu 12.** Hiện nay cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển Bắc Trung Bộ đang có sự thay đổi rõ nét chủ yếu nhờ vào sự phát triển

**A.** đánh bắt thủy sản.

**B.** công nghiệp khai khoáng.

**C.** nghề thủ công truyền thống.

**D.** nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn.

**Câu 13.** Sự phân hóa về tự nhiên, dân cư, lịch sử và kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ là do nguyên nhân nào chi phối?

**A.** Khí hậu.

**B.** Địa hình.

**C.** Lãnh thổ kéo dài.

**D.** Đường lối chính sách.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Việc làm đường hầm ô tô Hoành Sơn và Hải Vân ở vùng Bắc Trung Bộ góp phần

**A.** mở rộng giao thương với nước bạn Lào.

**B.** mở rộng giao thương với nước bạn Campuchia.

**C.** làm tăng khả năng vận chuyển của tuyến Bắc Nam.

**D.** làm tăng khả năng vận chuyển của tuyến Đông - Tây.

**Câu 2.** Ý nghĩa quan trọng nhất của việc phát triển các cửa khẩu của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các huyện phía tây.

**B.** tăng cường giao lưu, hợp tác với các nước láng giềng.

**C.** phân bố lại dân cư, hình thành mạng lưới đô thị mới.

**D.** thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

**Câu 3.** Đâu **không** phải là mục đích lớn nhất của việc hình thành cơ cấu nông - lâm - thủy sản ở Bắc Trung Bộ?

**A.** Khai thác thế mạnh ở mỗi bậc địa hình.

**B.** Đa dạng hóa cơ cấu các ngành kinh tế.

**C.** Hỗ trợ các ngành khác cùng phát triển.

**D.** Tạo ra các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu.

**Câu 4.** Để hạn chế tác hại của gió Tây khô nóng, vùng Bắc Trung Bộ cần thực hiện giải pháp chủ yếu nào sau đây?

**A.** Xây dựng hồ chứa nước, trồng cây công nghiệp.

**B.** Bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.

**C.** Dự báo thời gian hoạt động của gió Tây khô nóng.

**D.** Phát triển thủy lợi, khai thác nước nước ngầm.

**Câu 5.** Gió phơn Tây Nam làm cho khí hậu vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ nước ta có

**A.** mưa nhiều vào thu đông.

**B.** lượng bức xạ Mặt Trời lớn.

**C.** thời tiết đầu hạ khô nóng.

**D.** hai mùa khác nhau rõ rệt.

**BÀI 25 - 27. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Khoáng sản chính của Duyên hải NamTrung Bộ là

**A.** đồng, apattit, vàng.

**B.** sắt, đá vôi, caolanh.

**C.** than nâu, mangan, thiếc.

**D.** cát thủy tinh, ti tan, vàng.

**Câu 2.** Thế mạnh trong phát triển nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** khai thác nuôi trồng thủy sản và làm muối.

**B.** sản xuất lương thực và chăn nuôi gia súc.

**C.** trồng cây công nghiệp lâu năm và làm muối.

**D.** sản xuất lương thực và chăn nuôi lợn.

**Câu 3.** Căn cứ vào Atlat Việt Nam trang 28, vịnh Vân Phong thuộc tỉnh nào của Duyên Hải Nam Trung Bộ?

**A.** Bình Định.

**B.** Phú Yên.

**C.** Khánh Hòa.

**D.** Ninh Thuận.

**Câu 4.** Ngành công nghiệp nào **không** phải là thế mạnh của Duyên Hải Nam Trung Bộ?

**A.** Sản xuất điện năng.

**B.** Khai thác khoáng sản.

**C.** Luyện kim đen và màu.

**D.** Chế biến thực phẩm và lâm sản.

**Câu 5.** Duyên Hải Nam Trung Bộ nổi tiếng với nghề làm muối ở đâu?

**A.** Cà Ná, Sa Huỳnh.

**B.** Lí Sơn, Phú Qúy.

**C.** Nha Trang, Phan Thiết.

**D.** Cam Ranh, Vân Phong.

**Câu 6.** Khu kinh tế mở Chu Lai thuộc địa bàn tỉnh nào?

**A.** Đà Nẵng.

**B.** Quảng Nam.

**C.** Quảng Ngãi.

**D.** Khánh Hòa.

**Câu 7.** Tỉnh có đường biên giới với Lào của Duyên Hải Nam Trung Bộ là

**A.** Quảng Nam.

**B.** Quảng Ngãi.

**C.** Bình Định.

**D.** Khánh Hòa.

**Câu 8.** Loại tài nguyên có giá trị kinh tế cao nhất ở Duyên Hải Nam Trung Bộ là

**A.** đất.

**B.** rừng.

**C.** biển.

**D.** khoáng sản.

**Câu 9.** Khoáng sản chính của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** sắt, thiếc, titan.

**B.** dầu khí, titan, vàng.

**C.** than, vàng, cát thủy tinh.

**D.** cát thủy tinh, titan, vàng.

**Câu 10.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết trung tâm công nghiệp nào lớn nhất vùng Duyên hải Nam trung Bộ?

**A.** Phan Thiết.

**B.** Quảng Ngãi.

**C.** Đà Nẵng.

**D.** Quy Nhơn.

**Câu 11.** Tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Phú Yên.

**B.** Ninh Thuận.

**C.** Quảng Nam.

**D.** Quảng Trị. **Câu 12.** Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm bao nhiêu tỉnh?

**A.** 6.

**B.** 7

**C.** 8.

**D.** 9

**Câu 13.** Tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Phú Yên.

**B.** Ninh Thuận.

**C.** Quảng Nam.

**D.** Quảng Trị.

**Câu 14.** Vịnh biển nào sau đây **không** thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Vân Phong.

**B.** Hạ Long.

**C.** Cam Ranh.

**D.** Dung Quất.

**Câu 15.** Khoáng sản chính của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** sắt, đá vôi, cao lanh.

**B.** đồng, Apatít, vàng.

**C.** than nâu, mangan, thiếc.

**D.** cát thủy tinh, ti tan, vàng.

**Câu 16.** Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồng bằng ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** nuôi bò, nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm.

**B.** công nghiệp, thương mại, du lịch, nuôi trồng thủy sản.

**C.** trồng cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giao thông.

**D.** chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây công nghiệp hằng năm.

**Câu 17.** Hoàng Sa và Trường Sa là hai quần đảo lần lượt thuộc tỉnh

**A.** Đà Nẵng và Quảng Ngãi.

**B.** Quảng Nam và Đã Nẵng.

**C.** Khánh Hòa và Bình Thuận.

**D.** Đà Nẵng và Khánh Hòa.

**Câu 18.** Tỉnh nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có trữ lượng lớn cát làm thủy tinh?

**A.** Quảng Ngãi.

**B.** Quảng Nam.

**C.** Khánh Hòa.

**D.** Bình Thuận.

**Câu 19.** Các tỉnh có khí hậu khô hạn nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Ninh Thuận, Phú Yên.

**B.** Bình Thuận, Quảng Nam.

**C.** Phú Yên, Quảng Nam.

**D.** Ninh Thuận, Bình Thuận

**Câu 20.** Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố nào sau đây của nước ta?

**A.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi.

**B.** Tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đã Nẵng.

**C.** Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.

**D.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

**Câu 21.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết mỏ vàng Bồng Miêu thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Khánh Hòa.

**B.** Quảng Nam.

**C.** Bình Định

**D.** Phú Yên.  
 **Câu 22.** Các trung tâm công nghiệp chủ yếu của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Đà Nẵng, Quy Nhơn , Nha Trang.

**B.** Đà Nẵng, Quy Nhơn, Phan Thiết.

**C.** Nha Trang, Phan Thiết, Đà Nẵng.

**D.** Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.

**Câu 23.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết đi từ bắc vào nam vùng Duyên hải Nam Trung Bộ ta gặp các bãi tắm nổi tiếng nào sau đây?

**A.** Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh, Nha Trang.

**B.** Non Nước , Đại Lãnh, Quy Nhơn, Nha Trang.

**C.** Đại Lãnh, Nha Trang, Non Nước, Sa Huỳnh.

**D.** Quy Nhơn, Nha Trang, Đại Lãnh, Sa Huỳnh.  
**Câu 24.** Các ngành công nghiệp chủ yếu của cùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** cơ khí, chế biến thực phẩm, chế biến lâm sản, sản xuất hàng tiêu dùng.

**B.** dầu khí, chế biến thực phẩm, chế biến lâm sản, sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** hóa chất, chế biến thực phẩm, chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

**D.** sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 25.** Trung tâm công nghiệp lớn nhất ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Quảng Ngãi.

**B.** Nha Trang.

**C.** Quy Nhơn.

**D.** Đà Nẵng.

**Câu 26.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết tỉnh nào **không** thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

**A.** Hà Tĩnh.

**B.** Quảng Trị.

**C.** Quảng Ngãi.

**D.** Thanh Hóa.

**Câu 27.** Cánh đồng muối Cà Ná thuộc tỉnh

**A.** Ninh Thuận.

**B.** Bình Thuận.

**C.** Khánh Hòa.

**D.** Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 28.** Hoạt động kinh tế ở khu vực đồng bằng ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** công nghiệp thương mại, thủy sản.

**B.** nuôi bò, nghề vườn, trồng cà phê.

**C.** chăn nuôi gia súc và trồng cây công nghiệp.

**D.** giao thông vận tải và nuôi trồng thủy sản.

**Câu 29.** Công nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ sẽ có bước phát triển rõ nét nhờ vào

**A.** sự hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp.

**B.** nguồn điện dồi dào và tài nguyên khoáng sản phong phú.

**C.** vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các khu kinh tế cửa khẩu.

**D.** vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các khu kinh tế ven biển.

**Câu 30.** Nhà máy lọc dầu Dung Quất thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Quảng Ngãi.

**B.** Bình Định.

**C.** Phú Yên.

**D.** Quảng Nam.

**Câu 31.** Thương hiệu nước mắm nổi tiếng ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Phan Thiết.

**B.** Cát Hải.

**C.** Long Hải.

**D.** Phú Quốc.

**Câu 32.** Dựa vào Át lát địa lí Việt Nam trang 28, các trung tâm có quy mô từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Đà Nẵng, Nha Trang.

**B.** Đà Nẵng, Quy Nhơn.

**C.** Nha Trang, Quy Nhơn.

**D.** Nha Trang, Phan Thiết.

**Câu 33.** Duyên hải Nam Trung Bộ **không** tiếp giáp với vùng kinh tế nào?

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Điểm nào sau đây **không** đúngvới Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Vùng có biển rộng lớn phía Đông.

**B.** Ở phía Tây của vùng có đồi núi thấp.

**C.** Tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển.

**D.** Vùng có các đồng bằng rộng lớn ven biển.

**Câu 2.** Thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** trồng cây lương thực.

**B.** trồng cây công nghiệp.

**C.** chăn nuôi trâu, bò, lợn.

**D.** chăn nuôi bò, thủy sản.

**Câu 3.** Các trung tâm công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phân bố chủ yếu ở

**A.** phía Bắc.

**B.** phía Nam.

**C.** ven biển.

**D.** phía tây.

**Câu 4.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ là

**A.** địa hình phân hoá sâu sắc.

**B.** nạn cát bay lấn vào đồng ruộng.

**C.** thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió phơn và bão.

**D.** lượng mưa ít dẫn đến thiếu nước, nhất là vào mùa khô.

**Câu 5.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về vị trí địa lí của Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Giáp Biển Đông rộng lớn.

**B.** Cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên.

**C.** Cầu nối giữa Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.

**D.** Tiếp giáp với vùng trọng điểm sản xuất lương thực.

**Câu 6.** Hoạt động kinh tế chủ yếu của đồng bằng ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** chăn nuôi gia súc lớn (bò đàn), nghề rừng, trồng cây công nghiệp.

**B.** hoạt động công nghiệp, thương mại, du lịch, khai thác và nuôi trồng thủy sản.

**C.** sản xuất lương thực, chăn nuôi gia súc lớn, du lịch, khai thác và nuôi trồng thủy sản.

**D.** sản xuất vật liệu xây dựng, thương mại, du lịch, đánh bắt thủy sản.

**Câu 7.** Khó khăn lớn nhất trong sản xuất lương thực ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.

**B.** diện tích đất trống, đồi núi trọc nhiều.

**C.** quỹ đất nông nghiệp hạn chế.

**D.** vùng đồng bằng độ dốc lớn.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tiềm năng kinh tế biển của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ thuận lợi hơn Bắc Trung Bộ.

**B.** Nghề làm muối phát triển mạnh ở Bắc Trung Bộ.

**C.** Dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh nước sâu thuận lợi cho việc xây dựng cảng.

**D.** Có nhiều bãi tắm nổi tiếng thu hút khách du lịch.

**Câu 9.** Hoạt động kinh tế biển nào**không**đúng ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** sản xuất muối.

**B.** du lịch biển.

**C.** khai thác dầu khí.

**D.** nuôi trồng, đánh bắt hải sản.

**Câu 10.** Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên nào**không**đúng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Có nhiều tài nguyên khoáng sản.

**B.** Lãnh thổ hẹp ngang, đồng bằng nhỏ.

**C.** Nhiều bán đảo, vũng vịnh, bãi biển đẹp.

**D.** Phát triển đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.

**Câu 11.** Về điều kiện tự nhiên,đặc điểm nào sau đây **không** đúng với Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Lãnh thổ hẹp ngang, đồng bằng nhỏ hẹp.

**B.** Có tài nguyên khoáng sản phong phú.

**C.** Có nhiều bán đảo, vũng vịnh, bãi biển đẹp.

**D.** Nhiều tiềm năng để phát triển thủy sản.

**Câu 12.** Về điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm nào sau đây **không** đúng với Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Chịu nhiều tổn thất trong chiến tranh.

**B.** Có nhiều dân tộc ít người sinh sống.

**C.** Cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện.

**D.** Đang thu hút các dự án nước ngoài

**Câu 13.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có các nhà máy thủy điện nào sau đây?

**A.** Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận - Đa Mi, Đa Nhim.

**B.** Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận - Đa Mi, AVương.

**C.** Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận - Đa Mi, Đa Nhim.

**D.** Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận - Đa Mi, Đồng Nai.

**Câu 14.** Ngành nuôi trồng thủy hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh là do

**A.** có vùng biển rộng, trữ lượng thủy sản lớn.

**B.** vùng có nhiều hồ thủy điện và hồ thủy lợi.

**C.** đường biển dài, nhiều vũng vịnh, đầm phá.

**D.** khí hậu quanh năm nóng, ít biến động.

**Câu 15.** Đâu là trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất của Duyên hải miền Trung?

**A.** Qui Nhơn.

**B.** Đà Nẵng.

**C.** Phan Thiết.

**D.** Nha Trang.

**Câu 16.** Nghề làm muối ở các tỉnh ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh là do ở đây có

**A.** nền nhiệt cao, ít cửa sông lớn đổ ra biển.

**B.** nền nhiệt cao, nhiều cửa sông đổ ra biển.

**C.** nền nhiệt thấp, ít cửa sông lớn đồ ra biển.

**D.** nền nhiệt thấp, nhiều cửa sông đổ ra biển.

**Câu 17.** Trong sản xuất lương thực, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ gặp khó khăn là

**A.** mật độ dân cư thấp, thiếu lao động.

**B.** mật độ dân cư thấp đất nghèo chất dinh dưỡng.

**C.** dân cư thiếu kinh nghiệm trồng lúa, mùa khô kéo dài.

**D.** quỹ đất nông nghiệp rất hạn chế, đất xấu và thường bị lũ lụt vào mùa mưa.

**Câu 18.** Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã khai thác tiềm năng kinh tế biển đó là

**A.** xây dựng nhiều cảng biển, khai thác muối.

**B.** khai thác tài nguyên dầu khí ở vùng thềm lục địa.

**C.** xây dựng các cơ sở đóng tàu biển phục vụ đánh bắt thủy sản.

**D.** đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản, phát triển du lịch biển đảo.

**Câu 19.** Tại sao ven biển Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối?

**A.** Bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá.

**B.** Bờ biển dài, vùng biển sâu nhất nước ta.

**C.** Nhiệt độ cao, mùa khô kéo dài, ít sông đổ ra biển.

**D.** Biển nông, không có sông suối đổ ra biển.

**Câu 20.** Hoạt động khai thác hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện phát triển mạnh là do

**A.** có nhiều ngư trường lớn

**B.** hệ thống sông ngòi dày đặc.

**C.** ít thiên tai xảy ra.

**D.** lao động có trình độ cao.

**Câu 21.** Đâu **không** phải là ý nghĩa của việc đẩy mạnh đánh bắt hải sản xa bờ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.

**B.** Bảo vệ tài nguyên sinh vật biển.

**C.** Khẳng định chủ quyền biển - đảo của nước ta.

**D.**Thúc đẩy nhanh ngành vận tải biển phát triển.

**Câu 22.** Công nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ sẽ có bước phát triển rõ nét nhờ vào

**A.** vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các khu kinh tế ven biển.

**B.** nguồn điện dồi dào và tài nguyên khoáng sản phong phú.

**C.** sự hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp.

**D.**vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các khu kinh tế cửa khẩu.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của các tỉnh cực Nam Trung Bộ là

**A.** mưa bão.

**B.** hiện tượng cháy rừng.

**C.** nguy cơ hoang mạc hóa.

**D.** lũ lụt.

**Câu 2.** Điều kiện thuận lợi chủ yếu để Duyên hải Nam Trung Bộ xây dựng được các cảng là

**A.** có đường bờ biển dài, vùng biển rộng.

**B.** có nhiều vũng vịnh, thềm lục địa sâu.

**C.** có khí hậu ổn định, ít gió bão.

**D.** nhu cầu vận tải biển lớn của vùng.

**Câu 3.** Nguyên nhân nào là chủ yếu để Duyên Hải Nam Trung Bộ thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu?

**A.** có nhiều vũng vịnh rộng.

**B.** có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ.

**C.** có nền kinh tế phát triển nhanh nên nhu cầu vận tải lớn.

**D.** bờ biển có nhiều vũng vịnh, thềm lục địa sâu, ít bị sa bồi.

**Câu 4.** Hướng giải quyết nào sau đây **không** đúng với vấn đề năng lượng (điện) ở Duyên Hải Nam Trung Bộ?

**A.** Mua điện của Lào và Thái Lan.

**B.** Sử dụng lưới điện quốc gia đượng dây 500KV.

**C.** Nghiên cứu xây dựng nhà máy điện nguyên tử.

**D.** Xây dựng một số nhà máy thủy điện có quy mô trung bình.

**Câu 5.** Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có lợi thế để phát triển nền kinh tế mở vì

**A.** vị trí tiếp giáp với Campuchia.

**B.** có quốc lộ 1 xuyên xuốt các tỉnh.

**C.** do tiếp giáp với vùng Tây Nguyên rộng lớn.

**D.** có nhiều vũng, vịnh thuận lợi xây dựng cảng nước sâu.

**Câu 6.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, Duyên hải Nam Trung Bộ có các khu kinh tế ven biển nào?

**A.** Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nghi Sơn, Vân Phong.

**B.** Chu Lai, Vũng Áng, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong.

**C.** Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong.

**D.** Chân Mây - Lăng Cô, Dung Quất, Nhơn Hội, Chu Lai, Vân Phong.

**Câu 7.** Vai trò của Duyên Hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên sẽ ngày càng quan trọng hơn cùng với việc

**A.** nâng cấp các sân baytrong vùng.

**B.** phát triển các tuyến đường ngang.

**C.** nâng cấp quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh.

**D.** mở rộng mạng lưới giao thông đường sông.

**Câu 8.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết ở Duyên hải Nam Trung Bộ, các khu kinh tế ven biển nào sau đây được xếp theo thứ tự từ bắc vào nam?

**A.** Chu Lai, Dung Quất, Nam Phú Yên, Vân Phong, Nhơn Hội.

**B.** Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Vân Phong, Nam Phú Yên.

**C.** Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong.

**D.** Chu Lai, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong, Dung Quất.

**Câu 9.** Để khắc phục những khó khăn về nông nghiệp, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã có những giải pháp nào sau đây?

**A.** Mở rộng diện tích đất trồng cây công nghiệp, trồng rừng phòng hộ.

**B.** Xây dựng hồ chứa nước chống hạn phòng lũ, trồng rừng phòng hộ.

**C.** Đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu hải sản, bảo vệ môi trường.

**D.** Thâm canh tăng diện tích cây trồng, xây dựng hệ thống tưới tiêu.

**Câu 10.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết ở Duyên hải Nam Trung Bộ, các trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

**A.** Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

**B.** Đà Nẵng, Nha Trang.

**C.** Nha Trang, Phan Thiết.

**D.** Nha Trang, Quy Nhơn.

**Câu 11.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 28, cho biết ở Duyên hải Nam Trung Bộ, trâu được nuôi ở các tỉnh nào sau đây?

**A.** Quảng Nam, Khánh Hòa, Quảng Ngãi.

**B.** Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận.

**C.** Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

**D.** Ninh Thuận, Bình Thuận, Quảng Nam.

**Câu 12.** Khí hậu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ khác với vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** mưa vào hè thu.

**B.** mưa vào đầu hạ.

**C.** mưa vào thu đông.

**D.** mưa vào mùa đông.

**Câu 13.** Điểm giống nhau về tự nhiên của các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ với vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ là

**A.** vùng trung du trải dài.

**B.** tất cả các tỉnh đều có biển.

**C.** vùng biển rộng và thềm lục địa sâu.

**D.** có các đồng bằng châu thổ rộng lớn.

**Câu 14.** Hoạt động dịch vụ hàng hải ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh chủ yếu do

**A.** có nhiều vịnh nước sâu, kín gió để xây dựng cảng.

**B.** cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Campuchia.

**C.** tỉnh nào cũng giáp biển, vùng biển rộng.

**D.** ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 15.** Ý nghĩa quan trọng nhất của việc nâng cấp quốc lộ 1 và đường sắt Bắc - Nam ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** tăng vai trò trung chuyển của vùng.

**B.** đẩy mạnh sự giao lưu giữa các tỉnh.

**C.** tăng cường giao lưu với vùng Tây Nguyên.

**D.** tăng cường quan hệ với các nước láng giềng.

**Câu 16.** Vai trò hàng đầu của việc thu hút đầu tư nước ngoài ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** thúc đẩy hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất.

**B.** tạo việc làm, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

**C.** tạo điều kiện nâng cao vị thế của vùng so với cả nước.

**D.** giải quyết vấn đề hạn chế tài nguyên, năng lượng.

**Câu 17.** Nguyên nhân chủ yếu để Duyên hải Nam Trung Bộ có ưu thế hơn Bắc Trung Bộ trong khai thác hải sản là

**A.** có nhiều vũng, vịnh, đầm phá.

**B.** tất cả các tỉnh đều giáp biển.

**C.** có các ngư trường rộng lớn.

**D.** có các điều kiện hải văn thuận lợi.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Hiện tượng hoang mạc hóa đang diễn ra mạnh mẽ tỉnh nào của Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Bình Định và Phú Yên.

**B.** Phú Yên và Quảng Nam.

**C.** Quảng Bình và Khánh Hòa.

**D.** Ninh Thuận và Bình Thuận.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA BẮC TRUNG BỘ

VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ NĂM 2017

*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng  Ngành | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ |
| Khai thác | 328,0 | 137,9 |
| Nuôi trồng | 845,8 | 88,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Để so sánh sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2017 theo bảng số liệu trên, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn.

**B.** Miền.

**C.** Cột ghép.

**D.** Đường.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO HOẠT ĐỘNG

CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **1995** | **2012** |
| Khai thác | 97,6 | 90,2 |
| Nuôi trồng | 2,4 | 9,8 |
| Tổng cộng | 100 | 100 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2013, NXB Thống kê, 2014)*

Để thể hiện cơ cấu sản lượng thủy sản của vùng năm 1995 và năm 2012 theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Kết hợp.

**B.** Đường.

**C.** Tròn.

**D.** Miền.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA VÙNG DUYÊN HẢI

NAM TRUNG BỘ VÀ CẢ NƯỚC, THỜI KÌ 2002 - 2016

*(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Vùng** | **2002** | **2009** | **2016** |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 14,7 | 42,7 | 74,2 |
| Cả nước | 261,1 | 457,0 | 653,2 |

Nhận xét nào sau đây đúng với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước giai đoạn 2002 - 2016?

**A.** Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn cả nước.

**B.** Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp thấp hơn cả nước.

**C.** Giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn cả nước.

**D.** Giá trị sản xuất công nghiệp thấp hơn cả nước.

**Câu 5.** Vấn đề về điện ở Duyên hải Nam Trung Bộ được giải quyết **không** theo hướng nào sau đây?

**A.** Sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây tải điện 500kV.

**B.** Xây dựng một số nhà máy thủy điện có quy mô trung bình.

**C.** Một số nhà máy thủy điện sử dụng nguồn nước từ Tây Nguyên.

**D.** Sử dụng nguồn năng lượng mặt trời để sản xuất điện.

**Câu 6.** Thuận lợi chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá.

**B.** có nhiều loài cá quý, loài tôm mực.

**C.** hoạt động chế biến hải sản đa dạng.

**D.** có ngư trường hai ngư trường đánh bắt.

**Câu 7.** Nguyên nhân chính làm cho giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ vẫn còn thấp là do

**A.** không chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất.

**B.** tài nguyên khoáng sản, năng lượng chưa được phát huy.

**C.** nguồn nhân lực có trình độ cao bị hút về các vùng khác.

**D.** các nguồn lực phát triển sản xuất còn chưa hội tụ đầy đủ.

**Câu 8.** Hoạt động sản xuất muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ thuận lợi hơn Bắc Trung Bộ là do

**A.** thềm lục địa dài và hẹp hơn.

**B.** có đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh.

**C.** có nhiều tỉnh giáp biển hơn, ít cửa sông.

**D.** nhiệt độ cao quanh năm, số giờ nắng nhiều hơn, ít cửa sông.

**BÀI 28 - 30. TÂY NGUYÊN**

**1. Nhận Biết**

**Câu 1.** Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Tây Nguyên là

**A.** ba dan.

**B.** mùn núi cao.

**C.** phù sa.

**D.** phù sa cổ.

**Câu 2.** Địa điểm nổi tiếng về trồng rau và hoa quả ôn đới ở vùng Tây Nguyên là thành phố

**A.** Đà Lạt.

**B.** Plây Ku.

**C.** Buôn Ma Thuật.

**D.** Kon Tum.

**Câu 3.** Cây công nghiệp được trồng nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên là

**A.** chè.

**B.** điều.

**C.** cao su.

**D.** cà phê.

**Câu 4.** Loại khoáng sản nào sau đây có trữ lượng lớn ở vùng Tây Nguyên?

**A.** Sắt.

**B.** Bô xít.

**C.** Apatit.

**D.** Than đá.

**Câu 5.** Cây công nghiệp nào sau đây ở Tây Nguyên có diện tích ít hơn Trung Du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Chè.

**B.** Điều.

**C.** Cao su.

**D.** Cà phê.

**Câu 6.** Tây Nguyên thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước do có nhiều

**A.** bãi tắm đẹp.

**B.** suối nước khoáng.

**C.** hang động kì thú, hấp dẫn.

**D.** phong cảnh đẹp, khí hậu mát.

**Câu 7.** Nhà máy thủy điện Y-a- li được xây dựng trên sông nào ở vùng Tây Nguyên?

**A.** Ba.

**B.** Hinh.

**C.** Xê xan.

**D.** Xrê Pôk

**Câu 8.** Loại cây công nghiệp lâu năm phát triển nhất Tây Nguyên là

**A.** chè.

**B.** cao su.

**C.** cà phê.

**D.** điều.

**Câu 9.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết vùng kinh tế nào sau đây **không** giáp biển?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 10.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết tỉnh nào sau đây thuộc vùng Tây Nguyên?

**A.** Khánh Hòa.

**B.** Ninh Thuận.

**C.** Bình Thuận.

**D.** Lâm Đồng.

**Câu 11.** Loại khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở vùng Tây Nguyên là

**A.** bô xít.

**B.** than.

**C.** sắt.

**D.** Crôm.

**Câu 12.** Cây cà phê được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào của Tây Nguyên?

**A.** Kom Tum.

**B.** Đắk Lắk.

**C.** Gia Lai.

**D.** Lâm Đồng.

**Câu 13.** Các tỉnh nào sau đây thuộc vùng Tây Nguyên ?

**A.** Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Khánh Hòa.

**B.** Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Ninh Thuận.

**C.** Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Bình Thuận.

**D.** Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng.

**Câu 14.** Thành phố nào là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng của Tây Nguyên ?

**A.** Plâycu.

**B.** Đà Lạt.

**C.** SaPa.

**D.** Buôn Mê Thuột.

**Câu 15.** Thuận lợi quan trọng nhất để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp là

**A.** mưa tập trung vào mùa hè.

**B.** mùa khô kéo dài thuận lợi cho phơi sấy sản phẩm.

**C.** đất bazan giàu dinh dưỡng và khí hậu mang tính chất cận xích đạo.

**D.** khí hậu ổn định, ít bão.

**Câu 16.** Các ngành công nghiệp quan trọng ở Tây Nguyên là

**A.** thủy điện và chế biến nông, lâm sản.

**B.** thủy điện và sản xuất vật liệu xây dựng.

**C.** chế biến nông, lâm sản và nhiệt điện.

**D.** chế biến nông, lâm sản và sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 17.** Nông sản nổi tiếng ở Buôn Ma Thuột và Đà Lạt là

**A.** chè, điều và mía.

**B.** cao su và hoa, quả nhiệt đới.

**C.** hồ tiêu, bông và thuốc lá.

**D.** cà phê và hoa, rau quả ôn đới.

**Câu 18.** Dựa vào Át lát địa lí Việt Nam trang 28, tỉnh nằm ở ngã ba biên giới Việt Nam- Lào-Campuchia là

**A.** Gia Lai.

**B.** Đắk Lắk.

**C.** Kon Tum.

**D.** Lâm Đồng.

**Câu 19.** Một trong những đặc điểm nổi bật về địa hình ở Tây Nguyên là

**A.** núi cao bị cắt xẻ mạnh.

**B.** cao nguyên xếp tầng.

**C.** núi xen kẽ với đồng bằng.

**D.** cao nguyên đá vôi.

**Câu 20.** Các cây công nghiệp lâu năm quan trọng ở Tây Nguyên là

**A.** mía, đậu tương, thuốc lá.

**B.** cà phê, cao su, chè, điều.

**C.** bông, lạc, hồ tiêu, dừa.

**D.** thuốc lá, đậu tương, dừa.

**Câu 21.** Mặt hàng nông sản nổi tiếng ở Buôn Ma Thuột và Đà Lạt là

**A.** chè, cao su, điều và mía.

**B.** cao su và hoa, quả nhiệt đới.

**C.** hồ tiêu, bông và thuốc lá.

**D.** cà phê và hoa, rau quả ôn đới.

**Câu 22.** Mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực hiện nay của Tây Nguyên là

**A.** cao su.

**B.** cà phê.

**C.** ca cao.

**D.** hồ tiêu.

**Câu 23.** Dựa vào Át lát địa lí Việt Nam trang 28, cho biết cà phê được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào của Tây Nguyên?

**A.** Lâm Đồng.

**B.** Đắk Lắk.

**C.** Gia Lai.

**D.** Kon Tum.

**Câu 24.** Dựa vào Át lát địa lí Việt Nam trang 28, cho biết loại khoáng sản nào có trữ lượng lớn nhất ở Tây Nguyên?

**A.** Bô xít.

**B.** Vàng.

**C.** Kẽm.

**D.** Than đá.

**Câu 25.** Loại khoáng sản giàu trữ lượng nhất ở Tây Nguyên là

**A.** than đá.

**B.** quặng sắt.

**C.** quặng đồng.

**D.** bô xít.

**Câu 26.** Loại cây công nghiệp nào sau đây ở Tây Nguyên trồng ít hơn Trung Du miền núi Bắc Bộ?

**A.** Điều.

**B.** Chè.

**C.** Cao su.

**D.** Cà phê.

**Câu 27.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên?

**A.** Giáp biển Đông.

**B.** Giáp với Đông Nam Bộ.

**C.** Giáp với Lào và Campuchia.

**D.** Giáp Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 28.** Nhà máy thủy điện nào sau đây thuộc vùng Tây Nguyên?

**A.** Sơn La.

**B.** Hòa Bình.

**C.** Xê Xan.

**D.** Trị An.

**Câu 29.** Số tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên hiện nay là

**A.** 5.

**B.** 6.

**C.** 7.

**D.** 8.

**Câu 30.** Cây công nghiệp quan trọng nhất ở vùng Tây Nguyên là

**A.** hồ tiêu.

**B.** cao su.

**C.** chè.

**D.** cà phê.

**Câu 31.** Tỉnh có diện tích trồng cà phê lớn nhất vùng Tây Nguyên là

**A.** Gia Lai.

**B.** Kon Tum.

**C.** Đắc Lắc.

**D.** Đắc Nông.

**Câu 32.** Nhà máy thủy điện Yaly, Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4 được xây dựng trên sông

**A.** Xê Xan.

**B.** Đà Rằng.

**C.** Xrê Pôk.

**D.** Đồng Nai.

**Câu 33.** Vùng có tỉ lệ che phủ rừng lớn nhất nước ta hiện nay là

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đông Bắc.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Ngoài nổi tiếng về hoa, Đà Lạt còn có thế mạnh nào sau đây?

**A.** Cây công nghiệp.

**B.** Rừng lá kim.

**C.** Rau quả ôn đới.

**D.** Chăn nuôi gia súc.

**Câu 2.** Mục tiêu hàng đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên là

**A.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo.

**B.** đẩy mạnh khai thác khoáng sản, thủy điện.

**C.** mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm (cà phê, chè…) .

**D.** tăng cường khai thác và chế biến lâm sản.

**Câu 3.** Ý nào sau đây **không** đúng với tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên?

**A.** Đất đai màu mỡ.

**B.** Khí hậu đa dạng, rừng còn nhiều.

**C.** Nhiều tài nguyên khoáng sản.

**D.** Trữ năng thủy điện tương đối lớn

**Câu 4.** Ý nghĩa nào sau đây **không** đúng với điều kiện kinh tế xã hội của Tây Nguyên?

**A.** Là vùng thưa dân nhất cả nước.

**B.** Địa bàn cư chú của nhiều dân tộc ít người.

**C.** Nhiều lao động lành nghề, cán bộ khoa học kĩ thuật.

**D.** Mức sống của người dân còn thấp.

**Câu 5.** Thành phố Đà Lạt nổi tiếng với nghề trồng cây gì?

**A.** Lương thực.

**B.** Công nghiệp.

**C.** Ăn quả nhiệt đới.

**D.** Hoa, rau quả ôn đới.

**Câu 6.** Nhận định nào sau đây **không** phải đặc điểm khí hậu của vùng Tây Nguyên?

**A.** Khí hậu cận xích đạo, một năm có hai mùa.

**B.** Khí hậu cận nhiệt đới, có một mùa động lạnh.

**C.** Khí hậu cận xích đạo, có sự phân hóa theo đai cao.

**D.** Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

**Câu 7.** Các ngành công nghiệp quan trọng nhất ở Tây Nguyên là

**A.** thuỷ điện và chế biến nông - lâm sản.

**B.** chế biến nông - lâm sản và nhiệt điện.

**C.** thuỷ điện và sản xuất vật liệu xây dựng.

**D.** chế biến nông - lâm sản và sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 8.** Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên hiện nay là

**A.** thị trường.

**B.** khô hạn kéo dài.

**C.** đất đai thoái hoá.

**D.** công nghệ chế biến.

**Câu 9.** Khó khăn chủ yếu về tự nhiên ở Tây Nguyên là:

**A.** mùa khô kéo dài.

**B.** hạn hán thời tiết thất thường.

**C.** bão và trượt lỡ đất đá.

**D.** mùa đông lạnh và khô.

**Câu 10.** Mùa khô kéo dài và sâu sắc cũng có tác động tích cực tới sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên là

**A.** thúc đẩy quá trình chín của cà phê.

**B.** thuận lợi cho việc trồng, chăm sóc cà phê và cao su.

**C.** thuận lợi cho phơi sấy, bảo quản sản phẩm.

**D.** thuận lợi cho việc xuất khẩu nông sản.

**Câu 11.** Việc phát triển thủy điện ở Tây Nguyên **không** có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

**A.** Cung cấp nước tưới vào mùa khô.

**B.** Sử dụng cho mục đích phát triển du lịch.

**C.** Phát triển nuôi trồng thủy sản.

**D.** Giải quyết việc làm cho lao động.

**Câu 12.** Đặc điểm nào sau đây đúng với khí hậu của Tây Nguyên?

**A.** Xích đạo gió mùa nóng quanh năm.

**B.** Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

**C.** Nhiệt đới ẩm gió mùa phân hóa theo độ cao.

**D.** Cận xích đạo gió mùa với một mùa mưa và một mùa khô kéo dài.

**Câu 13.** Hoạt động dịch vụ phát triển mạnh nhất ở Tây Nguyên là

**A.** du lịch.

**B.** giao thông vận tải.

**C.** bưu chính viễn thông.

**D.** thương mại.

**Câu 14.** Khó khăn lớn nhất về khí hậu đối với sản xuất và đời sống ở Tây Nguyên là

**A.** thời tiết diễn biến thất thường.

**B.** thường xuyên có lũ vào mùa mưa.

**C.** mùa mưa thường xuyên gây ra lũ lụt.

**D.** mùa khô kéo dài dẫn đến thiếu nước nghiêm trọng

**Câu 15.** Mục tiêu hàng đầu trong việc phát triển kinh tế- xã hội ở Tây Nguyên là:

**A.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo.

**B.** đẩy mạnh khai thác khoáng sản, thủy điện.

**C.** mở rộng diện tích cây công nghiệp lâu năm.

**D.** tăng cường khai thác và chế biến lâm sản.

**Câu 16.** Hoạt động dịch vụ phát triển mạnh nhất ở Tây Nguyên là

**A.** du lịch sinh thái.

**B.** giao thông, vận tải.

**C.** bưu chính viễn thông.

**D.** xuất khẩu nông sản.

**Câu 17.** Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên hiện nay là

**A.** mùa khô kéo dài.

**B.** đất đai thoái hoá.

**C.** công nghệ chế biến.

**D.** thị trường tiêu thụ.

**Câu 18.** Điểm nào sau đây **không** đúng với Tây Nguyên?

**A.** Khí hậu có tính chất cận xích đạo.

**B.** Nguồn nước mặt dồi dào quanh năm.

**C.** Đất badan chiếm gần 2/3 diện tích đất cả nước.

**D.** Rừng tự nhiên chiếm gần 1/3 diện tích rừng cả nước.

**Câu 19.** Hai ngành công nghiệp quan trọng nhất ở Tây Nguyên hiện nay là

**A.** năng lượng và sản xuất hàng tiêu dùng.

**B.** khai thác khoáng sản và thủy điện.

**C.** chế biến nông, lâm sản và thủy điện.

**D.** chế biến nông, lâm sản và luyện kim.

**Câu 20.** Điều kiện thuận lợi cho vùng Tây Nguyên hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn là

**A.** đất đỏ ba-dan giàu dinh dưỡng phân bố tập trung với mặt bằng rộng lớn.

**B.** khí hậu cận xích đạo với hai mùa mưa và khô rõ rệt, phân hóa theo độ cao.

**C.** khí hậu cận xích đạo, có nguồn nước trên mặt và nước ngầm khá phong phú.

**D.** mùa khô kéo dài là điều kiện thuận lợi để phơi sấy sản phẩm cây công nghiệp.

**Câu 21.** Ở Tây Nguyên, vấn đề đặt ra đối với hoạt động chế biến lâm sản là

**A.** khai thác rừng hợp lí đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới

**B.** ngăn chặn nạn phá rừng bừa bãi, đốt rừng làm nương rẫy.

**C.** đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng cho các hộ nông dân.

**D.** đẩy mạnh chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn

**Câu 22.** Điểm nào sau đây **không**đúng với đặc điểm kinh tế -xã hội của Tây Nguyên ?

**A.** Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người.

**B.** Là vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta.

**C.** Có nhiều lao động lành nghề, cán bộ khoa học kĩ thuật.

**D.** Mức sống của nhân dân còn thấp, tỉ lệ chưa biết chữ còn cao.

**Câu 23.** Mô hình sản xuất cây công nghiệp ở vùng Tây Nguyên là

**A.** nông trường quốc doanh và mô hình kinh tế vườn.

**B.** hợp tác xã nông nghiệp và kinh tế trang trại.

**C.** mô hình kinh tế vườn và hợp tác xã nông nghiệp.

**D.** mô hình nông trường quốc doanh và trang trại.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để tránh rủi ro trong việc mở rộng các vùng sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên?

**A.** Tìm thị trường xuất khẩu ổn định.

**B.** Quy hoạch lại các vùng chuyên canh.

**C.** Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.

**D.** Đẩy mạnh khâu chế biến sản phẩm.

**Câu 2.** Ở Tây Nguyên có thể trồng được cả cây có nguồn gốc cận nhiệt đới (chè) nhờ có

**A.** đất đỏ ba dan thích hợp.

**B.** khí hậu các cao nguyên trên 1000m mát mẻ.

**C.** các cao nguyên bằng phẳng.

**D.** một mùa đông nhiệt độ giảm thấp.

**Câu 3.** Thuận lợi quan trọng nhất để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ hai cả nước là

**A.** mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**B.** mùa khô kéo dài thuận lợi cho phơi sấy.

**C.** đất badan giàu dinh dưỡng.

**D.** khí hậu ổn định, ít bão.

**Câu 4.** Vì sao ở vùng Tây Nguyên cà phê chè lại được trồng ở các cao nguyên tương đối cao?

**A.** Có mùa đông lạnh.

**B.** Khí hậu mát mẻ.

**C.** nguồn nước dồi dào.

**D.** Có đất ba dan màu mỡ.

**Câu 5.** Hoạt động dịch vụ phát triển mạnh nhất ở Tây Nguyên là

**A.** du lịch sinh thái.

**B.** xuất - nhập khẩu.

**C.** giao thông vận tải.

**D.** bưu chính viễn thông.

**Câu 6.** Thuận lợi của đất đỏ badan đối với việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm **không** phải là

**A.** giầu chất dinh dưỡng.

**B.** có tầng phân hóa sâu.

**C.** tập trung với những mặt bằng rộng lớn.

**D.** chỉ phân bố ở cao nguyên 400 - 500m.

**Câu 7.** Phát biểu nào **không** đúng về đặc điểm phát triển và phân bố công nghiệp của vùng Tây Nguyên?

**A.** Tỉ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP còn thấp.

**B.** Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản là ngành quan trọng của vùng.

**C.** Một số nhà máy thủy điện qui mô lớn đã và đang được triển khai.

**D.** Mạng lưới các trung tâm công nghiệp khá thưa thớt.

**Câu 8.** Nhận định nào sau đây **không** đúng về đặc điểm phát triển và phân bố công nghiệp của Tây Nguyên?

**A.** Tỉ trọng công nghiệp còn thấp và chưa chuyển biến tích cực.

**B.** Công nghiệp chế biến nông, lâm sản là ngành quan trọng nhất

**C.** Một số dự án thủy điện quy mô lớn đã và đang được khai thác.

**D.** Mạng lưới các trung tâm công nghiệp phân bố khá thưa thớt.

**Câu 9.** Hoạt động nào sau đây **không** làm thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của Tây Nguyên?

**A.** Xây dựng nhà máy thủy điện.

**B.** Khai thác quặng bô xít.

**C.** Đẩy mạnh thâm canh lúa.

**D.** Phát triển giao thông vận tải.

**Câu 10.** Hiện nay nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất Tây Nguyên là

**A.** Yaly.

**B.** Đa Nhim.

**C.** Thác Mơ.

**D.** Buôn Kuôp.

**Câu 11.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết nhận định nào sau đây là **không** đúng về thế mạnh của vùng Tây Nguyên?

**A.** Phát triển cây công nghiệp lâu năm.

**B.** Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi.

**C.** Khai thác và chế biến lâm sản.

**D.** Khai thác và chế biến dầu khí.

**Câu 12.** Tỉnh nào sau đây nằm ở ngã ba Đông Dương?

**A.** Kon Tum.

**B.** Đắc Lăk.

**C.** Đắc Nông.

**D.** Lâm Đồng.

**Câu 13.** Tây Nguyên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về mặt quốc phòng chủ yếu do

**A.** có biên giới kéo dài với Lào và Campuchia.

**B.** giáp với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** rất gần với TP Hồ Chí Minh.

**D.** có nhiều rừng núi.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Nhận xét nào sau đây **không** đúng về vùng Tây Nguyên?

(1) Có khí hậu cận xích đạo với một mùa mưa và mùa khô.

(2) Buôn Ma Thuột nổi tiếng cà phê chất lượng cao.

(3) Cà phê được trồng chủ yếu ở Đăk Lắk và Lâm Đồng.

(4) Nguồn nước và tiềm năng thủy điện lớn nhất.

(5) Rừng của Tây Nguyên ngày càng giàu có nhờ bảo vệ hợp lí.

**A.** (1) , (2) , (3)

**B.** (3) , (4) , (5)

**C.** (2) , (3) , (4)

**D.** (2) , (4) , (5)

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TÂY NGUYÊN NĂM 2014

*(Đơn vị : %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Đất sản xuất nông nghiệp** | **Đất lâm nghiệp** | **Đất chuyên dùng** | **Đất ở** |
| Trung du miền núi Bắc Bộ | 19,7 | 75,2 | 3,6 | 1,5 |
| Tây Nguyên | 39,4 | 55,3 | 4,2 | 1,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Để thể hiện cơ cấu sử dụng đất ở Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên, năm 2014 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột.

**B.** Đường.

**C.** Kết hợp.

**D.** Tròn.

**Câu 3.** Giải pháp quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong sản xuất cây công nghiệp ở vùng Tây Nguyên là

**A.** đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là giao thông vận tải.

**B.** đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế vườn, kinh tế hộ gia đình.

**C.** bổ sung lao động cho vùng, thu hút nguồn lao động từ các vùng khác đến.

**D.** đẩy mạnh chế biến các sản phẩm cây công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu.

**Câu 4.** Vấn đề cần quan tâm khi khai thác tiềm năng thủy điện ở Tây Nguyên là:

**A.** Phát triển nhà máy thủy điện phải gần các trung tâm công nghiệp.

**B.** Phát triển nhà máy thủy điện phải gắn liền với điểm dân cư.

**C.** Chú trọng đến sự thay đổi môi trường và cuộc sống của người dân.

**D.** Xây dựng các nhà máy thủy điện phải đảm bảo an ninh quốc phòng.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu sau:

SỐ LƯỢNG ĐÀN TRÂU, BÒ MỘT SỐ VÙNG Ở NƯỚC TA, NĂM 2011

*(Đơn vị: nghìn con)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vật nuôi** | **Cả nước** | **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | **Tây Nguyên** |
| Trâu | 2 712,0 | 1 506,2 | 90,7 |
| Bò | 5 436,6 | 924,7 | 689,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, NXB Thống kê, 2013)*

Đàn trâu, bò ở Tây Nguyên lần lượt chiếm tỉ lệ là

**A.** 17,0% và 55,5%.

**B.** 3,3% và 12,8%.

**C.** 12,8% và 3,3%.

**D.** 55,5% và 17,0%.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

VÀ TÂY NGUYÊN NĂM 2016

*(Đơn vị: người/km2)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Các vùng** | **Mật độ dân số** |
| Đồng bằng sông Hồng | 1320 |
| Tây Nguyên | 104 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Căn cứ vào kết quả xử lí số liệu từ bảng trên, cho biết mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng lớn hơn bao nhiêu lần so với Tây Nguyên?

**A.** 10,7 lần.

**B.** 12,7 lần.

**C.** 11,7 lần.

**D.** 13,7 lần.

**BÀI 31 - 34. ĐÔNG NAM BỘ**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ là

**A.** điều.

**B.** hồ tiêu.

**C.** cà phê.

**D.** cao su.

**Câu 2.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây lớn nhất ở Đông Nam Bộ?

**A.** Thành phố Hồ Chí Minh.

**B.** Biên Hòa.

**C.** Bình Dương.

**D.** Đồng Nai.

**Câu 3.** Dạng địa hình đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ là

**A.** dốc, bị cắt xẻ mạnh.

**B.** cao đồ sộ độ dốc lớn.

**C.** thoải, khá bằng phẳng.

**D.** thấp trũng, chia cắt mạnh.

**Câu 4.**Hai loại đất có giá trị nhất ở Đông Nam Bộ là

**A.** đất xám và đất phèn.

**B.** đất ba dan và đất xám.

**C.** đất ba dan và đất feralit.

**D.** Đất xám và đất phù sa.

**Câu 5.** Vùng biển của Đông Nam Bộ có thế mạnh phát triển ngành kinh tế nào nhất?

**A.** Nghề làm muối.

**B.** Khai thác dầu khí.

**C.** Phát triển thủy điện.

**D.** Thu nhặt tổ chim yến.

**Câu 6.** Khí hậu Đông Nam Bộ có đặc điểm nổi bật là

**A.** ôn đới gió mùa.

**B.** nhiệt đới ẩm gió mùa.

**C.** cận nhiệt đới gió mùa.

**D.** cận xích đạo nóng ẩm

**Câu 7.** Vùng có diện tích trồng cao su lớn nhất nước ta hiện nay là

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 8.** Nơi nghỉ mát lí tưởng nhất của vùng Đông Nam Bộ là

**A.** Bình Dương.

**B.** Tây Ninh.

**C.** Bà Rịa - Vũng Tàu.

**D.** Thành phố Hồ Chí Minh.

**Câu 9.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết tỉnh nào **không**thuộc vùng Đông Nam Bộ là

**A.** Bình Phước.

**B.** Tây Ninh.

**C.** Đồng Nai.

**D.** Long An.

**Câu 10.** Đầu mối giao thông quan trọng nhất của Đông Nam Bộ là

**A.** Thành phố Hồ Chí Minh.

**B.** Biên Hòa.

**C.** Bà Rịa - Vũng Tàu.

**D.** Đồng Nai.

**Câu 11.** Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về diện tích gieo trồng cây

**A.** cao su.

**B.** dừa.

**C.** chè.

**D.** cà phê.

**Câu 12.** Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng Đông Nam Bộ là

**A.** lúa gạo.

**B.** dầu thô.

**C.** đồ gỗ.

**D.** hàng may mặc.

**Câu 13.** Tài nguyên có giá trị nhất ở vùng đất liền của Đông Nam Bộ là

**A.** đất trồng.

**B.** rừng.

**C.** khoáng sản.

**D.** nguồn thủy.

**Câu 14.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy thủy điện Trị An được cây dựng trên sông nào sau đây?

**A.** Sài Gòn.

**B.** Sông Bé.

**C.** Đồng Nai.

**D.** Vàm Cỏ Đông.

**Câu 15.** Các ngành công nghiệp hiện đại của Đông Nam Bộ là

**A.** năng lượng, luyện kim.

**B.** điện tử, dầu khí.

**C.** chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng.

**D.** dầu khí, sản xuất muối.

**Câu 16.** Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ là

**A.** đất phù sa và đất ferlit.

**B.** đất badan và đất xám.

**C.** đất xám và đất phù sa.

**D.** đất badan và đất feralit.

**Câu 17.** Điểm giống nhau giữa vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên về tự nhiên là

**A.** có đất xám phù sa cổ tập trung thành vùng lớn.

**B.** có đất badan tập trung thành vùng lớn.

**C.** sông ngòi dày đặc, nhiều nước quanh năm.

**D.** nhiệt độ quanh năm cao trên 27o**C.**

**Câu 18.** Nhà máy thủy điện nào dưới đây thuộc vùng Đông Nam Bộ?

**A.** Yaly.

**B.** Sông Hinh.

**C.** Trị An.

**D.** Thác Bà.

**Câu 19.** Trung tâm công nghiệp khai thác dầu khí của vùng Đông Nam Bộ là

**A.** Thành phố Hồ Chí Minh .

**B.** Bà Rịa- Vũng Tàu.

**C.** Tây Ninh.

**D.** Bình Dương.

**Câu 20.** Đông Nam Bộ có bao nhiêu tỉnh/thành phố nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

**A.** 5.

**B.** 6.

**C.** 7.

**D.** 8.

**Câu 21.** Số tỉnh, thành phố của vùng Đông Nam Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

**A.** 5.

**B.** 6.

**C.** 7.

**D.** 8.

**Câu 22.** Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ là

**A.** đất xám và đất phù sa.

**B.** đất badan và đất feralit.

**C.** đất phù sa và đất feralit.

**D.** đất badan và đất xám.

**Câu 23.** Dựa vào Átlát địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào của Đông Nam Bộ có quy mô rất lớn?

**A.** TP Hồ Chí Minh.

**B.** Thủ Dầu Một.

**C.** Biên Hòa.

**D.** Vũng Tàu.

**Câu 24.** Dựa vào Át lát địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trong cơ cấu GDP của Đông Nam Bộ khu vực kinh tế nào chiếm tỉ trọng lớn nhất

**A.** Nông, lâm, ngư nghiệp.

**B.** Dịch vụ.

**C.** Công nghiệp xây dựng.

**D.** Khai thác dầu khí.

**Câu 25.** Dựa vào Át lát địa lí Việt Nam trang 25, cho biết trung tâm du lịch nào lớn nhất vùng Đông Nam Bộ

**A.** Vũng Tàu.

**B.** TP Hồ Chí Minh.

**C.** Đà Lạt.

**D.** Nha Trang.

**Câu 26.** Hồ thủy lợi Dầu Tiếng thuộc tỉnh nào của vùng Đông Nam Bộ?

**A.** Đồng Nai.

**B.** Bình Phước.

**C.** Bình Dương.

**D.** Tây Ninh.

**Câu 27.** Công trình thủy lợi Dầu Tiếng được xây dựng tại tỉnh

**A.** Tây Ninh.

**B.** Đồng Nai.

**C.** Bình Dương.

**D.** Bình Phước.

**Câu 28.** Ở Đông Nam Bộ, quy mô của trung tâm công nghiệp Tây Ninh thuộc loại

**A.** nhỏ.

**B.** vừa.

**C.** lớn.

**D.** rất lớn

**Câu 29.** Dạng địa hình phổ biến ở Đông Nam Bộ là

**A.** đồng bằng.

**B.** cao nguyên.

**C.** đồi núi thấp.

**D.**bán bình nguyên.

**Câu 30.** Loại đất đặc trưng có ở vùng Đông Nam Bộ là đất

**A.** cát.

**B.** badan.

**C.** xám.

**D.** phù sa.

**Câu 31.** Huyện đảo thuộc vùng Đông Nam Bộ là

**A.** Vân Đồn.

**B.** Phú Quý.

**C.** Côn Đảo.

**D.** Phú Quốc.

**Câu 32.** Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế của vùng Đông Nam Bộ năm 2002 là ngành nào sau đây?

**A.** Công nghiệp.

**B.** Dịch vụ.

**C.** Nông nghiệp, lâm nghiệp.

**D.** Công nghiệp - xây dựng.

**Câu 33.** Trong các tiêu chí phát triển dân cư - xã hội, tiêu chí nào Đông Nam Bộ thấp hơn cả nước?

**A.** Mật độ dân số.

**B.** Tỷ lệ dân số thành thị.

**C.** Tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị.

**D.** Thu nhập bình quân đầu người.

**Câu 34.** Đông Nam Bộ **không** giáp với vùng nào sau đây?

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 35.** Vấn đề cần được quan tâm nhất hiện nay ở Đông Nam Bộ là

**A.** thu nhập thấp.

**B.** cơ sở hạ tầng.

**C.** ô nhiễm môi trường.

**D.** đất nhiễm mặn, phèn.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Loại hình dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất vùng Đông Nam Bộ là

**A.** xuất nhập khẩu.

**B.** du lịch sinh thái.

**C.** giao thông, vận tải.

**D.** bưu chính, viễn thông.

**Câu 2.** Nhiệm vụ quan trọng trong ngành lâm nghiệp đang được các địa phương ở Đông Nam Bộ đầu tư là

**A.** tăng sản lượng gỗ khai thác.

**B.** tìm thị trường cho việc xuất khẩu gỗ.

**C.** bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn.

**D.** phát triên công nghiệp sản xuất gỗ giấy.

**Câu 3.** Các ngành công nghiệp hiện đại đã hình thành ở Đông Nam Bộ là

**A.** dệt may, da giày, gốm sứ.

**B.** Chế biến lương thực, cơ khí.

**C.** dầu khí, phân bón, năng lượng.

**D.** dầu khí, điện tử, công nghệ cao.

**Câu 4.** Đặc điểm dân cư - xã hội **không** đúngvới Đông Nam Bộ là

**A.** Là vùng có số đông dân.

**B.** người dân năng động, sáng tạo.

**C.** Có nhiều di tích lịch sử, văn hóa.

**D.** mật độ dân số cao nhất cả nước.

**Câu 5.** Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng Đông Nam Bộ là

**A.** hoa quả.

**B.** lúa, gạo.

**C.** dầu thô.

**D.** mía, dừa.

**Câu 6.** Biện pháp quan trọng hàng đầu trong việc đẩy mạnh thâm canh cây công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ là

**A.** tăng cường các cơ sở công nghiệp chế biến.

**B.** nâng cao chất lượng lao động.

**C.** tăng cường công tác thủy lợi.

**D.** hạn chế xói mòn,rửa trôi trên đất bazan.

**Câu 7.** Về tự nhiên, vùng Đông Nam Bộ khác Tây Nguyên ở chỗ

**A.** khí hậu ít có sự phân hóa theo độ cao.

**B.** sông có giá trị hơn về thủy điện.

**C.** nguồn nước ngầm phong phú hơn.

**D.** có tiềm năng lớn về rừng.

**Câu 8.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên ở Đông Nam bộ là

**A.** tài nguyên khoáng sản ít.

**B.** đất đai kém màu mỡ nhất.

**C.** tài nguyên rừng nghèo.

**D.** mùa khô kéo dài.

**Câu 9.**Đông Nam Bộ là vùng có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm và cây công nghiệp ngắn ngày nhờ:

**A.** có diện tích đất ba dan và đất xám phù sa cổ rông lớn.

**B.** có khí hậu cận xích đạo gió mùa, ít thiên tai.

**C.** có nhiều cơ sở chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

**D.** người dân có kinh nghiệm trong trồng và chế biến cây công ngiệp.

**Câu 10.**Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây có cơ cấu ngành công nghiêp đa dạng nhất ở Đông Nam Bộ?

**A.** Biên Hòa.

**B.** Thủ Dầu Một.

**C.** TP. Hồ Chí Minh.

**D.** Vũng Tàu.

**Câu 11.**Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết tuyến đường ô tô nối liền vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên?

**A.** Quốc lộ 14 và 20.

**B.** Quốc lộ 13 và 14.

**C.** Quốc lộ 1 và 14.

**D.** Quốc lộ 1 và 13.

**Câu 12.**Yếu tố nào sau đây **không** phải là lợi thế thu hút vốn đầu tư của nước ngoài vào Đông Nam Bộ?

**A.** Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên.

**B.** Lao động có chuyên môn kỹ thuật.

**C.** Cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng.

**D.** Khí hậu nhiệt đới có một mùa khô.

**Câu 13.** Khó khăn nổi bật trong quá trình phát triển công nghiệp ở Đông Nam Bộ cần giải quyết là

**A.** môi trường ô nhiễm.

**B.** thiếu vốn đầu tư.

**C.** công nghệ lạc hậu.

**D.** thiếu lao động có trình độ.

**Câu 14.** Vấn đề năng lượng của vùng Đông Nam Bộ sẽ được giải quyết theo hướng

**A.** phát triển nguồn điện và mạng lưới điện.

**B.** nhập điện từ nước ngoài.

**C.** sử dụng điện nguyên tử.

**D.** sử dụng nguồn địa nhiệt.

**Câu 15.** Trong các chỉ tiêu phát triển dân cư, xã hội ở Đông Nam Bộ, chỉ tiêu nào thấp hơn mức trung bình cả nước?

**A.** Mật độ dân số.

**B.** Tỷ lệ dân thành thị.

**C.** Tuổi thọ trung bình.

**D.** Tỷ lệ thất nghiệp.

**Câu 16.** Ngành công nghiệp trọng điểm nào của vùng Đông Nam Bộ sử dụng nguồn tài nguyên sẵn có?

**A.** Cơ khí - điện tử.

**B.** Khai thác nhiên liệu.

**C.** Chế biến lương thực, thực phẩm.

**D.** Vật liệu xây dựng.

**Câu 17.** Ngành công nghiệp trọng điểm nào của vùng Đông Nam Bộ sử dụng nhiều lao động?

**A.** Dệt may.

**B.** Điện.

**C.** Hoá chất.

**D.**Vật liệu xây dựng

**Câu 18.** Khó khăn của Đông Nam Bộ đối với phát triển kinh tế là

**A.** Chỉ có hai tỉnh và thành phố giáp biển

**B.** Đất đai kém màu mỡ, thời tiết diễn biến thất thường

**C.** Ít khoáng sản, rừng và tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường.

**D.** Tài nguyên sinh vật hạn chế và có nguy cơ suy thoái

**Câu 19.** Nhận định nàosau đây **không** đúng với đặc điểm kinh tế, xã hội vùng Đông Nam Bộ ?

**A.** Dân cư đông đúc, mật độ dân số khá cao, nguồn lao động dồi dào.

**B.** Thị trường tiêu thụ hạn chế do đời sống nhân dân ở mức cao.

**C.** Lực lượng lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

**D.** Có sức hút mạnh mẽ với nguồn lao động trong cả nước.

**Câu 20.** Ngành công nghiệp nào có vai trò quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ hiện nay?

**A.** Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

**B.** Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

**C.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**D.** Công nghiệp khai thác dầu khí.

**Câu 21.** Nguồn nhiệt năng được sản xuất chủ yếu ở Đông Nam Bộ là

**A.** nhiệt điện chạy bằng khí thiên nhiên.

**B.** dùng nhiệt năng chạy bằng sức gió.

**C.** dùng nhiệt điện chạy bằng than.

**D.** nhiệt điện chạy bằng dầu nhập khẩu.

**Câu 22.** Các di tích lịch sử ở thành phố Hồ Chí Minh là

**A.** bến Nhà Rồng, địa đạo Củ Chi, dinh Thống Nhất.

**B.** bến Nhà Rồng, núi Bà Đen, dinh Thống Nhất.

**C.** núi Bà Đen, địa đạo Củ Chi, nhà tù Côn Đảo.

**D.** bến Nhà Rồng, Xuân Lộc, núi Bà Đen.

**Câu 23.** Ngành công nghiệp có vai trò quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ hiện nay là

**A.** công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

**B.** công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

**C.** công nghiệp dệt may.

**D.** công nghiệp khai thác dầu khí

**Câu 24.** Đặc điểm nào sau đây **không**đúng với kinh tế vùng Đông Nam Bộ?

**A.** Sản lượng nông nghiệp lớn nhất cả nước.

**B.** Có cơ cấu kinh tế tiến bộ nhất cả nước.

**C.** Là vùng kinh tế năng động nhất cả nước.

**D.** Giá trị sản lượng công nghiệp lớn nhất cả nước.

**Câu 25.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, các trung tâm công nghiệp có quy mô từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

**A.** Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

**B.** TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

**C.** Thủ Dầu Một, Vũng Tàu, Tân An.

**D.** Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa.

**Câu 26.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, trung tâm công nghiệp có quy mô từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

**A.** TP. Hồ Chí Minh.

**B.** Biên Hòa.

**C.** Thủ Dầu Một

**D.** Vũng Tàu.

**Câu 27.** Đông Nam Bộ **không** phải là vùng

**A.** có cơ cấu kinh tế tiến bộ nhất.

**B.** đứng sau một số vùng khác về GDP.

**C.** có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

**D.** có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển.

**Câu 28.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, hai tỉnh (thành phố) có giá trị xuất khẩu lớn nhất nước ta là

**A.** TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

**B.** Hà Nội, Biên Hòa.

**C.** Bình Dương, Đồng Nai.

**D.** Hà Nội, Bình Dương.

**Câu 29.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với điều kiện tự nhiên của Đông Nam Bộ?

**A.** Ô nhiễm bị môi trường

**B.** Sông ngòi ngắn và dốc.

**C.** Diện tích rừng tự nhiên ít

**D.** Trên đất liền ít khoáng sản.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Trong tương lai Đông Nam Bộ sẽ phát triển mạnh ngành công nghiệp nào?

**A.** Thủy điện.

**B.** Lọc, hóa dầu.

**C.** Khai thác dầu khí.

**D.** Dịch vụ hàng hải.

**Câu 2.** Trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ, ngoài thủy lợi thì biện pháp quan trọng tiếp theo là

**A.** áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất.

**B.** nâng cao trình độ cho người lao động.

**C.** tăng cường sử dụng phân bón hóa học.

**D.** thay đổi cơ cấu cây trồng.

**Câu 3.** Yếu tố **không** ảnh hưởng đến sự phát triển cây cao su ở Đông Nam Bộ là

**A.** thị trường ổn định.

**B.** tỉ lệ dân thành thị cao.

**C.** có đất xám, đất đỏ ba dan.

**D.** khí hậu nóng ẩm quanh năm.

**Câu 4.** Vấn đề bức xúc nhất hiện nay ở Đông Nam Bộ là

**A.** dân số đông.

**B.** thu nhập thấp.

**C.** nghèo tài nguyên.

**D.** ô nhiễm môi trường.

**Câu 5.** Vai trò chủ yếu của hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An đối với sản xuất nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ là

**A.** du lịch sinh thái.

**B.** phát triển giao thông.

**C.** nuôi trồng thủy sản nước mặn.

**D.** cung cấp nước tưới, thủy điện.

**Câu 6.** Khó khăn lớn nhất của vùng Đông Nam Bộ để phát triển nông nghiệp là

**A.** diện tích đất canh tác không lớn.

**B.** chậm chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

**C.** cơ sở vật chất, kĩ thuật kém phát triển.

**D.** mùa khô kéo dài, thiếu nước nghiêm trọng.

**Câu 7.** Điểm giống nhau giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ về tự nhiên là

**A.** đất xám phù sa cổ tập trung thành vùng lớn.

**B.** đất badan tập trung thành vùng lớn.

**C.** sông ngòi dày đặc, nhiều nước quanh năm.

**D.** khí hậu phân hóa theo độ cao.

**Câu 8.** Để giải quyết vấn đề năng lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ, giải pháp không được áp dụng hiện nay là

**A.** sử dụng điện lưới quốc gia.

**B.** xây dựng các nhà máy nhiệt điện chạy bằng khí và dầu.

**C.** xây dựng các nhà máy thủy điện trong vùng.

**D.** Mua điện từ Campuchia.

**Câu 9.** Nhiệm vụ quan trọng nhất trong việc hướng tới mục tới mục tiêu phát triển công nghiệp một cách bền vững ở Đông Nam Bộ là

**A.** hình thành nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất mới.

**B.** tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng.

**C.** bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.

**D.** phát triển mạnh công nghiệp khai thác dầu khí.

**Câu 10.** Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển nhất cả nước **không** phải là do

**A.** vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên thuận lợi.

**B.** chính sách phát triển phù hợp, thu hút đầu tư.

**C.** dựa hoàn toàn vào vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** lao động lành nghề, cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại.

**Câu 11.** Để khắc phục hạn chế do mùa khô kéo dài, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, vấn đề quan trọng cần quan tâm ở Đông Nam Bộ là

**A.** cải tạo đất, thay đổi cơ cấu cây trồng.

**B.** làm thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng.

**C.** thay đổi cơ cấu cây trồng, chống xói mòn.

**D.** áp dụng kĩ thuật canh tác tiên tiến, thủy lợi.

**Câu 12.** Vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên có thế mạnh giống nhau là

**A.** khai thác dầu khí.

**B.** trồng cây công nghiệp.

**C.** khai thác thủy sản.

**D.** khai thác, chế biến lâm sản.

**Câu 13.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với việc phát triển cây công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ

**A.** Đang trở thành vùng sản xuất chủ yếu cà phê, hồ tiêu, điều.

**B.** Sản lượng cao và tăng lên nhờ giống và công nghệ trồng mới.

**C.** Sản lượng cây công nghiệp tăng lên nhờ mở rộng diện tích.

**D.** Mía, đậu tương chiếm vị trí hàng đầu trong cây công nghiệp ngắn ngày.

**Câu 14.** Sự khác nhau về chuyên môn hóa cây công nghiệp của Đông Nam Bộ với Trung du miền núi Bắc Bộ chủ yếu là do

**A.** cơ sở vật chất kĩ thuật.

**B.** truyền thống sản xuất.

**C.** mạng lưới giao thông vận tải.

**D.** điều kiện sinh thái nông nghiệp.

**Câu 15.** Vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc đẩy mạnh thâm canh cây trồng ở Đông Nam Bộ là

**A.** phân bón.

**B.** thủy lợi.

**C.** bảo vệ rừng đầu nguồn.

**D.** phòng chống sâu bệnh.

**Câu 16.** Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở Đông Nam Bộ là

**A.** máy móc thiết bị, thực phẩm chế biến, hàng may mặc.

**B.** dầu thô, thực phẩm chế biến, hàng may mặc, giày dép.

**C.** đồ gỗ, máy móc thiết bị, dầu thô, giày dép, hàng may mặc.

**D.** hàng may mặc, dầu thô, máy móc thiết bị, hàng tiêu dùng.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ đặt ra nhiều đề cấp bách để phát triển bền vững, đặc biệt là

**A.** xây dựng cơ sở hạ tầng.

**B.** tăng cường cơ sở năng lượng.

**C.** thu hút lao động có kĩ thuật.

**D.** đào tạo nhân công lành nghề.

**Câu 2.** Biện pháp hàng đầu trong việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong ngành nông- lâm nghiệp của vùng Đông Nam Bộ là

**A.** thay đổi cơ cấu, giống cây trồng

**B.** bảo vệ đất gắn với bảo vệ vốn rừng.

**C.** xây dựng các công trình thủy lợi

**D.** bảo vệ các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.

**Câu 3.** Lợi thế hơn hẳn của Đông Nam Bộ so với Duyên hải Nam Trung Bộ trong phát triển tổng hợp kinh tế biển là

**A.** dịch vụ hàng hải.

**B.** tài nguyên dầu khí.

**C.** nguồn lợi thủy hải sản.

**D.** tài nguyên du lịch biển.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THI DỊCH VỤ TIÊU DÙNG CỦA ĐÔNG NAM BỘ VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 *(nghìn tỷ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Đông Nam Bộ | 77,3 | 157,1 | 616,1 | 1.171,0 |
| ĐB sông Cửu Long | 43,5 | 97,5 | 302,6 | 660,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2000 - 2016 theo bảng số liệu trên, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Tròn.

**B.** Kết hợp.

**C.** Cột.

**D.** Đường.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SỐ DÂN CỦA MỘT SỐ VÙNG Ở NƯỚC TA, NĂM 2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** *(km2)* | **Dân số trung bình** *(nghìn người)* |
| Đồng bằng sông Hồng | 15 082,0 | 20 099,0 |
| Tây Nguyên | 54 508,3 | 5 778,5 |
| Đông Nam Bộ | 23 552,6 | 16 739,6 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40 816,3 | 17 738,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh mật độ dân số của các vùng, năm 2017?

**A.** Tây Nguyên cao hơn Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Đông Nam Bộ cao hơn Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn Đồng bằng sông Hồng.

**BÀI 35 - 37. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Loại đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** đất phèn.

**B.** đất mặn.

**C.** đất phù sa ngọt.

**D.** đất cát ven biển.

**Câu 2.** Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích khoảng

**A.** 20 000 km2.

**B.** 30 000 km2.

**C.** 40 000 km2.

**D.** 50 000 km2.

**Câu 3.** Tỉnh nào dưới đây thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Bình Dương.

**B.** Tây Ninh.

**C.** Bình Thuận.

**D.** Long An.

**Câu 4.** Loại đất có ý nghĩa nhất đối với việc trồng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** đất cát.

**B.** đất phèn.

**C.** đất mặn.

**D.** đất phù sa ngọt.

**Câu 5.** Hạn chế lớn nhất về điều kiện kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** trình độ dân trí thấp.

**B.** chưa được đầu tư xứng đáng.

**C.** thị trường tiêu thụ nhiều biến động.

**D.** kết cấu hạ tầng thiếu nghiêm trọng.

**Câu 6.** Căn cứ vào Átlát Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết vùng nào sau đây có diện tích trồng lúa lớn nhất cả nước?

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 7.** Ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** cơ khí nông nghiệp.

**B.** sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** sản xuất vật liệu xây dựng.

**D.** chế biến lương thực thực phẩm.

**Câu 8.** Trung tâm kinh tế lớn nhất của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Cà Mau.

**B.** Cần Thơ.

**C.** Long An.

**D.** Sóc Trăng.

**Câu 9.** Loại hình giao thông phổ biến ở hầu khắp các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** đường ô tô.

**B.** đường biển

**C.** đường sông.

**D.** đường sắt.

**Câu 10.** Trung tâm kinh tế - chính trị và du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Cà Mau.

**B.** Cần Thơ.

**C.** Vĩnh Long.

**D.** Hậu Giang.

**Câu 11.** Tài nguyên nào sau đây **không** phảilà thế mạnh củaĐồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Đất đai.

**B.** Khí hậu.

**C.** Sinh vật.

**D.** Khoáng sản.

**Câu 12.** Loại đất chiếm tỉ lệ cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** phèn.

**B.** mặn.

**C.** phù sa.

**D.** cát pha.

**Câu 13.**Khí hậu của vùng đồng bằng sông Cửu Long thể hiện rõ rệt tính chất

**A.** ôn đới lạnh.

**B.** cận nhiệt đới

**C.** nhiệt đới ẩm.

**D.** cận xích đạo.

**Câu 14.** Ngành công nghiệp giữ vai trò quan trọng nhất của đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** sản xuất hàng tiêu dùng.

**B.** chế biến lương thực thực phẩm**.**

**C.** sản xuất vật liệu xây dựng.

**D.** cơ khí nông nghiệp.

**Câu 15.** Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 4 - 5, cho biết quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh/thành phố nào?

**A.** Khánh Hòa.

**B.** Đà Nẵng.

**C.** Bình Thuận.

**D.** Quảng Ninh.

**Câu 16.** Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** đất phù sa ngọt.

**B.** đất xám.

C. đất mặn.

**D.** đất phèn.

**Câu 17.** Đặc điểm khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** khí hậu cận nhiệt có một mùa đông lạnh.

**B.** khí hậu nhiệt đới nóng ẩm quanh năm.

C. khí hậu cận xích đạo, có 2 mùa rõ rệt.

**D.** khí hậu xích đạo nóng ẩm quanh năm.

**Câu 18.** Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô là

**A.** thiếu nước ngọt.

**B.** xâm nhập mặn và phèn.

C. thuỷ triều tác động mạnh.

**D.** cháy rừng

**Câu 19.** Ở Đồng bằng sông Cửu Long, đất phù sa ngọt phân bố chủ yếu ở

**A.** Đồng Tháp Mười

**B.** Hà Tiên, Cần Thơ

**C.** dọc Sông Tiền, sông Hậu

**D.** cực Nam Cà Mau

**Câu 20.** Ngành công nghiệp phát triển mạnh nhất hiện nay ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** chế biến lương thực, thực phẩm.

**B.** vật liệu xây dựng.

C. cơ khí nông nghiệp.

**D.** sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 21.** Nhóm đất có diện tích lớn nhất Đồng bắng sông Cửu Long là

**A.** đất phèn.

**B.** đất mặn.

**C.** đất phù sa ngọt.

**D.** đất cát ven biển.

**Câu 22.** Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm

**A.** cây lương thực lớn nhất cả nước.

**B.** cây công nghiệp lớn nhất cả nước.

**C.** chăn nuôi gia súc lớn nhất cả nước.

**D.** cây thực phẩm lớn nhất cả nước.

**Câu 23.** Khu vực dịch vụ ở Đồng bắng sông Cửu Long bao gồm các ngành chủ yếu là

**A.** tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu.

**B.** xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.

**C.** khách sạn, dịch vụ sửa chữa, giao thông vận tải.

**D.** tư vấn kinh doanh tài sản, bưu chính viễn thông.

**Câu 24.** Các tỉnh, thành phố nào sau đây **không** thuộc Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Cần Thơ, Long An, Đồng Tháp.

**B.** Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre.

**C.** An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu.

**D.** Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước.

**Câu 25.**Đồng bắng sông Cửu Long tiếp giáp với vùng nào sau đây?

**A.** Tây Nguyên.

**B.** Đông Nam Bô.

**C.** Bắc Trung Bộ.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 26.** Khoáng sản chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** than đá, dầu mỏ.

**B.** quặng sắt, đá vôi.

**C.** dầu khí, bô xít.

**D.** đá vôi, than bùn.

**Câu 27.** Trung tâm kinh tế lớn nhất của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

**A.** Cần Thơ.

**B.** Mỹ Tho.

**C.** Bạc Liêu.

**D.** Long An.

**Câu 28.** Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm bao nhiêu tỉnh, thành phố?

**A.** 13.

**B.** 14.

**C.** 15.

**D.** 16.

**Câu 29.** Diện tích tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long khoảng

**A.** 40 nghìn km².

**B.** 45 nghìn km².

**C.** 50 nghìn km².

**D.** 55 nghìn km².

**Câu 30.** Nhóm đất nào sau đây có diện tích lớn nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Đất xám.

**B.** Đất mặn.

**C.** Đất phèn.

**D.** Đất cát biển.

**Câu 31.** Căn cứ vào Atlat Điạ lí Việt Nam trang 11 và 29, cho biếtnhóm đất phù sa ngọt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở đâu?

**A.** Vùng Đồng Tháp Mười.

**B.** Ven biển phía Tây Nam.

**C.** Ven biển phía Đông Nam.

**D.** Dọc sông Tiền, sông Hậu.

**Câu 32.** Khí hậu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện rõ tính chất nào sau đây?

**A.** Xích đạo.

**B.** Nhiệt đới.

**C.** Cận nhiệt đới.

**D.** Cận xích đạo.

**Câu 33.** Năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ mấy cả nước?

**A.** 1.

**B.** 2.

**C.** 3.

**D.** 4.

**Câu 34.** Ngành công nghiệp nào sau đây phát triển mạnh nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Sản xuất vật liệu xây dựng.

**B.** Công nghiệp cơ khí, điện tử.

**C.** Chế biến lương thực thực phẩm.

**D.** Công nghiệp năng lượng, hóa chất.

**Câu 35.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây lớn nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Cần Thơ

**B.** Mỹ Tho.

**C.** Cà Mau.

**D.** Long Xuyên.

**Câu 36.** Các dân tộc ít người sinh sống nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Tày, Nùng, Thái.

**B.** Gia Rai, Ê Đê, Ba Na.

**C.** Khơ me, Chăm, Hoa.

**D.** Mường, Dao, Mông.

**Câu 37.** Đồng bằng sông Cửu Long là vùng

**A.** trồng cây công nghiệp lớn nhất cả nước.

**B.** trồng cây lương thực lớn nhất cả nước.

**C.** chăn nuôi gia súc lớn nhất cả nước.

**D.** có diện tích rừng lớn nhất cả nước.

**Câu 38.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ trọng lớn nhất là ngành

**A.** sản xuất vât liệu xây dựng.

**B.** sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** năng lượng.

**D.** chế biến lương thực thực phẩm.

**Câu 39.** Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** gạo, dệt, may, vật liệu xây dựng.

**B.** gạo, dệt, may, dầu khí.

**C.** gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả.

**D.** gạo, hàng tiêu dùng, than.

**Câu 40.** Các khoáng sản chủ yếu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** đá vôi, than bùn, dầu khí.

**B.** than nâu, sét, dầu khí.

**C.** đá vôi, sét, cao lanh.

**D.** than đá, cao lanh, dầu khí.

**Câu 41.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Kiên Giang?

**A.** Lí Sơn.

**B.** Cát Hải.

**C.** Phú Quý.

**D.** Phú Quốc.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Khó khăn lớn nhất đối với nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô là

**A.** xâm nhập mặn.

**B.** ngập úng.

**C.** triều cường.

**D.** thiếu nước ngọt.

**Câu 2.** Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất cây ăn quả lớn nhất nước do

**A.** đất mặn, đất phèn chiếm phần lớn diện tích, không thích hợp cho việc trồng lúa.

**B.** có nguồn lao động đông đảo, nguồn nước tưới dồi dào.

**C.** có thổ nhưỡng, khí hậu thích hợp.

**D.** tập trung nhiều nhà máy chế biến nông sản.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về vai trò của Đồng bằng sông Cửu Long trong việc sản xuất lương thực, thực phẩm của cả nước ?

**A.** Sản xuất hơn 50% sản lượng lương thực toàn quốc.

**B.** Dẫn đầu cả nước về trồng mía, cây ăn quả.

C. Phát triển mạnh chăn nuôi lợn, gia cầm.

**D.** Cung cấp gần 30% sản lượng thuỷ sản của cả nước.

**Câu 4.** Trong những năm gần đây, diện tích rừng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long bị giảm sút chủ yếu do

**A.** tăng diện tích đất nông nghiệp.

**A.** biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

**C.** liên tục xảy ra cháy rừng vào mùa khô.

**D.** nhu cầu lớn về gỗ, củi phục vụ sản xuất và đời sống.

**Câu 5.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với tình hình sản xuất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Vùng trọng điểm lúa lớn nhất cả nước.

**B.** Vùng xuất khẩu gạo chủ lực của cả nước.

**C.** Vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước.

**D.** Vùng có bình quân lúa cao nhất cả nước.

**Câu 6.** Căn cứ vào Átlát Địa lí Việt Nam trang 29, hai trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

**A.** Cà Mau; Sóc Trăng

**B.** Mĩ Tho; Sóc Trăng.

**C.** Cần Thơ; Cà Mau.

**D.** Rạch Giá; Sóc Trăng.

**Câu 7.** Điểm mạnh để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với các vùng khác là

**A.** thị trường tiêu thụ lớn.

**B.** nhiều đầm, phá, vịnh nước nông.

**C.** diện tích rừng ngập mặn lớn nhất cả nước.

**D.** kinh nghiệm nuôi trồng và chế biến thủy sản.

**Câu 8.** Nhân tố nào **không** phải là điều kiện tự nhiên thuận lợi để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm lúa số một ở nước ta?

**A.** Sông ngòi dày đặc.

**B.** Diện tích đất phèn và đất mặn lớn.

**C.** Tiềm năng lớn về đất phù sa ngọt.

**D.** Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm.

**Câu 9.** Mùa khô kéo dài ở Đồng bằng sông Cửu Long **không** gây ra hậu quả nào sau đây?

**A.** Sâu bệnh phá hoại mùa màng.

**B.** Xâm nhập mặn sâu vào trong đất liền.

**C.** Làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.

**D.** Thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt.

**Câu 10.** Biện pháp nào sau đây **không** đúng về sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Duy trì và bảo vệ các hệ sinh thái rừng.

**B.** Tạo các giống lúa chịu được phèn, mặn.

**C.** Giải quyết vấn đề nước ngọt vào mùa khô.

**D.** Đẩy mạnh xây dựng các hồ thủy điện.

**Câu 11.** Đồng bằng sông Cửu Long được tạo nên bởi phù sa của sông

**A.** Đồng Nai.

**B.** Mê Công.

**C.** Thái Bình,

**D.** Sông Hồng.

**Câu 12.** Thế mạnh phát triển nông nghiệp của Đồng bắng sông Cửu Long **không** phải là tài nguyên

**A.** đất, rừng ngập mặn

**B.** khí hậu, nguồn nước.

**C.** rừng, biển và hải đảo

**D.** sinh vật, khoáng sản.

**Câu 13.** Hàng xuất khẩu chủ lực của Đồng bắng sông Cửu Long là

**A.** gạo, xi măng, vật liệu xây dựng.

**B.** gạo, hàng may mặc, nông sản.

**C.** gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả.

**D.** gạo hàng tiêu dùng, hàng thủ công.

**Câu 14.** Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm tự nhiên ở Đồng bắng sông Cửu Long?

**A.** Diện tích rừng ngập mặn lớn, khí hậu nóng.

**B.** Mạng lưới sông chằng chịt, nhiều đất feralit.

**C.** Khí hậu nóng, có một mùa khô sâu sắc kéo dài.

**D.** Địa hình bằng phẳng, phổ biến nhất là đất mặn.

**Câu 15.** Đồng bằng sông Cửu Long ít xảy ra thiên tai nào sau đây?

**A.** Bão.

**B.** Lũ lụt.

**C.** Hạn hán.

**D.** Ngập úng.

**Câu 16.** Mùa lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long có tác dụng tích cực nào?

**A.** Gây ô nhiễm môi trường.

**B.** Gây thiệt hại cho vụ hè thu.

**C.** Bồi đắp phù sa làm đất thêm màu mỡ.

**D.** Giúp người dân thay đổi cơ cấu mùa vụ.

**Câu 17.** Khoáng sản chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long đang được khai thác là

**A.** đá vôi, than bùn.

**B.** dầu khí, titan.

**C.** đá vôi, dầu khí.

**D.** dầu khí, than bùn.

**Câu 18.** Nguyên nhân nào sau đây làm cho Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta?

**A.** Trữ lượng thủy sản lớn.

**B.** Diện tích mặt nước lớn.

**C.** Lao động có trình độ cao.

**D.** Cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

**Câu 19.** Giải pháp chủ yếu để ứng phó với lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

**A.** trồng rừng ngập mặn ven biển.

**B.** chủ động sống chung với lũ.

**C.** tăng cường công tác dự báo.

**D.** đầu tư cho các dự án thoát nước.

**Câu 20.** Đặc điểm nào sau đây **không** phải của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Năng suất lúa cao nhất cả nước .

**B.** Diện tích trồng lúa lớn nhất.

**C.** Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất.

**D.** Sản lượng lúa cả năm lớn nhất.

**Câu 21.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long để phát triển kinh tế xã hội là

**A.** tài nguyên khoáng sản hạn chế.

**B.** tài nguyên rừng đang bị suy giảm.

**C.** diện tích đất nhiễm mặn, nhiễm phèn lớn.

**D.** mùa khô kéo dài.

**Câu 22.** Đâu **không** phải là giải pháp để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Xây dựng hệ thống kênh mương thoát lũ.

**B.** trồng rừng để hạn chế xạt lở bờ biển.

**C.** tiến hành thau chua, rửa mặn,.

**D.** chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi.

**Câu 23.** Nhận xét nào sau đây **không** đúng về đặc điểm sông ngòi của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Mạng lưới dày đặc.

**B.** Trữ năng thủy điện lớn.

**C.** Chế độ nước theo mùa.

**D.** Ảnh hưởng của thủy triều lớn.

**Câu 24.** Phát biểu nào **không** đúng với tài nguyên thiên nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Sinh vật đa dạng, phong phú.

**B.** Tài nguyên biển phong phú, đa dạng.

**C.** Nhiều khoáng sản giá trị kinh tế cao.

**D.** Đất phù sa màu mỡ có diện tích lớn.

**Câu 25.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** mùa khô thường xảy ra cháy rừng.

**B.** tài nguyên khoáng sản hạn chế.

**C.** ngập lụt trên diện rộng vào mùa mưa.

**D.** diện tích đất nhiễm phèn, mặn lớn.

**Câu 26.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Chiếm hơn 50% diện tích, sản lượng lúa cả nước.

**B.** Cung cấp phần lớn sản lượng gạo xuất khẩu nước ta.

**C.** Có nhiều tỉnh đạt sản lượng trên 1,0 triệu tấn/năm.

**D.** Có năng suất và sản lượng lúa cao nhất cả nước.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 4 - 5 hãy cho biết tỉnh nào sau đây của vùng Đồng bằng sông Cửu Long vừa có đường biên giới trên đất liền vừa có đường bờ biển?

**A.** An Giang.

**B.** Cà Mau.

**C.** Đồng Tháp.

**D.** Kiên Giang.

**Câu 2.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Khí hậu cận xích đạo.

**B.** Diện tích tương đối rộng.

**C.** Địa hình thấp, bằng phẳng.

**D.** Giàu tài nguyên khoáng sản.

**Câu 3.** Để giải quyết các vấn đề về lũ, người dân ở đồng bằng sông Cửu Long cần

**A.** trồng rừng ngập mặn.

**B.** sống chung với lũ.

**C.** xây dựng hệ thống đê.

**D.** dự báo và tránh lũ.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM, NĂM 2000 VÀ 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | | **Sản lượng** *(nghìn tấn)* | |
| **2000** | **2014** | **2000** | **2014** |
| ĐBSH | 1212,6 | 1079,6 | 6586,6 | 6548,5 |
| ĐBSCL | 3945,8 | 4249,5 | 16702,7 | 25245,6 |
| Cả nước | 7666,3 | 7816,2 | 32529,5 | 44974,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016 )*

Căn cứ vào kết quả xử lý số liệu từ bảng trên, trong giai đoạn 2000 - 2014 tỉ trọng về diện tích lúa cả năm của hai vùng ĐBSH và ĐBSCL so với cả nước thay đổi theo xu hướng

**A.** tỉ trọng của cả hai vùng đều tăng.

**B.** tỉ trọng của cả hai vùng đều giảm.

**C.** tỉ trọng của vùng ĐBSCL tăng, tỉ trọng của vùng ĐBSH giảm.

**D.** tỉ trọng của vùng ĐBSH tăng, tỉ trọng của vùng ĐBSCL giảm.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO VÙNG TRÊN CẢ NƯỚC NĂM 2015

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** |
| Đồng bằng sông Hồng | 2106,0 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 9526,7 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 9583,2 |
| Tây Nguyên | 5464,4 |
| Đông Nam Bộ | 2359,1 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 4057,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Nhận xét nào sau đây đúng với diện tích đất phân theo vùng của Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Lớn hơn Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Lớn hơn Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

**C.** Lớn hơn Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên.

**D.** Nhỏ hơn diện tích của Đông Nam Bộ.

**Câu 6.** Biểu hiện rõ rệt nhất trong biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

**A.** nhiệt độ trung bình năm ngày càng tăng.

**B.** mưa bão trên diện rộng, nước biển dâng.

**C.** xâm nhập mặn, mùa khô kéo dài.

**D.** diện tích đất phù sa bị thu hẹp.

**Câu 7.** Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho ngành khai thác thủy sản phát triển mạnh ở đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** nhiều vùng trũng ngập nước vào mùa mưa.

**B.** có nhiều bãi triều và rừng ngập mặn.

**C.** mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

**D.** có ba mặt giáp biển, ngư trường lớn.

**Câu 8.** Hạn chế lớn nhất trong sử dụng và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** diện tích đất phèn, đất mặn lớn.

**B.** thường xuyên xảy ra triều cường.

**C.** mùa khô kéo dài từ tháng 11 - 4.

**D.** tài nguyên khoáng sản hạn chế.

**Câu 9.** Để tăng sản lượng lương thực, Đồng bằng Sông Cửu Long cần phải

**A.** tăng hệ số sử dụng đất, mở rộng diện tích đất hoang hóa, đẩy mạnh thâm canh

**B.** tăng cường công tác thủy lợi, giữ nước ngọt trong mùa khô

**C.** thay đổi cơ cấu giống lúa và cơ cấu mùa vụ, tăng diện tích lúa mùa và giảm diện tích lúa thu

**D.** tăng diện tích lúa hè thu, giảm diện tích lúc đông xuân

**Câu 10.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào dưới đây của Đồng bằng sông Cửu Long có quy mô từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

**A.** Tân An, Mỹ Tho

**B.** Kiên Lương, Long Xuyên

**C.** Cà Mau, Cần Thơ

**D.** Sóc Trăng, Rạch Giá

**Câu 11.** Để hạn chế tác hại của lũ, biện pháp chủ yếu hiện nay của Đồng bắng sông Cửu Long là

**A.** xây dựng hệ thống đê điều.

**B.** tăng cường công tác dự báo.

**C.** chủ động sống chung với lũ.

**D.** đầu tư cho các dự án thoát nước.

**Câu 12.** So với các vùng khác, đặc điểm **không** phải của Đồng bắng sông Cửu Long là

**A.** vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước.

**B.** diện tích, sản lượng lúa cả năm cao nhất.

**C.** bình quân lương thực theo đầu người cao nhất.

**D.** là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

**Câu 13.** Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết vùng nào có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất nước ta?

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng Sông Hồng.

**D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 14.** Biện pháp khắc phục khó khăn trong phát triển ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** tăng cường khai thác, nuôi trồng thủy sản gần bờ.

**B.** khai thác, đánh bắt thủy sản bằng mìn và lưới mắt nhỏ.

**C.** phá bỏ diện tích rừng ngập mặn lấy diện tích nuôi tôm, cá.

**D.** đẩy mạnh liên kết sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

**Câu 15.** Nguồn lợi do lũ mang lại ở Đồng bắng sông Cửu Long là

**A.** cung cấp nguồn thủy sản lớn theo dòng lũ.

**B.** làm cho mạng lưới sông và kênh chằng chịt.

**C.** giúp phát triển loại hình chợ nổi trên sông.

**D.** tạo thuận lợi cho giao thông đường thủy.

**Câu 16.** Thế mạnh tương đồng giữa Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là

**B.** trồng các cây công nghiệp lâu năm.

**A.** phát triển các loại rau củ vụ đông.

**C.** sản xuất lương thực và thực phẩm.

**D.** khai thác và chế biến các lâm sản.

**Câu 17.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tài nguyên đất của Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Đất phèn và đất mặn có diện tích lớn hơn đất phù sa ngọt.

**B.** Đất bị xâm thực, xói mòn và bạc màu chiếm diện tích lớn.

**C.** Đất phù sa ngọt phân bố thành dải dọc sông Tiền, sông Hậu.

**D.** Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng hoặc quá chặt, khó thoát nước.

**Câu 18.** Biện pháp nào sau đây **không** đặt ra trong sử dụng tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Đắp đê lớn ngăn lũ ven các sông.

**B.** Đầu tư lớn cho các dự án thoát lũ.

**C.** Bảo vệ rừng tràm, rừng ngập mặn.

**D.** Cải tạo diện tích đất phèn, đất mặn.

**Câu 19.** Nguyên nhân chính gây ngập lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long là do

**A.** mưa lớn và triều cường.

**B.** bão lớn và lũ nguồn về.

**C.** mưa bão trên diện rộng.

**D.** không có đê sông ngăn lũ.

**Câu 20.** Vì sao Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa số 1 của cả nước?

**A.** Có mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**B.** Có diện tích đất phù sa lớn nhất nước.

**C.** Chiếm hơn 50% diện tích đất canh tác.

**D.**Chiếm hơn 50% diện tích và sản lượng.

**Câu 21.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết vùng Đồng bằng sông Cửu Long có bao nhiêu khu kinh tế ven biển?

**A.** 2.

**B.** 3.

**C.** 4.

**D.** 5.

**Câu 22.** Ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long tỉ lệ diện tích đất phù sa ngọt chiếm khoảng bao nhiêu % so với tổng diện tích đất tự nhiên?

**A.** 10.

**B.** 19.

**C.** 30.

**D.** 41.

**Câu 23.** Dựa vào Atlát địa lí Việt Nam, cho biết ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** chế biến nông sản.

**B.** dệt, may.

**C.** cơ khí.

**D.** sản xuất vật liệu xây dựng.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Dựa vào Atlát địa lí Việt Nam trang 29, cho biết tổng GDP của Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** 202 293,8 tỉ đồng.

**B.** 203 293,8 tỉ đồng.

**C.** 204 293,8 tỉ đồng.

**D.** 205 293,8 tỉ đồng.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | | **Sản lượng lúa** *(nghìn tấn)* | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| Đồng bằng sông Hồng | 1 186,1 | 1 122,7 | 6 398,4 | 7 175,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3 826,3 | 4 249,5 | 19 298,5 | 25 475,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)*

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

**A.** Diện tích giảm, sản lượng tăng ở Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Diện tích tăng, sản lượng tăng ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Diện tích ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn sản lượng.

**D.** Sản lượng ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 3.**Vàomùa khô, khó khăn lớn nhất đối với sản xuất nông nghiệp ở Đồng bắng sông Cửu Long là

**A.** xâm nhập măn.

**B.** triều cường.

**C.** thiếu nước ngọt.

**D.** cháy rừng.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2005 VÀ 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | | **Sản lượng lúa**  *(nghìn tấn)* | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| Đồng bằng sông Hồng | 1 186,1 | 1 122,7 | 6 398,4 | 7 175,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3 826,3 | 4 249,5 | 19 298,5 | 25 475,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)*

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào **không** đúng về diện tích và sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và năm 2014?

**A.** Đồng bằng sông Hồng có diện tích lúa giảm và sản lượng tăng.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích và sản lượng lúa tăng nhanh.

**C.** Sản lượng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long tốc độ tăng diện tích nhanh hơn sản lượng.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

GIAI ĐOẠN 2005 ĐẾN 2015

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2015** |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 819,2 | 1169,1 | 1354,5 |
| Cả nước | 1584,4 | 2250,5 | 2647,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, Nhà xuất bản Thống kê, 2017)*

Để so sánh sản lượng thủy sản của đồng bằng sông Cửu Long với cả nước theo bảng số liệu trên, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột.

**B.** Đường.

**C.** Miền.

**D.** Tròn.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CÁC VÙNG TRÊN CẢ NƯỚC NĂM 2015

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** *(km2)* | **Dân số** *(nghìn người)* |
| Đồng bằng sông Hồng | 21060,0 | 20925,5 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 95266,8 | 11803,7 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 95832,4 | 19658,0 |
| Tây Nguyên | 54641,0 | 5607,9 |
| Đông Nam Bộ | 23590,7 | 16127,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40576,0 | 17590,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017 )*

Nhận xét nào đúng về mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với các vùng khác trên cả nước?

**A.** có mật độ dân số cao nhất.

**B.** có mật độ dân số thấp nhất.

**C.** có mật độ dân số thấp hơn Đông Nam Bộ.

**D.** có mật độ dân số thấp hơn Bắc Trung Bộ.

**BÀI 38 - 40. PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN**

**MÔI TRƯỜNG BIỂN - ĐẢO**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Đường bờ biển nước ta dài

**A.** 2360 km.

**B.** 2500 km.

**C.** 2632 km.

**D.** 3260 km.

**Câu 2.** Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh thành nào?

**A.** Đà Nẵng.

**B.** Khánh Hòa.

**C.** Kiên Giang.

**D.** Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 3.** Bãi biển Trà Cổ thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Kiên Giang.

**B.** Quảng Ninh.

**C.** Hải Phòng.

**D.** Khánh Hòa.

**Câu 4.** Khoáng sản có giá trị nhất ở vùng biển nước ta là

**A.** cát trắng.

**B.** titan.

**C.** dầu khí.

**D.** muối.

**Câu 5.** Đảo nào sau đây có diện tích lớn nhất nước ta?

**A.** Cát Bà.

**B.** Lý Sơn.

**C.** Côn Đảo.

**D.** Phú Quốc.

**Câu 6.** Chiều dài đường bờ biển nước ta là

**A.** 2360 km.

**B.** 3160 km.

**C.** 3260 km.

**D.** 3460 km.

**Câu 7.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 -7, cho biết hai quần đảo nào sau đây có nhiều rạn san hô?

**A.** Quần đảo Trường Sa và Cô Tô.

**B.** Quần đảo Thổ Chu và Côn Sơn.

**C.** Quần đảo Hoàng Sa và Côn Sơn.

**D.** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

**Câu 8.** Nước ta có bao nhiêu tỉnh, thành phố giáp biển?

**A.** 25.

**B.** 26.

**C.** 27.

**D.** 28.

**Câu 9.** Lãnh hải của nước ta rộng bao nhiêu hải lí?

**A.** 10.

**B.** 11.

**C.** 12.

**D.** 13.

**Câu 10.** Các bộ phận hợp thành vùng biển nước ta bao gồm

**A.** Vùng nội thủy, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và các đảo.

**B.** Lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

**C.** Vùng nội thủy, vùng tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

**D.** Vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

**Câu 11.** Đảo có diện tích lớn nhất nước ta là

**A.** Cát Bà.

**B.** Phú Quốc.

**C.** Côn Đảo.

**D.** Phú Quý.

**Câu 12.** Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4-5 cho biếtđảo có diện tích lớn nhất nước ta là

**A.** Cái Bà.

**B.** Cái Bầu.

**C.** Phú Qúy.

**D.** Phú Quốc.

**Câu 13.** Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 14.** Tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất ở thềm lục địa nước ta là

**A.** Than đá, sắt.

**B.** Bô xít, Apatit.

**C.** Dầu mỏ, khí tự nhiên.

**D.** Bô xít titan.

**Câu 15.** Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4-5 cho biết quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố)

**A.** Đà Nẵng.

**B.** Quảng Nam.

**C.** Quảng Ngãi.

**D.** Khánh Hoà.

**Câu 16.** Đường bờ biển nước ta dài

**A.** 2360 km.

**B.** 3260 km.

**C.** 3620 km.

**D.** 4000 km.

**Câu 17.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 -5, cho biết tỉnh nào sau đây giáp biển?

**A.** Gia Lai.

**B.** Cà Mau.

**C.** Hà Giang.

**D.** Điện Biên.

**Câu 18.** Vùng nào sau đây có nghề làm muối phát triển mạnh nhất nước ta?

**A.** Bắc Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 19.** Tài nguyên được coi là vô tận của vùng biển nước ta là

**A.** titan.

**B.** muối.

**C.** dầu mỏ.

**D.**khí tự nhiên.

**Câu 20.** Các bộ phận hợp thành vùng biển nước ta lần lượt là

**A.** lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.

**B.** tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, đặc quyền kinh tế, nội thủy, thềm lục địa.

**C.** nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.

**D.** đặc quyền kinh tế, nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa.

**Câu 21.** Du lịch biển của nước ta hiện nay chủ yếu tập trung khai thác hoạt động

**A.** thể thao trên biển.

**B.** tắm biển.

**C.** lặn biển.

**D.** khám phá các đảo.

**Câu 22.** Số lượng các tỉnh, thành phố nằm giáp biển và chiều dài bờ biển nước ta là

**A.** 27 tỉnh, thành và 3206km.

**B.** 28 tỉnh, thành và 3260km.

**C.** 29 tỉnh, thành và 3620km.

**D.** 30 tỉnh, thành và 3602km.

**Câu 23.** Vùng biển nước ta bao gồm mấy bộ phận?

**A.** 2.

**B.** 3.

**C.** 4.

**D.** 5.

**Câu 24.** Nhận định nào sau đây đúng với đặc điểm nguồn lợi sinh vật biển ở nước ta?

**A.** Có độ sâu trung bình, độ mặn rất cao.

**B.** Sinh vật biển giàu có, nhiều thành phần loài.

**C.** Nhiều tài nguyên khoáng sản và thủy sản.

**D.** Có đầy đủ các loài sinh vật nhiệt đới, ôn đới.

**Câu 25.** Dựa và át lát địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết đường bờ biển nước ta bắt đầu từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến

**A.** Đất Mũi (Cà Mau).

**B.** Năm Căn (Cà Mau).

**C.** Rạch Giá (Kiên Giang).

**D.** Hà Tiên (Kiên Giang).

**Câu 26.** Đảo nào sau đây có diện tích lớn nhất trong vùng biển nước ta?

**A.** Phú Quốc.

**B.** Cồn Cỏ.

**C.** Côn Đảo.

**D.** Lý Sơn.

**Câu 27.** Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 23, cho biết cảng Vũng Áng thuộc tỉnh nào của nước ta?

**A.** Thanh Hóa.

**B.** Nghệ An.

**C.** Hà Tĩnh.

**D.** Quảng Bình.

**Câu 28.** Nghề làm muối của nước ta hiện nay phát triển mạnh nhất ở vùng ven biển thuộc

**A.** Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Duyên Hải Nam Trung Bộ.

**Câu 29.** Hệ thống các đảo ven bờ của nước ta chủ yếu ở các tỉnh nào sau đây?

**A.** Hải Phòng, Quảng Ninh.

**B.** Phú Yên, Khánh Hòa.

**C.** Ninh Thuận, Bình Thuận.

**D.** Cà Mau, Kiên Giang.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Biện pháp nào sau đây có vai trò quan trọng nhất góp phần tăng sản lượng khai thác hải sản ở nước ta?

**A.** Đầu tư phương tiện đánh bắt xa bờ.

**B.** Tập trung khai thác hải sản ven bờ.

**C.** Xây dựng các nhà máy chế biến.

**D.** Hình thành các cảng cá dọc bờ biển.

**Câu 2.** Cần ưu tiên hoạt động đánh bắt xa bờ ở nước ta vì

**A.** các loài thủy sản xa bờ có giá trị kinh tế cao hơn.

**B.** nước ta có phương tiện tàu thuyền hiện đại, công suất lớn.

**C.** nguồn lợi thủy sản ven bờ đang bị suy giảm nghiêm trọng.

**D.** các bãi cá tôm lớn của nước ta chỉ tập trung ở vùng biển xa bờ.

**Câu 3.** Ý nghĩa về mặt an ninh quốc phòng của các đảo và quần đảo ở nước ta là

**A.** hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển.

**B.** cơ sở để khai thác các nguồn lợi thủy sản.

**C.** tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân vùng đảo.

**D.** cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta trên vùng biển và thềm lục địa.

**Câu 4.** Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác cao nhất nước ta là

**A.** Cà Mau.

**B.** An Giang.

**C.** Kiên Giang.

**D.** Bình Thuận.

**Câu 5.** Phương hướng khai thác nguồn lợi hải sản vừa hiệu quả vừa góp phần bảo vệ vùng trời, vùng biển và thềm lục địa ở nước ta là

**A.** đánh bắt xa bờ.

**B.** đánh bắt ven bờ.

**C.** nuôi trồng hải sản trên biển.

**D.** đẩy mạnh chế biến tại chỗ.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động khai thác thủy sản của nước ta hiện nay?

**A.** Sản lượng khai thác ngày càng tăng lên.

**B.** Đang phát triển hoạt động đánh bắt xa bờ.

**C.** Giá trị sản xuất của cá biển chiếm tỉ trọng lớn.

**D.** Khai thác thủy sản nội địa chiếm vị trí chủ yếu.

**Câu 7.** Điều kiện quan trọng để nước ta có thể xây dựng các cảng biển là

**A.** có nguồn vốn đầu tư lớn.

**B.** có đường bờ biển kéo dài.

**C.** có vùng thềm lục địa rộng và nông.

**D.** có nhiều vũng, vịnh nước sâu kín gió.

**Câu 8.** Ngành kinh tế biển có vai trò quan trọng hàng đầu trong quá trình công nghiệp hoá nước ta hiện nay là

**A.** khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản

**B.** du lịch biển - đảo

**C.** giao thông vận tải biển

**D.** khai thác và chế biến khoáng sản biển

**Câu 9.** Nước ta cần phải khai thác tổng hợp kinh tế biển không phải vì

**A.** khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao

**B.** môi trường vùng biển bị chia cắt

**C.** môi trường đảo do diện tích nhỏ và biệt lập

**D.**tiện cho đầu tư vốn và kĩ thuật

**Câu 10.** Ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải biển đối với ngành ngoại thương nước ta là

**A.** phát triển khai thác hải sản xa bờ

**B.** phát triển đội tàu biển quốc gia

**C.** phát triển ngành cơ khí đóng tàu

**D.** giao lưu kinh tế-xã hội với các nước trên thế giới

**Câu 11.** Nước ta cần đẩy mạnh đánh bắt xa bờ vì

**A.** nguồn lợi hải sản ven bờ đã hết

**B.** mang lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ được chủ quyền vùng biển.

**C.** góp phần bảo vệ môi trường vùng biển

**D.** nước ta có nhiều ngư trường xa bờ hơn

**Câu 12.** Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển - đảo là

**A.** có nhiều bãi tắm rộng với phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

**B.** ven biển có nhiều sa khoáng, thềm lục địa có dầu mỏ.

**C.** vùng biển rộng, nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.

**D.** sinh vật biển phong phú, giàu có về thành phần loài.

**Câu 13.** Điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển - đảo ở nước ta là

**A.** có nhiều vũng, vịnh kín, cảng biển, bãi tắm đẹp.

**B.** có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

**C.** có nhiều cửa sông, vũng, vịnh, đảo, quần đảo, khí hậu tốt.

**D.** nằm gần các tuyến đường hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

**Câu 14.** Tác dụng của đánh bắt xa bờ đối với ngành thủy sản là

**A.** bảo vệ vùng thềm lục địa.

**B.** bảo vệ môi trường biển - đảo.

**C.** khai thác tiềm năng to lớn của biển.

**D.** khai thác tốt hơn nguồn lợi thủy sản.

**Câu 15.** Phải phát triển tổng hợp kinh tế biển vì

**A.** môi trường biển dễ bị chia cắt.

**B.** môi trường biển mang tính biệt lập.

**C.** tài nguyên biển - đảo phong phú, đa dạng.

**D.** tài nguyên biển - đảo bị suy giảm nghiêm trọng.

**Câu 16.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

**A.** Tránh khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản ven bờ.

**B.** Tránh khai thác quá mức các đối tượng có giá trị kinh tế cao.

**C.** Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

**D.** Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.

**Câu 17.** Tài nguyên có ý nghĩa quan trọng nhất ở vùng biển nước ta là

**A.** dầu mỏ.

**B.** muối biển.

**C.** sinh vật.

**D.** ôxít titan.

**Câu 18.** Điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển - đảo ở nước ta là

**A.** nằm gần các tuyến đường hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

**B.** từ Bắc vào Nam có nhiều bãi tắm rộng, cảnh đẹp, khí hậu tốt.

**C.** bờ biển có nhiều vũng, vịnh thuận lợi xây dựng cảng nước sâu.

**D.** nguồn lợi thủy sản phong phú, đa dạng, năng suất sinh học cao.

**Câu 19.** Nhận định nào **không** đúng về vai trò của việc đánh bắt thuỷ sản xa bờ?

**A.** Tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho ngư dân.

**B.** Thuận tiện cho việc trao đổi, giao lưu hàng hoá với nước ngoài.

**C.** Góp phần hạn chế sự suy giảm tài nguyên sinh vật vùng ven bờ.

**D.** Bảo vệ vùng trời, vùng biển - hải đảo, thềm lục địa của nước ta.

**Câu 20.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với nghề làm muối ở vùng biển nước ta?

**A.** Là nghề sản xuất truyền thống.

**B.** Phát triển mạnh ở các tỉnh ven biển.

**C.** Phát triển mạnh nhất ở Bắc Trung Bộ.

**D.** Phát triển nhất ở cực Nam Trung Bộ.

**Câu 21.** Việc phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển ở nước ta đem lại ý nghĩa nào sau đây?

**A.** Khai thác triệt để các tiềm năng phát triển kinh tế ở vùng biển, kết hợp với bảo vệ chủ quyền biển đảo.

**B.** Khôi phục các nghề truyền thống kết hợp với bảo tồn văn hóa ở các làng nghề ven biển.

**C.** Tận dụng được các nguồn lợi thiên nhiên biển và phòng chống ô nhiễm môi trường biển.

**D.** Khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo, thềm lục địa và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

**3. Vận dụng**

**Câu 1.** Vùng lãnh hải nước ta rộng 12 hải lí, khoảng cách này tương đương bao nhiêu km?

**A.** 22,224 km.

**B.** 22,225 km.

**C.** 22,226 km.

**D.** 22,227 km.

**Câu 2.** Lý do phải đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta **không** phải là

**A.** hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.

**B.** môi trường biển là không thể chia cắt được

**C.** môi trường đảo rất nhạy cảm với tác động của con người.

**D.** trên các đảo có người sinh sống phải có hoạt động kinh tế tổng hợp.

**Câu 3.** Khai thác tổng hợp kinh tế biển đem lại kết quả quan trọng nhất là

**A.** khai thác triệt để các nguồn lợi kinh tế biển.

**B.** tạo thêm việc làm cho người lao động.

**C.** nâng cao mức sống cho nhân dân vùng biển.

**D.** hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

**Câu 4.** Điều kiện thuận lợi để phát triển ngành giao thông vận tải biển ở nước ta là

**A.** cả nước có khoảng 120 cảng biển lớn nhỏ.

**B.** khối lượng hàng hóa luân chuyển tương đối lớn.

**C.** đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

**D.** các tuyến đường ven biển chủ yếu hướng Bắc - Nam.

**Câu 5.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, sắp xếp các vùng kinh tế biển của Duyên Hải Nam Trung Bộ theo thứ tự từ Bắc vào Nam?

**A.** Chu Lai, Dung Quất, nam Phú Yên, Vân Phong, Nhơn Hội

**B.** Dung Quất, Nhơn Hội, nam Phú Yên, Chu Lai, Vân Phong

**B.** Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Dung Quất Chu Lai, Vân Phong

**D.** Chu Lai, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong, Dung Quất

**Câu 6.** Việc giữ vữngchủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ‎ nghĩa rất lớn, vì các đảo là

**A.** hệ thống căn cứ để tiến ra khai thác biển và đại dương trong thời đại mới

**B.** nơi có thể tổ chức quần cư, phát triển sản xuất

**C.** cơ sở để khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa nước ta

**D.** hệ thống tiền tiêu của vùng biển nước ta

**Câu 7.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề sản xuất muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** có đường bờ biển dài, nắng quanh năm.

**B.** bãi biển phẳng, dễ xây dựng ruộng muối.

**C.** thủy thiều thấp, ít ảnh hưởng các ruộng muối.

**D.** mùa khô kéo dài và có ít sông đổ ra biển.

**Câu 8.** Nguyên nhân chính làm cho hoạt động vận tải biển nước ta được phát triển mạnh trong những năm gần đây?

**A.** Ngoại thương phát triển nhanh.

**B.** Hoạt động du lịch quốc tế mở rộng.

**C.** Tiếp giáp với đường biển quốc tế.

**D.** Bờ biển thuận lợi xây dựng cảng.

**4. Vận dụng cao**

**Câu 1.** Khó khăn lớn nhất đối với hoạt động khai thác thủy sản xa bờ của nước ta là

**A.** nguồn lao động có trình độ cao còn ít.

**B.** nguồn tài nguyên thủy sản bị cạn kiệt.

**C.** thiếu tàu thuyền và thiết bị hiện đại.

**D.** gia tăng ô nhiễm môi trường biển.

**Câu 2.** Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải đường biển chủ yếu do nước ta

**A.** có vai trò kết nối giữa đất liền và các đảo, quần đảo.

**B.** có vị trí ngã tư đường hàng hải quốc tế.

**C.** xu thế mở rộng quan hệ buôn bán quốc tế.

**D.** điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng nhiều cảng biển.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Tổng sản lượng thuỷ sản | 2 250,5 | 3 465,9 | 5142,7 | 6895 |
| Khai thác | 1 660,9 | 1 987,9 | 2414,4 | 3237 |
| Nuôi trồng | 589,6 | 1 478,0 | 2728,3 | 3658 |

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo ngành khai thác của nước ta, giai đoạn 2000 - 2016 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Đường.

**B.** Tròn.

**C.** Miền.

**D.** Cột.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Tổng sản lượng thuỷ sản | 2 250,5 | 3 465,9 | 5142,7 | 6895 |
| Khai thác | 1 660,9 | 1 987,9 | 2414,4 | 3237 |
| Nuôi trồng | 589,6 | 1 478,0 | 2728,3 | 3658 |

Từ bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 2000 - 2016?

**A.** Tổng sản lượng thủy sản tăng.

**B.** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.

**C.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn khai thác.

**D.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA,

GIAI ĐOẠN 2000 - 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| Dầu thô *(nghìn tấn)* | 16 291 | 18 519 | 15 014 | 18 746 |
| Khí tự nhiên *(triệu m3)* | 1 596 | 6 440 | 9 402 | 10 660 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Để thể hiện sản lượng dầu thô và khí tự nhiên của nước ta giai đoạn 2000 - 2015 theo bảng số liệu, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Kết hợp.

**B.** Đường.

**C.** Tròn.

**D.** Miền.